

BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ : 69.08.RD

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG ẢNH HƯỞNG CỦA HÀNG RÀO KỸ THUẬT
THƯƠNG MẠI (TBT) NHẬT BẢN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG,
LÂM, THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC**

Cơ quan quản lý đề tài	: BỘ CÔNG THƯƠNG
Cơ quan chủ trì thực hiện	: VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI
Chủ nhiệm đề tài:	Th.S. Hoàng Thị Vân Anh
Các thành viên:	TS. Nguyễn Thị Nhiều
	Th.S. Đỗ Kim Chi
	Th.S. Phạm Thị Cải
	Th.S. Lê Huy Khôi
	CN. Phạm Hồng Lam
	CN. Hoàng Thị Hương Lan

7159

06/3/2009

HÀ NỘI - 2008

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Viết tắt	Nội dung tiếng Anh	Nội dung tiếng Việt
AoA	Agreement on Agriculture	Hiệp định nông nghiệp
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations	Tổ chức nông lương Liên hợp quốc
GAP	Good Agricultural Practice	Tiêu chuẩn quốc gia về Thực hành Nông nghiệp Tốt
JAS	Japan Agricultural Standards	Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản
JETRO	Japan External Trade Organization	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
JIS	Japanese Industrial Standards	Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản
SPS	Sanitary and Phytosanitary Standards	Tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ & kiểm dịch động thực vật
TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Points	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn
USD	United States dollar	Đồng Đô la Mỹ

VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Viết tắt	Nội dung tiếng Việt
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
DN	Doanh nghiệp
VN	Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Hàng rào kỹ thuật thương mại của một số nước	8
Bảng 2.1. Tình hình xuất nhập khẩu của Nhật Bản	30
Bảng 2.2. Xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản	30
Bảng 2.3. Xuất khẩu nông sản của Nhật Bản	31
Bảng 2.4. Xuất khẩu thủy sản của Nhật Bản	31
Bảng 2.5. Xuất khẩu lâm sản của Nhật Bản	32
Bảng 2.6. Thị trường xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản chủ yếu của Nhật Bản	32
Bảng 2.7. Nhập khẩu nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản	33
Bảng 2.8. Nhập khẩu nông sản của Nhật Bản theo nhóm sản phẩm	33
Bảng 2.9. Các nước xuất khẩu nông sản lớn nhất sang Nhật Bản	34
Bảng 2.10. Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản theo nhóm sản phẩm	34
Bảng 2.11. Các nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất sang Nhật Bản	35
Bảng 2.12. Nhập khẩu lâm sản của Nhật Bản theo nhóm sản phẩm	35
Bảng 2.13. Các nước xuất khẩu lâm sản lớn nhất sang Nhật Bản	36
Bảng 2.14. Các nước xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lớn nhất sang Nhật Bản	36
Bảng 2.15. NK nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản theo nhóm hàng	37
Bảng 2.16. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản	38
Bảng 2.17. Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản	39
Bảng 2.18. RCA và thị phần nông, lâm, thủy sản của Việt Nam trên thị trường Nhật Bản so với Thái Lan và Trung Quốc	40
Bảng 2.19. Tỷ trọng xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản	41
Bảng 2.20. Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Nhật Bản	43
Bảng 2.21. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản	46
Bảng 2.22. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản	47
Bảng 2.23. Các nước xuất khẩu tôm nguyên liệu lớn nhất sang Nhật Bản	47
Bảng 2.24. Các chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản trong quy định hiện hành của Việt Nam so với các thị trường xuất khẩu	56

Bảng 2.25. Tiêu chuẩn về dư lượng Chlorpyrifos trong rau quả theo quy định hiện hành của Việt Nam so với các thị trường xuất khẩu	57
Bảng 3.1. Các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến triển vọng thị trường nông, lâm, thủy sản Nhật Bản	59
Bảng 3.2. Dự báo nhu cầu nhập khẩu nông sản của Nhật Bản	60
Sơ đồ 1.1. Trình tự thủ tục kiểm tra thực phẩm nhập khẩu vào Nhật Bản	14
Biểu 2.1. Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	50
Biểu 2.1. Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các tiêu chuẩn môi trường	50
Biểu 2.2. Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các tiêu chuẩn về môi trường	
Biểu 2.3. Những lý do khiến doanh nghiệp quan tâm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản	51

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

MỞ ĐẦU

1

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

5

1.1. Các quy định về hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

5

1.1.1. Khái quát chung về hàng rào kỹ thuật thương mại

5

1.1.2. Hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

9

1.2. Tác động của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

19

1.2.1. Những tác động tích cực

19

1.2.2. Những tác động tiêu cực

20

1.3. Kinh nghiệm của một số nước về đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu và bài học rút ra cho Việt Nam

21

1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

21

1.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

27

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

30

2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản

30

2.1.1. Thị trường xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

30

2.1.2. Tình hình xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

38

2.2. Tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam

41

2.2.1. Khái quát thực trạng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam

41

2.2.2. Khả năng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam

49

2.3. Đánh giá chung về thực trạng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam	53
2.3.1. Những kết quả đạt được	53
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân	54
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM	59
3.1. Dự báo về xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu	59
3.1.1. Triển vọng nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản	59
3.1.2. Xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu	61
3.1.3. Triển vọng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới	62
3.2. Quan điểm của Việt Nam nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản	65
3.3. Một số giải pháp nhằm đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam	67
3.3.1. Giải pháp đối với Nhà nước	67
3.3.2. Giải pháp đối với Hiệp hội	72
3.3.3. Giải pháp đối với tổ chức tư vấn pháp luật	74
3.3.4. Giải pháp đối với doanh nghiệp	75
KẾT LUẬN	80
PHẦN PHỤ LỤC	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO	98

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu:

Nhật Bản hiện là một trong những đối tác thương mại lớn của Việt Nam, năm 2007, kim ngạch thương mại hai chiều Việt - Nhật chiếm khoảng 11% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam. Hơn nữa, Nhật Bản và Việt Nam lại gần gũi về mặt địa lý và có những nét tương đồng về văn hoá, điều này càng tạo nhiều thuận lợi cho Việt Nam có thể tăng cường xuất khẩu sang Nhật Bản. Thị trường Nhật Bản trong thời gian trung hạn tới vẫn là một trong ba thị trường lớn nhất thế giới và vẫn là thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam.

Nông, lâm, thuỷ sản là một trong những nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam. Sự gia tăng trong kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam thời gian qua có sự đóng góp không nhỏ của thị trường Nhật Bản. Thủy hải sản là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất - trên 10% - trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản. Thứ hai là gỗ và sản phẩm gỗ - chiếm tỷ trọng trên 5%. Tiếp theo là cà phê và cao su thiên nhiên, hai mặt hàng Nhật Bản không sản xuất mà phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Việt Nam trở thành nhà xuất khẩu cà phê tươi lớn thứ 6 sang Nhật Bản từ năm 2002 và hiện Nhật Bản chiếm khoảng 5% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam...

Tuy nhiên, những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu sang Nhật Bản cũng chính là những sản phẩm mà nhiều nước và khu vực khác trên thế giới, nhất là các nước trong ASEAN và Trung Quốc có điều kiện thuận lợi để xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Đồng thời, đây cũng là một trong những thị trường đòi hỏi rất khắt khe đối với hàng nhập khẩu và có nhiều rào cản thương mại vào bậc nhất thế giới. Thời gian qua, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn khi thâm nhập thị trường Nhật Bản do chưa đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật chặt chẽ của Nhật Bản, đặc biệt là vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. Từ năm 2006, Nhật Bản đã thực hiện Luật vệ sinh an toàn thực phẩm sửa đổi với tất cả các lô hàng thực phẩm nhập khẩu, thắt chặt quy định và bổ sung một số loại dư lượng hoá chất không được phép có trong thực phẩm và tiếp tục nâng mức hạn chế dư lượng hoá chất cho phép.

Trước bối cảnh cạnh tranh xuất khẩu ngày càng gay gắt và những yêu cầu khắt khe về hàng rào kỹ thuật thương mại đối với nhập khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Nhật Bản, xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang thị trường này thời gian qua tuy có nhiều thành tựu nhưng cũng bộc lộ những yếu kém và hạn chế trong cạnh tranh, chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của thị trường Nhật Bản, chưa phát huy hết tiềm năng và những lợi thế của đất nước để duy trì và mở rộng thị phần trên thị trường này. Vì vậy, chúng tôi cho rằng

việc nghiên cứu và tìm ra các giải pháp để đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản là hết sức cần thiết.

2. Tình hình nghiên cứu:

Đã có các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này, điển hình là một số nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu của PGS.TS. Nguyễn Doãn Thị Liễu: "*Tác động của các rào cản môi trường tới xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*", nghiên cứu các quy định môi trường của một số thị trường nhập khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và tác động của các quy định này đối với xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

- Nghiên cứu của TS. Nguyễn Thị Nhiều: "*Những giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản và thủ công mỹ nghệ của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản*", đã tổng quan về thị trường Nhật Bản và những yêu cầu của thị trường Nhật Bản đối với nhập khẩu nông sản, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ; phân tích thực trạng xuất khẩu nông, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản và đề xuất những giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu các nhóm hàng trên sang thị trường Nhật Bản.

- Nghiên cứu của PGS.TS. Đinh Văn Thành: "*Các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản trong thương mại quốc tế*", giới thiệu một cách khái quát các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế; các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản; và giải pháp hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan đối với một số nông sản chủ yếu theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

- Nghiên cứu của PGS.TS. Đinh Văn Thành: "*Rào cản trong thương mại quốc tế*", đã làm rõ cơ sở lý luận của các rào cản trong thương mại quốc tế; thực trạng các rào cản trong thương mại quốc tế theo một số ngành hàng, mặt hàng và thuộc một số thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam; thực trạng rào cản trong thương mại quốc tế của Việt Nam; đưa ra một số giải pháp nhằm đáp ứng rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu và các kiến nghị về tạo dựng và sử dụng các rào cản trong thương mại quốc tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào phân tích cụ thể tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản và tác động của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đến xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam; đồng thời, cũng chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu những giải pháp để đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản nhằm mở rộng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu, phân tích tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại để thấy được những tác động của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam và đề xuất các giải pháp đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để mở rộng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản.

Để thực hiện mục tiêu này, đề tài sẽ đi vào thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tổng quan về hàng rào kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu;
- Phân tích, đánh giá tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam;
- Đề xuất các giải pháp nhằm đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Nghiên cứu khả năng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam để từ đó đề xuất các giải pháp đáp ứng các hàng rào kỹ thuật nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Về thời gian: phân tích thực trạng từ 2003 đến nay và giải pháp cho thời gian tới năm 2015.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Thực hiện nghiên cứu tài liệu trên cơ sở nguồn tài liệu thứ cấp là sách, báo, tài liệu, websites.
- Khảo sát một số doanh nghiệp xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản tại Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh
- Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, lấy ý kiến chuyên gia.
- Phương pháp phân tích, thống kê, so sánh, tổng hợp.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, đề tài được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan về hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

Chương 2: Thực trạng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam

Chương 3: Giải pháp nhằm đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

1.1. CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

1.1.1. Khái quát chung về hàng rào kỹ thuật thương mại

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại là những biện pháp kỹ thuật cần thiết để bảo vệ người tiêu dùng, lợi ích quốc gia, bảo hộ sản xuất trong nước. Các hàng rào kỹ thuật đề cập tới các tiêu chuẩn của hàng hoá trong đó mỗi quốc gia có quy định khác nhau. Các tiêu chuẩn này có thể bao gồm các thông số, đặc điểm cho mỗi loại hàng hoá, hoặc đòi hỏi các sản phẩm phải đạt được những yêu cầu nhất định trước khi thâm nhập thị trường, hoặc có thể đóng vai trò như các rào cản thương mại, đặc biệt khi nó được quy định khác nhau giữa các nước.

Những quy định về hàng rào kỹ thuật thương mại có tính chất toàn cầu là Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của WTO. Đối tượng điều chỉnh của Hiệp định TBT gồm: tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Các thuật ngữ này được hiểu một cách đơn giản như sau:

- Tiêu chuẩn: văn bản tự nguyện áp dụng, đề cập đến đặc tính của hàng hoá, phương pháp sản xuất, bao gói ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản và các vấn đề có liên quan khác của hàng hoá;

- Văn bản quy phạm pháp luật về kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật (dưới đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật): văn bản với nội dung kỹ thuật tương tự tiêu chuẩn nhưng mang tính pháp lý bắt buộc phải thực hiện với các chế tài nhất định;

- Quy trình đánh giá sự phù hợp: các bước, trình tự xác định xem các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có được thực hiện hay không.

Như vậy, mục tiêu cơ bản của Hiệp định TBT là đảm bảo các biện pháp kỹ thuật gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp của mỗi nước không tạo ra các trở ngại không cần thiết cho hàng hoá của các nước khác, ảnh hưởng đến thương mại quốc tế. Hiệp định TBT thừa nhận các nước thành viên có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm chất lượng hàng hoá, bảo vệ sức khoẻ con người, động thực vật, bảo vệ an ninh và môi trường của quốc gia mình với điều kiện các biện pháp này không phân biệt đối xử hoặc làm cản trở thương mại quốc tế.

Để tránh việc các quốc gia có thể lập nên các hàng rào trá hình hoặc có sự phân biệt đối xử tạo nên sự cạnh tranh không công bằng trong hoạt động thương mại trái với mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của WTO, Hiệp định đã yêu cầu các tiêu chuẩn kỹ thuật đặt ra phải đáp ứng được các nguyên tắc sau:

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật phải được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử, có nghĩa là phải tuân thủ nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia. Các nước phải đảm bảo rằng, các tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng không được phép phân biệt đối xử giữa các hàng hoá từ các nguồn nhập khẩu ở các nước khác nhau và không được phân biệt đối xử giữa hàng hoá nhập khẩu với hàng hoá tương tự được sản xuất trong nước.

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật không được phép gây ra các trở ngại không cần thiết đối với hoạt động thương mại. Mục 2.2 điều II của Hiệp định quy định: “Các nước cần đảm bảo rằng các tiêu chuẩn kỹ thuật không được chuẩn bị, thông qua và áp dụng với mục đích tạo ra các cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế. Với mục đích này, các tiêu chuẩn kỹ thuật không được phép gây hạn chế cho thương mại hơn mức cần thiết để hoàn tất một mục tiêu hợp pháp, có tính đến các rủi ro có thể nảy sinh từ sự không hoàn tất”. Mục tiêu hợp pháp có thể là để duy trì an ninh quốc gia, để ngăn ngừa gian lận thương mại, để đảm bảo chất lượng của các sản phẩm, để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của động thực vật và để bảo vệ môi trường.

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật phải đảm bảo sự minh bạch hoá, tức là khi sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, nước phải áp dụng những biện pháp cần thiết để các nước khác hiểu được những ký hiệu, chấp nhận và thực hiện đúng thời hạn các biện pháp kỹ thuật liên quan đến thương mại thông qua cơ chế thông báo, hỏi đáp và xuất bản. Sự minh bạch của các biện pháp kỹ thuật liên quan đến thương mại nhằm đảm bảo cho các nước có thông tin về các biện pháp kỹ thuật của các nước khác một cách thuận lợi, sau đó các nhà nhập khẩu có thể tiếp nhận và xuất khẩu hàng hoá theo yêu cầu của nước nhập khẩu; làm giảm thiệt hại vì không đáp ứng các yêu cầu; làm giảm những va chạm trong thương mại và đảm bảo được quyền lợi thông qua việc góp ý kiến với thông báo của các nước khác.

- Các nước phải đảm bảo xây dựng, thông qua và áp dụng các biện pháp kỹ thuật trên cơ sở nghiên cứu khoa học, thực nghiệm hoặc thực tiễn đã được kiểm chứng, không được duy trì các biện pháp nếu hoàn cảnh và mục tiêu để áp dụng không còn tồn tại hoặc đã thay đổi và có thể áp dụng các biện pháp khác ít gây trở ngại hơn cho thương mại.

Như vậy, các tiêu chuẩn kỹ thuật phải được xây dựng trên cơ sở các tiêu chuẩn đã được quốc tế thừa nhận. Trong trường hợp áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật mà chưa có tiêu chuẩn quốc tế, hoặc vì lý do địa lý, khí hậu và các lý do khác mà làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại thì phải gửi mẫu phác thảo đến các người sản xuất ở các nước xin ý kiến và phải cân nhắc các ý kiến đóng góp trong quá trình hoàn thiện các tiêu chuẩn kỹ thuật này. Các tiêu chuẩn kỹ thuật phải được áp dụng trên cơ sở thông tin khoa học rõ ràng.

Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO cũng không đưa ra khái niệm về hàng rào kỹ thuật, mà chỉ thừa nhận rằng các nước có thể sử dụng các biện pháp cần thiết (bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn) để đảm bảo cuộc sống hay sức khỏe con người, động thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hoạt động man trá ở mức độ cần thiết và không được tạo ra các hạn chế trá hình đối với hoạt động thương mại quốc tế. Do đó, giữa các nước có các tiêu chuẩn kỹ thuật khác nhau, tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu hàng rào kỹ thuật thương mại dựa vào các điểm sau: (i) là rào cản phi thuế; (ii) có thể gây cản trở tới thương mại; (iii) bắt nguồn từ những quy định liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hay quy trình đánh giá sự phù hợp; (iv) hình thành do sự khác biệt giữa các quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hay quy trình đánh giá sự phù hợp.

Cần phân biệt Hiệp định TBT và Hiệp định SPS - Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật. Khác với Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ cho phép áp dụng các biện pháp trên cơ sở phân biệt đối xử có điều kiện. Vì các quốc gia có các điều kiện tự nhiên khí hậu khác nhau cho nên dịch bệnh có thể phát sinh ở nước này mà không phát sinh ở nước khác. Trong trường hợp này, các biện pháp vệ sinh dịch tễ chỉ được áp dụng đối với khu vực có dịch bệnh mà không áp dụng đối với các khu vực khác, có nghĩa là được phép phân biệt đối xử. Còn các khu vực có các điều kiện giống nhau hoặc tương tự nhau thì phải áp dụng các biện pháp như nhau, có nghĩa là không được phép phân biệt đối xử. Tuy nhiên, trong thực tế, do được phép phân biệt đối xử và được phép áp dụng các biện pháp ở mức cao hơn các biện pháp dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế có liên quan, cho nên các biện pháp vệ sinh dịch tễ rất dễ tạo nên các hàng rào trá hình đối với thương mại quốc tế.

Bảng 1.1. Hàng rào kỹ thuật thương mại của một số nước

	Quy định về vệ sinh dịch tễ và tiêu chuẩn chất lượng	Quy định về bao gói và nhãn mác	Các biện pháp khác
Nhật Bản	Các tiêu chuẩn Nhật Bản nằm trong Bộ Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) và Bộ Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS) năm 2004 với 9.293 và 243 tiêu chuẩn. Luật an toàn vệ sinh thực phẩm sửa đổi quy định chi tiết các yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm và các chất phụ gia	Thực phẩm và các chất phụ gia thực phẩm phải được gắn nhãn mác trong đó ghi rõ tên chất, thời gian sử dụng tối thiểu, cách bảo quản và nhà sản xuất. Việc gắn nhãn mác cũng là bắt buộc đối với thực phẩm được chế biến tại Nhật.	
EU	Quy định về sức khỏe cây trồng bao gồm các biện pháp bảo vệ chống lại sâu bệnh và dư lượng thuốc trừ sâu.		UB Châu Âu đưa ra điều kiện về giá dựa trên điều khoản bảo đảm đặc biệt (SSG) theo Hiệp định Nông nghiệp (AoA) của WTO đối với đường, mật đường và một số sản phẩm gia cầm, trong khi khối lượng-dựa trên điều khoản SSG lại được sử dụng đối với một số sản phẩm trái cây và rau
Ấn Độ	Trong một thông báo phát hành tháng 10/2001, “sản phẩm gia cầm” bao gồm sản phẩm trứng và giống của thủy cầm. Nhập khẩu các sản phẩm này đòi hỏi phải có giấy phép nhập khẩu vệ sinh do Phòng Chăn nuôi và sản phẩm bơ sữa cấp.	Thông tin yêu cầu cho việc bao gói và gắn nhãn mác cho tất cả sản phẩm đóng gói gồm: (a) tên và địa chỉ nhà nhập khẩu; (b) tên của hàng hóa; (c) trọng lượng tịnh và đơn vị đo lường (hoặc tương đương nếu ở các đơn vị khác); (d) tháng và năm hàng hóa được sản xuất, đóng gói hoặc nhập khẩu; và (e) giá bán lẻ tối đa (gồm các loại thuế, cước phí, phí vận chuyển, phí hoa hồng trả và các phí khác như quảng cáo, giao hàng và đóng gói)	

Nguồn: Tổng quan chính sách TM của Nhật Bản, Báo cáo của Ban Thư ký.

- Phân loại hàng rào kỹ thuật thương mại:

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế rất đa dạng và được áp dụng rất khác nhau ở các nước, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước. Có thể phân thành các loại sau:

(1). Các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn vệ sinh thực phẩm

Đây là các tiêu chuẩn liên quan chủ yếu đến kích thước, hình dáng, thiết kế, độ dài và các chức năng của sản phẩm. Nói cách khác, các tiêu chuẩn được áp dụng

đối với sản phẩm cuối cùng, các phương pháp sản xuất và chế biến, các thủ tục xét nghiệm, giám định, chứng nhận và chấp nhận, những quy định và các phương pháp thống kê, thủ tục chọn mẫu và các phương pháp đánh giá rủi ro liên quan,... Mục đích của các tiêu chuẩn này là nhằm bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường...

(2). Các tiêu chuẩn liên quan đến môi trường

Đây là các tiêu chuẩn quy định sản phẩm cần phải được sản xuất, được sử dụng, được thải loại như thế nào và những quá trình này có làm tổn hại đến môi trường hay không. Các tiêu chuẩn này được áp dụng cho giai đoạn sản xuất, chế biến với mục đích nhằm hạn chế chất thải gây ô nhiễm và lãng phí tài nguyên môi trường.

(3). Các tiêu chuẩn về nhãn mác: Đây là các tiêu chuẩn quy định sản phẩm phải được ghi rõ tên sản phẩm, thành phần, trọng lượng, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản, xuất xứ, nước sản xuất, nơi bán, mã số mã vạch, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản...

(4). Các tiêu chuẩn về đóng gói bao bì: Gồm những tiêu chuẩn liên quan đến nguyên vật liệu dùng làm bao bì, những tiêu chuẩn về tái chế, về xử lý và thu gom sau quá trình sử dụng... Những tiêu chuẩn và quy định liên quan đến những đặc tính tự nhiên của sản phẩm và nguyên vật liệu dùng làm bao bì đòi hỏi việc đóng gói phải phù hợp với việc tái chế hoặc tái sử dụng.

(5). Nhãn sinh thái: Sản phẩm được dán nhãn sinh thái nhằm mục đích thông báo cho người tiêu dùng biết là sản phẩm đó được coi là tốt hơn đối với môi trường. Các tiêu chuẩn về dán nhãn sinh thái được xây dựng trên cơ sở phân tích chu kỳ sống của sản phẩm, từ giai đoạn tiền sản xuất, sản xuất, phân phối, tiêu thụ, thải loại, qua đó đánh giá mức độ ảnh hưởng đối với môi trường của sản phẩm ở các giai đoạn khác nhau trong toàn bộ chu kỳ sống của nó.

1.1.2. Hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

1.1.2.1. Những tiêu chuẩn chung

** Tiêu chuẩn của Nhật Bản về vệ sinh an toàn thực phẩm*

Luật vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản ra đời năm 1947, được sửa đổi, bổ sung lần gần đây nhất là năm 2005 và có hiệu lực thực thi năm 2006. Mục đích của Luật vệ sinh an toàn thực phẩm là ngăn chặn những thực phẩm nguy hại cho sức khỏe người tiêu dùng.

Để bảo vệ người dân khỏi những nguy cơ đe dọa sức khỏe trong việc tiêu dùng thực phẩm và đồ uống, Luật vệ sinh an toàn thực phẩm nghiêm cấm việc

sản xuất, bán và nhập khẩu các loại thực phẩm có chứa các chất độc hại, các loại thực phẩm không an toàn đối với sức khỏe con người, thực phẩm có chứa các chất phụ gia không được phép sử dụng, các loại thực phẩm không đáp ứng tiêu chuẩn và quy cách của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi.

Các loại thực phẩm sau đây không được nhập khẩu vào Nhật Bản:

(i). Thực phẩm có chứa các chất có hại hoặc bị nghi ngờ có chứa các chất như vậy, ví dụ: lạc và hạt dẻ pistachio đã bị mốc (aflatoxin).

(ii). Thực phẩm bị thối hoặc bị hỏng như hạt ngũ cốc đã mốc do bị ngâm nước biển trong khi vận chuyển; thực phẩm đông lạnh bị tan đá và bị hỏng do trực tiếp về nhiệt độ bảo quản.

(iii). Thực phẩm không đáp ứng được yêu cầu và tiêu chuẩn về phương pháp sản xuất, thành phần hoặc nguyên liệu như đồ uống có gas được xử lý bằng phương pháp vô trùng không phù hợp với tiêu chuẩn sản xuất; sản phẩm sữa trong đó có phát hiện nhiễm khuẩn trực trùng que; thực phẩm biến đổi gen chưa được xác định là an toàn; rau tươi có dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật vượt quá mức cho phép...

(iv) Thực phẩm có sử dụng các chất phụ gia không được phép; thực phẩm có dư lượng dioxit lưu huỳnh vượt qua mức cho phép...

(v) Thực phẩm không có tài liệu kỹ thuật đi kèm. Chẳng hạn, sản phẩm thịt không có giấy chứng nhận y tế do cơ quan có thẩm quyền của chính phủ nước xuất khẩu cấp.

Một số loại sản phẩm phải tuân theo những yêu cầu khác ngoài những yêu cầu nêu trên mới được nhập khẩu vào Nhật Bản. Thí dụ, sản phẩm phải không có mầm bệnh lây hoặc không có côn trùng gây hại trong thịt sống, trong sản phẩm thịt đã qua chế biến (giăm bông, xúc xích...), hoa quả, rau hoặc các hạt ngũ cốc. Những sản phẩm này phải qua thủ tục xác nhận là không gây hại đối với động, thực vật của Nhật Bản.

** Tiêu chuẩn của Nhật Bản về dán nhãn sản phẩm*

Tại Nhật Bản, việc đóng gói và dán nhãn hàng nhập khẩu đúng quy định có ý nghĩa rất quan trọng vì giúp việc thông quan được thuận lợi. Nhật Bản cấm sử dụng rơm rạ để đóng gói sản phẩm. Tất cả các sản phẩm nhập khẩu phải dán nhãn xuất xứ - ghi rõ tên nước xuất xứ, nếu chỉ ghi tên khu vực thay cho tên nước xuất xứ sẽ không được chấp nhận. Việc dán nhãn mác sản phẩm phải tuân thủ một số quy định sau:

- *Luật Đo lường của Nhật Bản* quy định, tất cả sản phẩm và các loại thực phẩm được đóng gói trong các bao bì kín phải ghi chính xác thông tin đo lường

trên nhãn mác. Luật này cũng qui định độ dung sai cho phép giữa khối lượng thực tế và khối lượng nêu trên nhãn mác. Những sản phẩm vượt quá độ dung sai này sẽ không được bán ở Nhật Bản.

- *Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm* quy định: “bất kỳ loại thực phẩm nào được qui định bởi một tiêu chuẩn về gắn nhãn mác thì phải mang nhãn mác phù hợp với tiêu chuẩn đó, nếu không thực phẩm này sẽ không được bán, trưng bày với mục đích cung ứng để bán hoặc với bất kỳ một mục đích thương mại nào”.

- *Luật JAS* đưa ra các “Tiêu chuẩn về nhãn mác, chất lượng đối với thực phẩm đã qua chế biến”. Những mục thông tin dưới đây phải được liệt kê chung với nhau tại một vị trí có thể nhận biết ngay trên hộp chứa hoặc bao bì: (i) Tên sản phẩm; (ii) Thành phần; (iii) Trọng lượng tịnh; (iv) Hạn “tốt nhất sử dụng trước ngày” hoặc ngày, tháng có thể sử dụng tối thiểu; (v) Cách bảo quản; (vi) Nước xuất xứ; (vii) Tên và địa chỉ nhà nhập khẩu. Ngoài những loại thực phẩm do những “Tiêu chuẩn về gắn nhãn mác chất lượng thực phẩm đã qua chế biến” quy định thì những loại thực phẩm nhất định với những đặc tính cụ thể phải đáp ứng những tiêu chuẩn về gắn nhãn mác chất lượng riêng của chúng và phải có thêm thông tin liên quan đến chất lượng.

Theo quy định của Nhật Bản, các nhãn mác phải cung cấp cho người tiêu dùng thông tin về chất lượng sản phẩm và các lưu ý khi sử dụng. Chẳng hạn, đối với hàng thủy sản, nhãn phải có đầy đủ các thông tin như tên sản phẩm, hạn sử dụng, tên, địa chỉ nhà sản xuất, tên chất phụ gia, xuất xứ, tên hãng nhập khẩu... Đối với sản phẩm thủy sản khai thác phải ghi phương pháp khai thác; đối với sản phẩm nuôi trồng phải mô tả phương pháp nuôi trồng, riêng sản phẩm đông lạnh thì phải có chữ “Rã đông”. Còn đối với hàng rau quả tươi, nhãn hàng phải cung cấp cho người tiêu dùng các thông tin như tên và loại sản phẩm nơi sản xuất, nhà nhập khẩu, kích cỡ...

Ngoài ra, một số sản phẩm cũng cần phải có nhãn mác bổ sung đối với hàm lượng cồn theo qui định của Luật Thuế rượu, cũng như việc gắn nhãn mác theo qui định trong pháp lệnh của chính quyền địa phương. Một số loại thực phẩm cũng phải tuân thủ những qui định trong Văn bản hướng dẫn (the Guidelines) và Bộ luật về cạnh tranh công bằng.

* *Tiêu chuẩn của Nhật Bản về truy xuất nguồn gốc sản phẩm*

Các vụ ngộ độc thực phẩm gần đây khiến cho người tiêu dùng Nhật Bản rất coi trọng vấn đề vệ sinh, chất lượng sản phẩm. Chẳng hạn, đối với thủy sản nhập khẩu, Nhật Bản yêu cầu phải dán nhãn ghi rõ thành phần, tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu/phân phối... để trong trường hợp cần thiết có cơ sở kiểm tra và truy cứu trách nhiệm. Nhật Bản cũng yêu cầu các nước xuất khẩu sang Nhật

Bản phải thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm phù hợp với Nhật Bản vì nước xuất xứ của sản phẩm là một trong những thông tin quan trọng giúp người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm. Việc gắn nhãn mác của nước xuất xứ phải tuân thủ những yêu cầu dưới đây:

- *Những tiêu chuẩn theo luật JAS*: Những tiêu chuẩn về gắn nhãn mác chất lượng sản phẩm dựa trên Luật JAS yêu cầu phải gắn nhãn mác về nước xuất xứ đối với tất cả những sản phẩm đã qua chế biến và thực phẩm tươi sống được bán cho người tiêu dùng. Đối với nông sản, có thể sử dụng tên của một địa điểm được biết đến rộng rãi để thay cho tên nước xuất xứ. Đối với thủy sản, có thể trình bày tên của vùng biển đã đánh bắt được loại thủy sản đó.

- *Những tiêu chuẩn theo Luật phòng chống thông tin sai lệch*: Mọi sản phẩm đều phải có gắn nhãn mác nước xuất xứ sao cho người tiêu dùng không bị hiểu nhầm. Những cách gắn nhãn mác không làm được như vậy thì đều bị cấm như mọi hình thức trình bày gây hiểu nhầm. Những sản phẩm nhập khẩu không thể hiện một cách rõ ràng nước xuất xứ thực sự như những trường hợp mô tả dưới đây đều bị coi là có “cách trình bày gây hiểu nhầm”:

(i) Khi nhãn mác trình bày tên một nước hoặc một địa danh ở một nước nào đó hoặc khi thể hiện một lá quốc kì hoặc biểu trưng của một nước nào đó mà không phải là nước xuất xứ của sản phẩm đó.

(ii) Nhãn mác ghi tên một nhà sản xuất, tên mác hoặc thương hiệu của một doanh nghiệp của một nước nào đó mà không phải là nước xuất xứ sản phẩm.

(iii) Phần mô tả theo nguyên bản trong toàn bộ nhãn mác hoặc trong phần chính của nhãn mác là bằng tiếng Nhật Bản. Thí dụ: Một loại bánh kẹo do một công ty của Nhật Bản sản xuất tại một nhà máy ở Trung Quốc lại được gắn nhãn mác bằng tiếng Nhật Bản trên đó và được bán dưới một nhãn hiệu Nhật Bản. Nếu nhãn mác của nước xuất xứ không ghi “Sản xuất tại Trung Quốc”, thì đó chính là một hình thức trình bày gây hiểu nhầm.

* *Tiêu chuẩn của Nhật Bản về bảo vệ môi trường*

Giống như tất cả các quốc gia khác trên thế giới, Nhật Bản rất coi trọng vấn đề môi trường. Năm 1989, Cục môi trường Nhật Bản khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm không làm hại sinh thái, các sản phẩm này được đóng dấu “*E comark*”. Để được đóng dấu này, sản phẩm phải đạt ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau: (i) Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường; (ii) Việc sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường; (iii) Chất thải sau khi sử dụng sản phẩm đó không gây hại cho môi trường; (iv) Sản phẩm có đóng góp đáng kể vào việc bảo vệ môi trường theo bất cứ cách thức nào khác.

Ngoài ra, hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản còn phải tuân thủ một số tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường sau:

- Tiêu chuẩn liên quan đến đặc tính sản phẩm: Đây là những tiêu chuẩn mà sản phẩm phải có mới được phép xuất nhập khẩu, lưu thông và tiêu dùng như (i) Các tiêu chuẩn về nguyên liệu sản xuất ra sản phẩm: quy định không được sử dụng hoặc hạn chế sử dụng các nguyên liệu gây ảnh hưởng xấu đến môi trường (như không được sử dụng một số loại gỗ rừng tự nhiên để sản xuất các sản phẩm đồ gỗ); (ii) Các tiêu chuẩn về hàm lượng chất độc hại có trong sản phẩm làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường (như quy định hàm lượng một số chất có trong hàng nông sản, thủy sản); (iii) Các tiêu chuẩn về kiểm tra giám sát các sản phẩm nhập khẩu nhằm đảm bảo sự tuân thủ của sản phẩm về bảo vệ sức khỏe của con người và môi trường.

- Các tiêu chuẩn liên quan đến phương pháp chế biến và mức độ ô nhiễm: Bao gồm tất cả các tiêu chuẩn liên quan đến quá trình sản xuất ra sản phẩm như: (i) Quá trình sản xuất phải tuân thủ các hệ thống đảm bảo chất lượng hay quản lý môi trường; (ii) Quy định về đảm bảo vệ sinh trong quy trình sản xuất; (iii) Tiêu chuẩn về nguồn chất thải, nước thải, khí thải của quá trình sản xuất như quy định về xử lý nước thải của các vùng nuôi trồng và của các nhà máy chế biến thủy sản; (iv) Tiêu chuẩn về chất độc hại được phép và không được phép sử dụng trong quá trình sản xuất như quy định về các kháng sinh, hoá chất được phép sử dụng trong sản xuất chế biến thủy sản, các loại thuốc bảo vệ thực vật được dùng trong sản xuất nông nghiệp.

- Các tiêu chuẩn liên quan đến cấm xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe con người động thực vật: (i) Tiêu chuẩn liên quan đến cấm xuất nhập khẩu các sản phẩm độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường như quy định cấm buôn bán một số hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật khi sử dụng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường; (ii) Tiêu chuẩn liên quan đến cấm xuất nhập khẩu một số loại động thực vật có khả năng phá hoại hoặc lây truyền dịch bệnh; (iii) Tiêu chuẩn liên quan đến vấn đề kiểm dịch động, thực vật.

- Các quy định hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên: (i) Quy định về cấm buôn bán các loại động thực vật quý hiếm, động vật hoang dã; (ii) Quy định về hạn chế nhập khẩu nhằm khuyến khích bảo vệ một số loài động thực vật.

Sơ đồ 1.1. Trình tự thủ tục kiểm tra thực phẩm nhập khẩu vào Nhật Bản



1.1.2.2. Tiêu chuẩn cụ thể cho từng nhóm hàng

**** Đối với hàng nông sản***

Ngoài việc kiểm tra dư lượng nông dược theo Luật vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm mục đích bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng, Nhật Bản còn thực thi Luật Kiểm dịch thực vật để phòng chống sâu hại và vi trùng gây bệnh xâm nhập từ nước ngoài vào thực vật và các sản phẩm nông nghiệp trong nước. Chẳng hạn, các loại thực vật và các sản phẩm sau sẽ phải thực hiện kiểm dịch thực vật trước khi cho phép nhập khẩu vào Nhật Bản: Các loại hạt, các loại củ, hạt giống, cây giống, hoa cắt, các loại cành cắt, hoa quả tươi, rau (tươi, đông lạnh, sấy khô), các loại ngũ cốc, các loại đậu đỗ, nguyên liệu dùng làm dầu thực vật (vừng, hạt cải) hương liệu, thực vật làm thuốc, hoa khô, gỗ nguyên liệu, các sản phẩm làm từ nguyên liệu thực vật như hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ rơm, rạ, cỏ... Tuy nhiên, những mặt hàng đã được chế biến kỹ như các đồ gỗ gia dụng, trà thành phẩm... không nhất thiết phải kiểm dịch thực vật.

Nếu phát hiện trong sản phẩm có sâu hại, vi trùng gây bệnh còn dính đất... sẽ không được phép nhập khẩu vào Nhật. Tùy theo nội dung vi phạm sẽ có những hình thức xử lý khác nhau như: khử trùng, phân loại, thiêu huỷ hoặc trả lại người xuất khẩu. Đặc biệt, khi xuất khẩu vào Nhật Bản phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan kiểm dịch thực vật của Chính phủ nước xuất khẩu cấp mới đủ thủ tục đăng ký kiểm dịch khi nhập khẩu. Nếu phát hiện có sâu bệnh sẽ tiến hành các bước khử trùng, hun khói... (thời gian quy định là 24 tiếng không kể thời gian xuất nhập kho) trước khi chuyển sang khâu kiểm tra tiếp theo, đó là khâu kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm theo Luật vệ sinh an toàn thực phẩm. Đây là những mặt hàng thực phẩm nên bắt buộc phải kiểm tra dư lượng nông dược và phụ gia thực phẩm. Nếu dư lượng vượt quá mức cho phép sẽ bị trả lại, huỷ tại chỗ hoặc không được làm thực phẩm cho người. Nếu tiếp tục vi phạm thì áp dụng các biện pháp theo thứ tự kiểm tra 50%, 100% và cấm nhập khẩu.

Ngoài ra, sau khi thông quan, hàng được đưa ra bán trên thị trường phải theo quy định của Luật JAS như: thông tin đầy đủ về hàng hoá, ghi rõ nước sản xuất và ghi rõ trọng lượng bên trong bao bì theo quy định của Luật Đo lường Nhật Bản.

**** Đối với nhóm hàng lâm sản***

- Với nhóm hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm làng nghề: Nhật Bản không có quy định hạn chế gì đặc biệt đối với nhóm hàng này. Nhưng đây là nhóm hàng có nhiều chủng loại mặt hàng với mục đích sử dụng khác nhau và

được làm từ nhiều loại nguyên liệu khác nhau nên theo nguyên tắc cơ bản thì tùy thuộc loại nguyên liệu và mục đích sử dụng sẽ áp dụng những luật riêng. Cụ thể:

+ Mặt hàng làm từ nguyên liệu là thực vật như mây tre, gỗ... thì có loại phải kiểm dịch thực vật trước khi cho phép nhập khẩu.

+ Mặt hàng làm từ nguyên liệu da động vật hoang dã và từ các loại thực vật quý hiếm sẽ áp dụng theo các quy định trong Điều ước Washington. Đặc biệt các sản phẩm túi xách làm bằng da còn áp dụng quy định của Luật chống thông tin sai lệch, Luật thông tin chất lượng sản phẩm dùng trong gia đình, Luật Sở hữu trí tuệ về mẫu mã và quyền sản xuất riêng.

+ Mặt hàng làm với mục đích sử dụng là dụng cụ liên quan trực tiếp đến thực phẩm của con người như các dụng cụ đồ ăn bằng gốm sứ, mây tre, bát đĩa... còn phải kiểm tra vệ sinh theo Luật an toàn vệ sinh thực phẩm.

Ngoài những quy định trên, khi nhập khẩu, người xuất khẩu còn phải chú ý đến nhiều yếu tố khác và tùy trường hợp phải thông báo ngay cho người nhập khẩu biết về quy trình sản xuất tình trạng và vật liệu dùng để làm bao bì, tên thuốc khử trùng... để người nhập khẩu có đủ tài liệu cung cấp cho cơ quan kiểm dịch khi nhập khẩu.

- Quy định về đồ gỗ nội thất:

Một số sản phẩm đồ gỗ muốn được kinh doanh trên thị trường Nhật Bản phải đáp ứng được yêu cầu về dán nhãn sản phẩm và “Luật vệ sinh an toàn sản phẩm”. Các yêu cầu về dán nhãn buộc nhà nhập khẩu phải đảm bảo nhãn hiệu của sản phẩm (như bàn, ghế, chạn, bát...) phải có đầy đủ các thông tin cho người tiêu dùng. Luật vệ sinh an toàn thực phẩm quy định một số sản phẩm tiêu dùng mà kết cấu, vật liệu hoặc cách sử dụng đặt ra vấn đề an toàn đặc biệt được coi là “sản phẩm đặc biệt” thì có quy định tiêu chuẩn cho từng sản phẩm. Chẳng hạn Luật quy định giường cho trẻ em là sản phẩm đặc biệt loại 1. Giường phải đảm bảo các tiêu chuẩn đặc biệt này và phải có nhãn hiệu S đồng thời sẽ được tiến hành kiểm tra xác nhận bởi các cơ quan chuyên trách của chính phủ dựa trên các tiêu chí chất lượng do luật đã đề ra. Nhà sản xuất đã đăng ký có trách nhiệm tuân thủ các quy định về an toàn theo luật định, yêu cầu các cơ quan nhà nước kiểm tra, giữ kết quả kiểm tra và chịu trách nhiệm bồi thường cho người tiêu dùng nếu hàng hoá bị hư hỏng.

Từ 1/7/2003, các quy định mới về việc thải các chất hóa học dễ bay hơi, về tiêu chuẩn nhà của Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông được ban hành và có hiệu lực tác động mạnh tới đồ gỗ nhập khẩu. Đồ gỗ nhập khẩu bắt buộc phải được kiểm tra formaldehyde theo luật JAS (quy định về sản phẩm gỗ), luật JIS (quy định về chất liệu công nghiệp) và luật BSL (đối với các sản phẩm không

thuộc phạm vi điều chỉnh của luật JAS và luật JIS). Quy định mới này được ban hành do mối lo ngại của người Nhật về chứng “nhà bệnh tật”, là hội chứng rối loạn sức khỏe mà người mua phàn nàn là do đồ gỗ thải ra quá nhiều hóa chất dễ bay hơi. Nội dung chủ yếu của quy định mới này là:

(i) Quy định quản lý mới về chất chlorpyrifos và formaldehyde trong sản phẩm.

(ii) Cấm tuyệt đối việc sử dụng chất chlorpyrifos.

(iii) Những hạn chế đối với việc sử dụng formaldehyde về mức độ dẫn tới khả năng gây ô nhiễm môi trường và các yêu cầu đối với định quy định cho cơ quan kiểm nghiệm.

** Đối với hàng thủy sản*

Ở Nhật Bản, việc kiểm tra hàng thủy sản nhập khẩu phải tuân thủ theo Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm như: (i) Kiểm tra nhãn hàng; (ii) Kiểm tra cảm quan: màu sắc, độ tươi sáng, mùi, vị,... (iii) Kiểm tra tạp chất; (iv) Kiểm tra nấm mốc; (v) Kiểm tra container, bao bì... Nếu như trong quá trình kiểm tra, lô hàng được xem là đạt yêu cầu, giấy chứng nhận sẽ được chuyển đến cơ quan quản lý nhập khẩu và sau đó được thông quan. Nếu như lô hàng bị kết luận là không đạt yêu cầu thì sẽ bị giữ lại để gửi trả về nước hoặc tiêu hủy. Nếu vi phạm lần thứ nhất về dư lượng các chất tồn đọng sẽ thông báo bằng văn bản. Vi phạm lần 2 sẽ áp dụng lệnh kiểm tra 50%, vi phạm lần 3 sẽ áp dụng lệnh kiểm tra 100% đối với toàn bộ mặt hàng tương tự có xuất xứ từ nước đó. Nếu tình trạng vi phạm đạt tới một tỷ lệ nhất định, Nhật Bản sẽ áp dụng Lệnh cấm nhập khẩu đối với toàn bộ mặt hàng đó. Bên cạnh đó, một số thủy sản khai thác từ vùng nước bị nhiễm vi trùng Cholera hoặc có nguy cơ nhiễm bản đều phải qua khâu kiểm dịch theo Luật Kiểm dịch của Nhật. Ngoài ra, hàng thủy sản nhập khẩu còn phải tuân thủ quy định trong các Luật sau:

- Hiệp ước Wasington:

Hiệp ước Wasington nhằm bảo vệ những loài động thực vật có khả năng bị tuyệt chủng. Đối tượng áp dụng của Điều ước không chỉ là những vật thể đang sống mà còn áp dụng đối với cả những sản phẩm được làm ra từ những vật thể đó. Hiệp ước gồm 3 phụ lục:

Phụ lục 1: Quy định các loài động vật có khả năng tuyệt chủng cao. Những quy định về giao dịch đặc biệt khắt khe và những hành vi giao dịch với mục đích buôn bán bị tuyệt đối nghiêm cấm. Tuy nhiên, nếu là những vật thể do sinh sản nhân tạo mà có được hoặc có trước khi áp dụng Điều ước này vẫn có thể giao dịch mua bán, hoặc có thể giao dịch với mục đích nghiên cứu khoa học. Trong

trường hợp này hàng hoá phải có Giấy phép xuất khẩu của nước xuất khẩu và giấy phép nhập khẩu của nước nhập khẩu.

Phụ lục 2: Quy định các loài hiện nay tuy chưa có nguy cơ tuyệt chủng nhưng đang có khả năng dẫn tới nguy cơ tuyệt chủng. Các mặt hàng này khi xuất nhập khẩu phải có Giấy phép xuất khẩu của cơ quan quản lý của nước xuất khẩu.

Phụ lục 3: Quy định những loài được bảo hộ riêng của từng nước tham gia Hiệp ước nhưng không thể thiếu sự hợp tác quản lý của các nước khác. Khi xuất nhập khẩu loài này phải có Giấy chứng nhận xuất xứ của cơ quan quản lý nước xuất khẩu.

- Quy định về chất phụ gia:

+ Với thủy sản nuôi: Để tránh dịch bệnh và nâng cao năng suất, người nuôi thường hay sử dụng các chất kháng sinh và chất diệt khuẩn... nên nguy cơ tồn đọng trong sản phẩm xuất khẩu là rất lớn, chính vì vậy hiện nay Nhật Bản đang kiểm tra chặt dư lượng các chất này. Từ ngày 29/5/2006, Nhật Bản đã áp dụng Luật vệ sinh an toàn thực phẩm mới quy định chi tiết theo hướng thắt chặt hơn về dư lượng các chất cho phép trong các loại thực phẩm (bao gồm cả thủy sản). Trong đó có tới 15 chất không được phép tồn đọng trong thực phẩm như sau: 2, 4, 5-T, Azocyclotin, Cyhexatin, Amitrole, Captafol, Carbadox including QCA, Chloramphenicol, Chlorpromazine, Diethylstilbestrol, Dimetridazole, Daminozide, Nitrofurans, Prophan, Metronidazole, Ronidazole. Ngoài ra, mỗi mặt hàng cụ thể có quy định dư lượng của nhiều chất khác nhau như quy định dư lượng của chất Chlorpyrifos và chất Orysastrobin, Pyraclostrobin trong các loại thực phẩm nhập khẩu vào Nhật. Một số loài như cá Ngừ (Maguro)... không được cho thêm chất carbonic acid gas.

+ Với thủy sản đã chế biến như sấy khô, ướp muối... cần lưu ý đến dư lượng chất phụ gia cũng như chất bảo quản...

- Luật JAS:

Theo Luật này, chất lượng đối với thủy sản tươi sống phải ghi tên hàng, nước sản xuất hoặc vùng đánh bắt. Đối với sản phẩm chế biến phải ghi: tên hàng, nguyên liệu chính, trọng lượng tịnh, tên người sản xuất, địa chỉ, thời gian sử dụng, phương pháp bảo quản, nếu là thủy sản đông lạnh rồi đông phải ghi rõ chữ "Rã đông", nếu là nuôi trồng thì ghi rõ "Nuôi trồng"...

Ngoài mặt hàng thủy sản nuôi, các loại đánh bắt thiên nhiên khác cũng được kiểm tra chặt chẽ như đã nêu trên. Trong thời gian vừa qua, hàng thủy sản của Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn do phía Nhật đang áp dụng lệnh

kiểm tra 100% không những đối với mặt hàng Lươn nuôi mà còn áp dụng với mặt hàng Mực và Tôm, là 2 mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vào thị trường Nhật.

Những quy định điều chỉnh một số nhóm hàng xin xem Phụ lục 2.

1.2. TÁC ĐỘNG CỦA HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

1.2.1. Những tác động tích cực

Thứ nhất, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp khi thâm nhập vào thị trường Nhật Bản nhờ đáp ứng được những yêu cầu về các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường này. Khi đó các chi phí về nhập khẩu hàng hoá sẽ giảm bớt, các thủ tục thông quan tiến hành sẽ nhanh chóng, thuận lợi hơn và dễ dàng trong việc phân phối, bán hàng trên thị trường.

Thứ hai, tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản. Kinh nghiệm đối với lĩnh vực xuất khẩu thủy sản cho thấy, số nước xuất khẩu đáp ứng được yêu cầu của các nước nhập khẩu đã tăng lên nhanh chóng trong những năm qua và xuất khẩu thủy sản của các nước đó sang thị trường Nhật Bản đã không những tăng về khối lượng mà còn tăng nhanh về kim ngạch do bán được giá cao hơn.

Theo điều tra mới nhất về sự quan tâm đến an toàn vệ sinh thực phẩm của người Nhật Bản, có 68,5% số người tiêu dùng Nhật Bản chấp nhận mua với giá cao hơn từ 10% đến 20% rau thông thường nếu mặt hàng rau đó được chứng minh là có nguồn gốc sạch (chẳng hạn, trên bao bì ghi rõ là rau trồng bằng phân hữu cơ...), đặc biệt, có tới 17,4% số người tiêu dùng chấp nhận mua nếu giá tăng từ 30% đến 50%.

Thứ ba, một sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của thị trường đòi hỏi cao về các tiêu chuẩn kỹ thuật như Nhật Bản sẽ có thể xuất khẩu được ở các thị trường khác. Các sản phẩm của Việt Nam nếu đáp ứng được các yêu cầu của Nhật Bản thì có thể xuất khẩu được ở đa số các nước trên thế giới, đặc biệt là các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ. Chính vì vậy, ảnh hưởng tích cực của việc đáp ứng được các đòi hỏi cao về tiêu chuẩn kỹ thuật không chỉ ở chỗ duy trì được thị phần ở thị trường này mà còn có cơ hội mở rộng ra các thị trường khác.

Thứ tư, việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản buộc các doanh nghiệp và các nhà sản xuất phải chủ động đổi mới, qua đó tăng khả năng đáp ứng và tăng xuất khẩu trong dài hạn. Các quy định về bảo vệ môi trường, về nhãn mác và các quy định về vệ sinh an toàn được quy định một cách cụ thể, rõ ràng và được thiết kế theo hướng từng bước nâng cao khả năng đáp ứng sẽ tạo

điều kiện thuận lợi để các hộ sản xuất cũng như các doanh nghiệp có các biện pháp chủ động phòng ngừa và đối phó và vì thế sẽ có ảnh hưởng tích cực tới khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp.

1.2.2. Những tác động tiêu cực

Thứ nhất, bên cạnh những tác động tích cực của các rào cản kỹ thuật thì việc đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật đôi khi lại được thực hiện với mục đích khác, đó là "biện pháp phòng ngừa" - bảo hộ đối với hàng nhập khẩu cao hơn tiêu chuẩn quốc tế cho phép mà không mâu thuẫn với Hiệp định TBT nhằm tạo nên những rào cản thương mại đối với hàng hoá của các nước đang và kém phát triển.

Thứ hai, việc đưa ra những tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhằm hạn chế khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp sang thị trường Nhật Bản, bởi vì những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ góp phần bảo hộ cho các doanh nghiệp tại Nhật Bản tránh phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước xuất khẩu.

Thứ ba, việc đưa ra các rào cản kỹ thuật sẽ cản trở khả năng tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp. Thông thường, khi Nhật Bản đưa ra các quy định về chất lượng, yêu cầu về nhãn mác, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường ở mức cao thì sẽ cản trở khả năng tiếp cận thị trường của nước xuất khẩu. Bắt đầu từ năm 2003, với ưu thế giá rẻ, lượng rau sản xuất tại Trung Quốc nhập khẩu vào Nhật đã tăng rất mạnh. Rau nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 60% tổng lượng rau nhập khẩu từ các nước của Nhật Bản. Tuy nhiên, vào năm 2006, do phát hiện dư lượng hóa chất trong rau từ Trung Quốc vi phạm Luật an toàn vệ sinh thực phẩm Nhật Bản nên Nhật Bản đã áp dụng qui chế chặt chẽ hơn. Do đó, từ sau thời điểm này, lượng nhập khẩu nhiều loại rau từ Trung Quốc bắt đầu giảm xuống.

Tóm lại, việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản có thể được phân thành các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp và các yếu tố liên quan đến quốc gia. Các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp bao gồm nhà sản xuất, nhà xuất khẩu và quy mô của doanh nghiệp, kinh nghiệm và thái độ của nhân viên về các tiêu chuẩn kỹ thuật. Doanh nghiệp càng lớn thì khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của Nhật Bản càng cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vốn đã có sẵn các tiêu chuẩn của mình có thể đáp ứng nhanh chóng các tiêu chuẩn của Nhật Bản hơn các doanh nghiệp khác. Các yếu tố quốc gia như những hỗ trợ về mua thiết bị kiểm tra và tổ chức đào tạo cán bộ cũng rất quan trọng trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn của Nhật Bản nhằm tăng cường khả năng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường khó tính này.

1.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC VỀ ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

1.3.1.1. Trung Quốc

Trong những năm gần đây, đặc biệt là sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), xuất khẩu hàng hoá của Trung Quốc đã có những bước phát triển vượt bậc, hàng Trung Quốc có mặt hầu hết ở các nước trên thế giới và có sức cạnh tranh khá cao.

Tuy nhiên, Trung Quốc hiện cũng đang vấp phải những trở ngại lớn khi thâm nhập thị trường với tần số từ chối nhập khẩu lớn nhất rơi vào các mặt hàng như thuỷ sản, rau quả, mật ong, hạt tiêu và thịt lợn. Các lý do phổ biến được nêu ra là: tình trạng nhiễm khuẩn salmonella của thuỷ sản; dư lượng chất kháng sinh chloramphenicol trong sản phẩm tôm và mật ong; dư lượng thuốc thú y trong thịt lợn; dư lượng thuốc trừ sâu trong chè, hạt tiêu và rau chân vịt, tình trạng nhiễm melamine trong sữa...

Trung Quốc nhận thức được rằng những nguyên nhân cấm hoặc từ chối nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thuỷ sản xuất khẩu không chỉ xuất phát từ cơ chế bảo hộ của các nước phát triển mà chủ yếu nằm ở chính các lý do nội tại. Vì vậy, Trung Quốc phân tích và xác định một cách hệ thống các yếu tố chính tác động tới việc xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản nói chung và sang thị trường Nhật Bản nói riêng như sau:

- *Hệ thống tiêu chuẩn đo lường, đánh giá và kiểm định chất lượng*: Hiện tại hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, các quy định và hướng dẫn của chính phủ và các ban ngành vẫn chưa hoàn thiện, chưa đáp ứng kịp với các tiêu chuẩn trong kinh doanh quốc tế. Có quá nhiều bộ tiêu chuẩn nhưng trong đó không ít tiêu chuẩn đã lạc hậu, trùng lặp, không nhất quán và kém nghiêm ngặt so với tiêu chuẩn quốc tế.

- *Môi trường sản xuất*: dây chuyền công nghệ lạc hậu, chưa tuân thủ các quy định trong sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y. Thêm vào đó là việc ô nhiễm môi trường từ quá trình công nghiệp hoá cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn nước và đất đai cho sản xuất nông nghiệp.

- *Quy mô sản xuất*: nhỏ, lẻ, phân tán, gây rất nhiều khó khăn trong việc áp dụng công nghệ nuôi trồng sạch cũng như việc kiểm tra, giám sát và truy tìm nguồn gốc xuất xứ. Bên cạnh đó, các nông hộ quy mô nhỏ thường có trình độ quản lý kém và khả năng tiếp cận thông tin hạn chế.

- Công nghệ và thiết bị kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm xuất khẩu: còn thiếu và lạc hậu, chưa kiểm tra được một số chỉ số khắt khe của thị trường nhập khẩu, chưa đáp ứng được nhu cầu dịch vụ của doanh nghiệp xuất khẩu trong nước cả về lượng dịch vụ lẫn quy mô tác nghiệp.

- Hệ thống thông tin: thiếu các kênh thông tin hiệu quả và kịp thời từ chính phủ, các ngành và các địa phương tới các doanh nghiệp và đặc biệt là tới nông dân, ngư dân.

Nhận dạng những thách thức đó, Trung Quốc đã có những giải pháp đồng bộ, trọng điểm để nâng cao sức cạnh tranh của nông sản và thủy sản xuất khẩu. Đó là các biện pháp như sau:

- Khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp; hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp lớn trong nước (doanh nghiệp "đầu rồng" = "dragon head" enterprises) để dẫn đạo thị trường.

- Thu thập thông tin kịp thời về những yêu cầu và thay đổi trong chính sách quản lý nhập khẩu của Nhật Bản để có các biện pháp ứng phó kịp thời, tránh xảy ra tình trạng hàng hoá xuất khẩu bị từ chối nhập khẩu hay bị tiêu hủy ở cảng đến.

- Coi trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ cao, đồng thời thường xuyên tuyên truyền cho các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc áp dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất và kinh doanh hàng hoá theo chuẩn mực quốc tế.

- Quy hoạch các vùng sản xuất và nuôi trồng nông sản, thủy sản "sạch" thân thiện môi trường; Chương trình dán nhãn quốc gia cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Hệ thống điểm hỏi đáp và thông báo quốc gia về hàng rào kỹ thuật của Trung Quốc đã thực hiện được rất nhiều công việc quan trọng như: (i) có đội ngũ trình độ cao; (ii) được trang bị các thiết bị tiên tiến; (iii) tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc và thủ tục do ủy ban TBT quy định; (iv) xuất bản các "Bản tin về thông báo TBT/WTO"; (v) đóng vai trò như một "Dịch vụ hỏi đáp TBT"...

Có thể xem xét kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn của Nhật Bản đối với xuất khẩu rau chân vịt như sau:

Tháng 5/2003, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản yêu cầu các công ty Nhật Bản hạn chế nhập khẩu rau chân vịt từ Trung Quốc do đã phát hiện các dư lượng thuốc trừ sâu chlorpyrifos. Để tạo điều kiện cho việc tiếp tục xuất rau chân vịt sang Nhật Bản, Trung Quốc nỗ lực thực hiện việc xác minh chặt chẽ về phương pháp sản xuất và cách thức sử dụng hóa chất. Ghi chép về các phương

pháp sản xuất phải được giữ trong 2 năm và việc sử dụng thuốc trừ sâu phải được giữ trong 3 năm. Các công ty sản xuất loại rau này cũng phải ghi chép các thí nghiệm hàng quý về chất lượng đất và nước tưới tiêu, kết quả là có 27 công ty đã áp dụng nghiêm các biện pháp để được phép xuất khẩu sản phẩm sang Nhật Bản. Tháng 3 năm 2004, các nhà xuất khẩu rau chân vịt lớn của Trung Quốc đã thành công trong việc vượt qua cuộc kiểm tra tổng thể của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản và của Cục Kiểm dịch và kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu Trung Quốc. Từ thực tế này, Trung Quốc đã rất nỗ lực trong việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất phù hợp tại các vườn thí nghiệm, tăng cường hợp tác với các trường đại học nông nghiệp và đang tạo ra sự nhận thức về lợi ích của sử dụng ít thuốc trừ sâu. Ngoài ra, Trung Quốc cũng cung cấp giống và tổ chức đào tạo về các phương pháp sản xuất cần ít thuốc trừ sâu và đang mở rộng việc sản xuất hữu cơ đã được chứng nhận.

Tóm lại, Chính phủ Trung Quốc và các doanh nghiệp đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản trong việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản. Theo Kế hoạch Xây dựng các tiêu chuẩn nông nghiệp Quốc gia giai đoạn 2003-2005, Chính phủ đã tập trung giảm mức dư lượng thuốc trừ sâu và củng cố việc kiểm tra hóa chất. Chính phủ cũng lập ra các trung tâm kiểm tra chất lượng hàng nông sản và đã cố gắng phổ biến các yêu cầu đối với sản phẩm và phương pháp sản xuất cho nông dân để đáp ứng các tiêu chuẩn của nước nhập khẩu.

1.3.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Để trở thành một nước xuất khẩu mạnh trên thị trường thế giới, các nhà xuất khẩu Thái Lan đã phải liên tục cải tiến công nghệ, đổi mới sản phẩm đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng. Những nông sản xuất khẩu chủ yếu của Thái Lan sang thị trường Nhật Bản là ngô bao tử, măng tây, xoài, tuy nhiên, xuất khẩu xoài của Thái Lan sang thị trường Nhật có xu hướng giảm do bị phát hiện có dư lượng thuốc trừ sâu và lượng hoá chất cao hơn tiêu chuẩn cho phép.

Theo Văn phòng quốc gia về Tiêu chuẩn nông sản và thực phẩm, trước năm 2001, nông sản Thái Lan gặp phải những vấn đề như xu hướng bệnh do ngộ độc thực phẩm gia tăng; tranh chấp về an toàn thực phẩm và yêu cầu chất lượng trong kinh doanh thực phẩm; các luật và quy định kiểm soát thực phẩm không đồng bộ... Để đối phó với vấn đề này, Thái Lan đã đề ra chiến lược “Từ đồng ruộng tới bàn ăn”, thực hiện theo dõi các quy trình: nhập khẩu (kiểm tra đầu vào vật liệu thô, thực phẩm chế biến); sản xuất ngoài đồng ruộng (đăng ký, chứng nhận tiêu chuẩn, kiểm tra tại ruộng); thiết bị (kiểm tra, tư vấn, chứng nhận vật liệu thô và cây trồng); đầu ra (kiểm tra, chứng nhận hàng hoá); cuối cùng là thị trường.

Năm 2002, Thái Lan thành lập Cục Quốc gia về Hàng hóa nông sản và Các tiêu chuẩn về thực phẩm (ACFS), chịu trách nhiệm giám sát và quản lý thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng theo chuỗi xuyên suốt từ người sản xuất đến người tiêu dùng. Thái Lan cũng đã phối hợp với JETRO để tăng cường công tác thu nhập và phổ biến thông tin về thị trường Nhật Bản tới các doanh nghiệp, đặc biệt là các thông tin có liên quan đến phương thức phân phối, thủ tục xin dấu chứng nhận chất lượng JAS và Ecomark cũng như chế độ xác nhận trước về thực phẩm nhập khẩu.

Chế độ xác nhận trước về chất lượng của thực phẩm nhập khẩu được Nhật Bản đưa vào áp dụng từ tháng 3/1994. Nội dung của chế độ này là kiểm tra trước các nhà máy sản xuất để cấp giấy chứng nhận sản phẩm sản xuất tại nhà máy đó đáp ứng được các quy định của Luật vệ sinh an toàn thực phẩm. Nếu thực phẩm được cấp xác nhận này thì việc tiêu thụ trên thị trường Nhật sẽ trở nên dễ dàng hơn, thủ tục nhập khẩu cũng được giải quyết nhanh hơn (trong vòng 1 ngày thay vì 7 ngày). Thái Lan rất quan tâm đến chế độ này và nhiều nhà xuất khẩu của Thái Lan đã được Chính phủ Nhật Bản cấp giấy chứng nhận. Thái Lan là nước thứ tư, sau Mỹ, Ôxtrâyliia và Đài Loan, được Chính phủ Nhật Bản cấp giấy chứng nhận này.

Chính phủ Thái Lan đã thiết lập một quy trình chính thức để giải quyết các vướng mắc liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật. Khi nhận được văn bản báo cáo về việc hàng xuất khẩu của Thái Lan bị giữ tại cửa khẩu hoặc bị cấm nhập khẩu, lãnh sự thương mại Thái Lan tại quốc gia đó sẽ thu thập thông tin đầy đủ và yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu của Thái kiểm tra lại sản phẩm của mình và phía Thái Lan sẽ chủ động thương lượng song phương hoặc mời các đại diện thương mại của quốc gia nhập khẩu tới thăm và kiểm tra cơ sở sản xuất, chế biến.

Các doanh nghiệp xuất khẩu lớn của Thái đều đầu tư cho các phương tiện hiện đại để kiểm định chất lượng tại chỗ. Họ cho rằng, trong khi chi phí sản xuất ngày một tăng cao, giá cả không còn là lợi thế lớn khi bán hàng trên thị trường các nước phát triển, thì cách duy nhất để duy trì sức cạnh tranh của sản phẩm Thái Lan là đáp ứng tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của đối tác kinh doanh.

Đối với nông sản, Thái Lan đã xây dựng kế hoạch GAP quốc gia cho sản phẩm nông nghiệp. Kế hoạch này đã được thừa nhận ở Nhật Bản và Trung Quốc. Cục Quốc gia về Hàng hóa nông sản và Các tiêu chuẩn về thực phẩm (ACFS) hoạt động với tư cách là cơ quan cấp giấy chứng nhận hàng hóa nông sản và sản xuất thực phẩm theo các kế hoạch GAP. Kế hoạch GAP mang lại lợi ích cho các bên tham gia trong chuỗi cung (người trồng, người môi giới thu mua, người bán

buôn, người bán lẻ, các nhà xuất khẩu). Ngoài ra, GAP cũng tạo ra các lợi thế tiềm năng cho môi trường, sức khỏe và an toàn sản phẩm nhờ sử dụng ít các chất hóa học nông nghiệp. Về mặt tổng thể, xã hội hưởng lợi khi mà người tiêu dùng được đảm bảo bởi các sản phẩm an toàn hơn nhờ dư lượng thuốc trừ sâu và hóa chất thấp hơn trong thực phẩm.

Đối với thủy sản, Thái Lan áp dụng chương trình Thực hành Nuôi thủy sản Tốt nhất BAP (Best Aquacultural Practice) để ngày càng nâng cao tính cạnh tranh về an toàn sinh học cho thủy sản xuất khẩu. Trong số hàng thủy sản xuất khẩu, tôm của Thái Lan được ưa chuộng ở Nhật Bản. Thái Lan là nước xuất khẩu tôm nuôi lớn- chiếm 27% thị phần thế giới. Xuất khẩu tôm đông lạnh đem lại hơn 1,5 tỷ Baht mỗi năm và nằm trong 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Thái Lan.

Các nhà xuất khẩu thủy sản Thái Lan hiểu rằng cách duy nhất vượt qua những rào cản kỹ thuật là ban hành tiêu chuẩn ngành. Tiêu chuẩn này được 5 cơ quan soạn thảo năm 1995 gồm Cục nghề cá; Hiệp hội các nhà nuôi trồng tôm, Hiệp hội thực phẩm đông lạnh; Hiệp hội các nhà chế biến thực phẩm và Câu lạc bộ doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản. Văn bản hướng dẫn các nhà sản xuất từ thu thập dữ liệu, đào tạo, phân đoạn khu vực, quản lý kiểm soát sức khỏe tôm, quản lý rác thải đến việc sử dụng các loại hóa chất, dược phẩm. Tuy tiêu chuẩn ngành chỉ mang tính chất khuyến khích áp dụng song nhờ đó, các thương nhân đã nhận thức được tầm quan trọng của việc đáp ứng các hàng rào kỹ thuật. Để phân biệt sản phẩm của mình với các nhà cạnh tranh có giá rẻ hơn, các nhà sản xuất Thái đang hướng đến xây dựng hình ảnh thực phẩm an toàn cho sản phẩm của mình. Tuy nhiên, thời gian qua, các nhà nhập khẩu Nhật Bản đã phát hiện ra tôm của Thái Lan có mùi mốc. Thái Lan đã phản ứng nhanh để giải quyết vấn đề bằng cách xây dựng các hệ thống để kiểm tra nguyên liệu thô ở các nhà máy.

Trong khi đó, mặc dù phải nhập nguyên liệu, Thái Lan hiện là nước sản xuất cá ngừ đóng hộp lớn thứ 2 và là nước xuất khẩu cá ngừ đóng hộp lớn nhất thế giới. Năm 2001, 27% lượng cá ngừ của Thái Lan xuất khẩu sang Mỹ, 10% sang Canada và khoảng 7% sang Ai Cập, Ôxtrâyliya và Nhật Bản. Sự phát triển của ngành hàng này chứng tỏ sự quan tâm đúng mức của Thái Lan đến các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm trong công nghiệp chế biến.

Văn phòng giám sát và kiểm tra chất lượng ngành cá đã cấp giấy phép chứng nhận chất lượng cho 34 công ty chế biến cá Thái Lan. Nỗ lực xây dựng một hình ảnh sản phẩm vệ sinh an toàn chất lượng cao đã mang lại thành công cho ngành. Các công ty chế biến cá ngừ nhận thức được rằng người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao để có được những sản phẩm có chất lượng nên họ có thể sản

xuất các sản phẩm khác biệt với các đối thủ cạnh tranh và đáp ứng được những hạn chế về chi phí cũng như các tiêu chuẩn kỹ thuật.

Nhiều nhà chế biến thủy sản Thái Lan đã thiết lập hệ thống kiểm soát chất lượng trong các nhà máy của mình như hệ thống quản lý chất lượng HACCP và đã giải đáp tốt với các yêu cầu về truy nguyên xuất xứ gần đây của người mua Nhật Bản. Các doanh nghiệp Thái Lan thường xuyên mời các nhà nhập khẩu Nhật Bản đến thăm các nhà máy và trao đổi thông tin. Ngoài ra, các ngành công nghiệp liên quan như nguyên liệu đóng gói, bột mì và chất phụ gia cũng được thiết lập tốt. Những nền tảng đáng tin cậy này đã góp phần nâng cao hiệu quả xuất khẩu thủy sản của Thái Lan sang thị trường Nhật Bản.

1.3.1.3. Kinh nghiệm của Indonesia

Indonesia cũng là một trong những nước xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản chủ yếu sang thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, Indônêsiã gặp nhiều vướng mắc về vấn đề chất lượng sản phẩm trên thị trường thế giới, đặc biệt là kiểm dịch động thực vật. Chẳng hạn, năm 2004, có 52 mặt hàng của Indonesia bị cấm nhập khẩu vào Đài Loan trong vòng 12 tháng. Năm 2005, có 30 trường hợp bị huỷ hợp đồng giao hàng với đối tác Úc. Cũng trong năm đó, chính quyền Hoa Kỳ còn áp đặt chế độ “lưu giữ tự động” (automatic detention) đối với hạt cacao xuất khẩu của Indonesia, gây tổn thất hơn 300 triệu USD cho các doanh nghiệp của Indonesia.

Để vượt qua thách thức nói trên, Indonesia đã xây dựng dự án nâng cao sức cạnh tranh nông sản xuất khẩu với nguồn vốn hỗ trợ của Ngân hàng thế giới. Với mức vốn vay dự kiến là 50 triệu USD và được phê chuẩn vào giữa tháng 12 năm 2007, Bộ Thương mại Indonesia với tư cách là đơn vị thực hiện đã đặt ra 4 mục tiêu như sau: (i) Hoàn thiện khung pháp lý và bộ máy kiểm định chất lượng nông sản xuất khẩu; (ii) Hỗ trợ xuất khẩu tới tận nông hộ đối với một số sản phẩm chiến lược như cà phê, cacao; (iii) Tạo điều kiện dễ dàng hơn để tiếp cận nguồn tài chính tín dụng đối với các nông hộ nhỏ; (iv) Hoàn thiện cơ chế quản lý và thực thi các tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Xuất khẩu tôm của Indonesia sang thị trường Nhật vẫn ổn định kể từ năm 1990 nhờ những thỏa thuận song phương đã đạt được giữa hai chính phủ cũng như cơ sở hạ tầng công nghiệp chế biến khá phát triển của Indonesia.

Uy tín của sản phẩm tôm Indonesia là tương đối cao ở Nhật Bản. Các vấn đề trọng yếu chưa bao giờ xảy ra, ngoại trừ một vài trường hợp trong đó dư lượng kháng sinh vượt quá các mức quy định. Một chuỗi bán lẻ lớn của Nhật đang nhập khẩu tôm bóc vỏ có đuôi trực tiếp từ các nhà máy Indonesia do tại đây chỉ sử dụng tôm nguyên liệu thô được nuôi trồng không có kháng

sinh ở tất cả các hồ nuôi. Hầu hết những người mua Nhật Bản đều cảm thấy hài lòng với phản ứng nhanh của nhà cung cấp Indonesia trong việc xử lý bất kỳ vấn đề nào xảy ra. Nhật Bản cũng đánh giá cao hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm và hệ thống truy nguyên, kiểm tra nguồn gốc của Indônêsi.

Tuy nhiên, Nhật Bản cho rằng nhận thức về vệ sinh của người lao động Indonesia cũng không cao. Thêm vào đó là sự bất ổn định về chính trị gần đây của Indonesia làm tăng nỗi lo lắng đối với các nhà nhập khẩu tôm Nhật Bản.

1.3.1.4. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Ấn Độ có tiềm năng lớn trong sản xuất tôm nuôi nhờ vị trí địa lý của mình với đường biển dài và bằng phẳng. Đây là một trong các nhà cung cấp quan trọng nhất về tôm đối với Nhật Bản, nhưng cũng có ấn tượng là nước có vấn đề đối với các nhà nhập khẩu tôm Nhật Bản. Mùi mốc là một vấn đề nghiêm trọng nhất của tôm Ấn Độ. Bên cạnh đó, việc nuôi trồng tôm ở Ấn Độ phụ thuộc nhiều vào số lượng các công ty nhỏ trong khi các công ty này lại không có đủ nguồn lực về tài chính. Họ thường không làm sạch hồ nuôi và họ “tăng cường canh tác” để tăng sản lượng ngắn hạn. Việc này đã gây ra mùi mốc và vấn đề này đã ảnh hưởng đến lượng tôm xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Mùi mốc bắt nguồn từ hóa chất Geosmin và 2-Methyl-Iso-Borneol hay từ một số loại tảo mọc trong nước đục. Nó xảy ra hầu như đối với các loại tôm từ khu vực Bimavaran của bang Andhara, một trong những địa điểm lớn nhất về nuôi tôm ở Ấn Độ. Theo các nhà sinh vật học, các sinh vật có nguồn gốc thực vật (phyto-plankton) gây ra mùi này sống trong các vùng nước có độ mặn thấp (do dòng nước ngọt chảy vào trong hồ nuôi trong mùa nước lên) hoặc nước quá nhiều chất dinh dưỡng (gây ra bởi hồ không đủ sạch hoặc nuôi trồng quá đậm đặc).

Bên cạnh các vấn đề chất lượng (mùi mốc) của tôm là sản phẩm không đạt được độ tươi và có nhiều chất ngoại lai (sắt, nhựa), lẫn với tôm. Để duy trì thị phần xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản, các nhà xuất khẩu tôm của Ấn Độ đã thường xuyên liên hệ với các doanh nghiệp Nhật Bản và mời các nhập khẩu Nhật Bản kiểm tra tôm bằng cách thăm các nhà máy tại Ấn Độ.

1.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam như sau:

Một là, nâng cao năng lực nhận thức và kỹ năng của người lao động trong các cơ sở sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu về vệ sinh an toàn thực phẩm hướng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật của nước nhập khẩu. Đây là biện

pháp "củng cố từ gốc" năng lực vượt hàng rào kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, góp phần nuôi dưỡng nguồn sản phẩm "sạch" cho xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Kinh nghiệm chưa thành công của Indonesia cho thấy, tình trạng nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm của người lao động Indonesia chưa cao đã làm suy giảm lòng tin của các nhà nhập khẩu Nhật Bản đối với sản phẩm tôm nuôi xuất khẩu của Indonesia.

Hai là, chú trọng và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ Nhật Bản nhằm đạt được các thoả thuận song phương về công nhận/ thừa nhận lẫn nhau các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất nhập khẩu giữa hai nước; tạo sự tin cậy lẫn nhau; xử lý kịp thời các tình huống đột xuất về vi phạm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nhập khẩu... Kinh nghiệm của Trung Quốc và Thái Lan cho thấy, việc tăng cường các hoạt động ngoại giao kinh tế, nhất là thông qua JETRO đã tạo thuận lợi cho việc thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng nông thủy sản của hai nước này đã dễ dàng hơn về thủ tục xin dấu chứng nhận chất lượng JAS và Ecomark cũng như chế độ xác nhận trước về thực phẩm nhập khẩu. Do đó, hàng nông, lâm, thủy sản của Thái Lan và Trung Quốc dễ dàng thâm nhập thị trường Nhật Bản hơn hàng nông, lâm, thủy sản của các nước khác nếu không được cấp giấy các chứng nhận này.

Ba là, tăng cường công tác dự báo và cung cấp thông tin về sự điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản cho các doanh nghiệp Việt Nam để các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, chế biến chủ động ứng phó với những thay đổi về quy trình sản xuất và kỹ thuật công nghệ chế biến nhằm thích ứng với tiêu chuẩn sản phẩm của thị trường Nhật Bản. Trung Quốc đã rất thành công trong việc thực hiện giải pháp này nên đã hạn chế được tình trạng hàng hoá xuất khẩu bị từ chối nhập khẩu vào Nhật hay bị tiêu huỷ ở cảng đến tại Nhật Bản.

Bốn là, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là FDI của Nhật Bản vào chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản; sử dụng kỹ thuật công nghệ sản xuất chế biến của Nhật Bản (qua chuyển giao hoặc nhập khẩu công nghệ) để xuất khẩu thành phẩm trở lại thị trường Nhật Bản.

Năm là, quy hoạch vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản "sạch" chuyên xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Nhật Bản. Trung Quốc và Thái Lan đều chú trọng quy hoạch vùng sản xuất nuôi trồng nông, thủy sản chuyên môn hoá sản xuất ra sản phẩm thích ứng với nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng và tiêu chuẩn sản phẩm của Nhật Bản.

Sáu là, xây dựng các chương trình quốc gia như Chương trình dán nhãn quốc gia cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học (như trường hợp của Trung Quốc); Chương trình quốc gia GAP (Thái Lan) nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản.

Bảy là, xây dựng tại Việt Nam các trung tâm kiểm định và cấp giấy chứng nhận sản phẩm đủ tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Trung tâm này là sản phẩm của hợp tác liên chính phủ và chuyên gia của cả hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

2.1.1. Thị trường xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

Nhật Bản là nước nhập khẩu rông lớn về nông, lâm, thủy sản. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm chưa tới 1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản trong khi nhập khẩu nông, lâm, thủy sản chiếm tới 10 - 15% tổng kim ngạch nhập khẩu. Khả năng tự cung ứng của Nhật Bản (tỷ lệ sản lượng nội địa/tổng mức tiêu dùng) của Nhật Bản khá thấp đối với nhiều loại nông sản, thực phẩm chủ yếu: khoai tây - 41%, rau - 79%, quả - 41%, thịt lợn - 50%, thịt bò - 45%, gạo - 95%, thủy sản - 57%...¹, do đó, Nhật Bản phải phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Nhiều sản phẩm phải nhập khẩu hoàn toàn do trong nước không sản xuất như cà phê, hồ tiêu, điều, cao su...

Bảng 2.1. Tình hình xuất nhập khẩu của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD

	Tổng kim ngạch XNK			XNK nông, lâm, thủy sản			B/A (%)
	2004	2005	2006(A)	2004	2005	2006(B)	
X.khẩu	565.039	598.215	647.290	3.338	3.642	3.867	0,6
N.khẩu	454.676	518.638	579.294	67.271	68.270	67.856	11,7
Cán cân TM	110.363	79.577	67.996	- 63.933	- 64.628	- 63.989	/

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

2.1.1.1. Xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản

Kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Nhật Bản đạt khoảng 3,87 tỉ USD năm 2006, trong đó nông sản đạt khoảng 2,06 tỉ USD, thủy sản đạt 1,74 tỉ USD trong khi nhóm hàng lâm sản chỉ đạt 69 triệu USD.

Bảng 2.2. Xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD

	Nông, lâm, thủy sản	Nông sản	Thủy sản	Lâm sản
2004	3.338	1.905	1.364	69
2005	3.642	1.995	1.574	73
2006	3.867	2.059	1.738	69

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

¹ Số liệu thống kê 2005, Bộ Nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

Xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt của Nhật Bản (ngũ cốc, rau quả) chiếm khoảng 90% xuất khẩu nông sản, tăng 3,6%/năm, trong đó, xuất khẩu ngũ cốc tăng khoảng 2,3%/năm do xuất khẩu lúa mì và bột mì giảm, nhưng bù lại, xuất khẩu gạo lại tăng. Xuất khẩu các loại quả của Nhật Bản chủ yếu là nho và táo chiếm gần 40% kim ngạch xuất khẩu quả, nhưng xuất khẩu lê, cam và hồng lại giảm do sản lượng giảm vì thời tiết xấu và sâu bệnh, do đó tổng xuất khẩu quả vẫn không tăng so với năm trước. Xuất khẩu rau tăng 12%/năm, chủ yếu tập trung vào thị trường châu Á. Hiện nay, rau của Nhật Bản đang được người tiêu dùng nước ngoài, đặc biệt ở Mỹ rất ưa chuộng vì họ cho rằng: “Thực phẩm của Nhật Bản là an toàn”. Những sản phẩm như khoai tây, củ cải, cà rốt chiếm khoảng 27,6% kim ngạch xuất khẩu rau. Xuất khẩu nấm tươi tiếp tục tăng nhưng xuất khẩu nấm khô vẫn giảm do khó cạnh tranh với nấm khô của Trung Quốc.

Bảng 2.3. Xuất khẩu nông sản của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD, %

	Nông sản	Sản phẩm trồng trọt			Sản phẩm chăn nuôi	Sản phẩm tơ tằm	
			Ngũ cốc	Quả			Rau
2004	1.905	1.771	184	97	46	122	12
2005	1.995	1.842	176	130	50	147	6
2006	2.059	1.909	180	130	56	148	2
<i>Tăng trưởng</i>	<i>3,2</i>	<i>3,6</i>	<i>2,3</i>	<i>0,0</i>	<i>12,0</i>	<i>0,7</i>	<i>-66,7</i>

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Trong các sản phẩm thủy sản, xuất khẩu cá (gồm cá tươi, cá phi lê, cá đông lạnh) chiếm gần 50% kim ngạch xuất khẩu thủy sản, tăng khoảng 19,0%/năm. Xuất khẩu ngọc trai tăng đều với mức tăng trưởng khoảng 3,0%/năm.

Bảng 2.4. Xuất khẩu thủy sản của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD, %

	Thủy sản	Cá (tươi, phi lê, đông lạnh...)	Các loài giáp sát, thân mềm	Các sản phẩm đóng hộp	Ngọc trai	Loại khác
2004	1.364	610	181	289	248	36
2005	1.574	690	215	368	267	35
2006	1.738	821	197	400	275	48
<i>T. trưởng</i>	<i>10,4</i>	<i>19,0</i>	<i>-8,4</i>	<i>8,7</i>	<i>3,0</i>	<i>37,1</i>

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Xuất khẩu gỗ xẻ, các loại gỗ nhiệt đới, các loại gỗ thuộc họ tùng bách đều giảm với mức giảm khoảng 14,3%/năm. Xuất khẩu gỗ ván ép/gỗ làm đồ ngoại

thất cũng giảm (-10%/năm) do phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm gỗ của Trung Quốc trên thị trường Malaysia. Xuất khẩu các lâm sản khác có tăng nhưng mức tăng không đáng kể.

Bảng 2.5. Xuất khẩu lâm sản của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD, %

	Lâm sản	Gỗ xẻ	Vén ép/ gỗ làm đồ ngoại thất	Loại khác
2004	69	15	19	35
2005	73	14	20	39
2006	69	12	18	39
<i>Tăng trưởng</i>	<i>-5,5</i>	<i>-14,3</i>	<i>-10,0</i>	<i>0,0</i>

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Thị trường xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản chủ yếu của Nhật Bản là: Hồng Kông, Mỹ, Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore, Úc, Niu Zilân, Canada. Thị phần của 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất này năm 2006 chiếm khoảng 84,6% kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản.

Bảng 2.6. Thị trường xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản chủ yếu của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD, %

Xếp hạng			2004	2005	2006	2006	
2005	2006					T/tăng trưởng	Tỉ trọng
1	1	Hồng Kông	584	675	708	4,9	18,3
2	2	Mỹ	610	662	688	3,9	17,8
3	3	Đài Loan	481	580	547	-5,7	14,1
4	4	Trung Quốc	379	428	504	17,8	13,0
5	5	Hàn Quốc	386	371	445	19,9	11,5
6	6	Thái Lan	124	179	172	-3,9	4,4
7	7	Singapore	75	79	86	8,9	2,2
8	8	Úc	40	42	42	0,0	1,1
12	9	Niu Zilân	39	35	41	17,1	1,1
11	10	Canada	38	39	39	0,0	1,0
		10 nước	2.756	3.090	3.272	5,9	84,6
		XK N,L,T sản	3.338	3.642	3.867	6,2	100

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

2.1.1.2. Nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản năm 2006 đạt khoảng 67,86 tỉ USD, trong đó nông sản đạt 43,15 tỉ USD, thủy sản

đạt 14,67 tỉ USD và lâm sản đạt 10,03 tỉ USD. Kim ngạch nhập khẩu nông sản của Nhật Bản chiếm khoảng 40% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, thủy sản; nhập khẩu thủy sản chiếm 20% và nhập khẩu lâm sản chiếm 20%. Trong khi nhập khẩu các nhóm hàng nông sản và thủy sản có xu hướng giảm đi trong những năm qua thì nhập khẩu lâm sản có xu hướng tăng lên.

Bảng 2.7. Nhập khẩu nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD

	Nông, lâm, thủy sản	Nông sản	Thủy sản	Lâm sản
2004	67.271	42.318	15.126	9.826
2005	68.270	43.811	15.203	9.256
2006	67.856	43.154	14.670	10.032

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Nông sản nhập khẩu vào Nhật Bản được phân thành 3 nhóm chính: các sản phẩm trồng trọt, các sản phẩm chăn nuôi và tơ tằm. Nhập khẩu các sản phẩm trồng trọt trong năm 2006 tăng 2,1% so với năm 2005 trong khi nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi giảm tới 11,7%, chủ yếu do những lo ngại về an toàn thực phẩm đối với thịt bò nhập khẩu từ Mỹ.

Bảng 2.8. Nhập khẩu nông sản của Nhật Bản theo nhóm sản phẩm

Đơn vị: triệu USD, %

	2004	2005	2006	2006/2005 (%)
Tổng KNNK nông sản	42.318	43.811	43.154	- 1,5
- Sản phẩm trồng trọt	30.542	31.244	32.044	2,6
Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	6.481	6.116	6.100	- 0,3
Trái cây tươi và chế biến	2.806	2.867	2.804	- 2,2
Rau tươi và chế biến	3.421	3.520	3.556	1,0
Đường và sản phẩm đường	652	736	893	21,3
Cà phê, ca cao, chè, gia vị	1.793	2.099	2.194	4,5
Các loại thực phẩm và đồ uống khác	4.017	4.209	4.324	2,7
Dầu thực vật	3.955	3.635	3.389	- 6,8
Thuốc lá	2.863	3.296	3.432	4,1
Cao su thiên nhiên	1.053	1.199	1.836	53,1
- Các sản phẩm chăn nuôi	11.733	12.525	11.058	- 11,7
Thịt và sản phẩm thịt	9.269	9.936	8.519	- 14,3
Sữa và trứng	1.393	1.497	1.416	- 5,4
Len và các sản phẩm lông thú	397	352	393	11,6
Các sản phẩm chăn nuôi khác	674	740	730	- 1,4
- Tơ tằm	43	42	52	23,8

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Mỹ, Trung Quốc, Australia, Thái Lan và Canada là những nước xuất khẩu nông sản lớn nhất sang Nhật Bản. Nguồn cung nhập khẩu mang tính tập trung cao, tỷ trọng của 10 nước xuất khẩu lớn nhất chiếm gần 80% tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản vào thị trường Nhật.

Bảng 2.9. Các nước xuất khẩu nông sản lớn nhất sang Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD, %

Xếp hạng		Nước	2004	2005	2006	2006	
2005	2006					So/2005	Tỉ trọng
1	1	Mỹ	13.385	13.525	13.067	-3,4	30,3
2	2	Trung Quốc	5.223	5.620	5.717	1,7	13,2
3	3	Úc	4.319	4.327	4.116	-4,9	9,5
4	4	Thái Lan	2.122	2.384	2.752	15,4	6,4
5	5	Canada	2.711	2.705	2.394	-11,5	5,5
8	6	Pháp	1.566	1.517	1.679	10,7	3,9
7	7	Braxin	1.449	1.576	1.464	-7,1	3,4
6	8	Niu Ziland	1.043	1.171	1.070	-8,6	2,5
9	9	Indônêsi	542	633	996	57,3	2,3
10	10	Đan Mạch	1.638	1.348	923	-31,5	2,1
		10 nước	33.998	34.806	34.178	-1,8	79,2
		NK nông sản	42.318	43.811	43.154	-1,5	100,0

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Sau khi tăng nhẹ trong năm 2005, nhập khẩu thủy sản vào thị trường Nhật lại giảm 3,5% trong năm 2006 với hầu hết các nhóm thủy sản nhập khẩu chủ yếu đều có xu hướng giảm. Nhóm sản phẩm nhập khẩu lớn nhất - thủy sản ướp lạnh, đông lạnh, chiếm tới 60% tổng kim ngạch nhập khẩu - giảm 5,5% trong năm 2006 do nhập khẩu tôm, sản phẩm chiếm tới 50% tổng nhập khẩu nhóm sản phẩm này, giảm mạnh.

Bảng 2.10. Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản theo nhóm sản phẩm

Đơn vị: triệu USD, %

	2004	2005	2006	06/05
Tổng KNNK thủy sản. Trong đó:	15.126	15.203	14.670	-3,5
Thủy sản tươi sống	496	560	440	-21,4
Thủy sản ướp lạnh, đông lạnh	10.668	10.687	10.096	-5,5
Thủy sản muối và thủy sản khô	579	568	530	-6,7
Thủy sản đóng hộp	2.704	2.633	2.672	1,5
Các sản phẩm khác	679	755	932	23,4

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Trung Quốc, Mỹ, Chi lê, Nga và Thái Lan là những nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất sang thị trường Nhật Bản. 5 nước này chiếm tới trên 50% tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản vào thị trường Nhật.

Bảng 2.11. Các nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất sang Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD, %

Xếp hạng		Nước	2004	2005	2006	2006	
2005	2006					So/2005	Tỉ trọng
1	1	Trung Quốc	3.103	3.239	3.282	1,3	22,4
2	2	Mỹ	1.361	1.438	1.303	-9,4	8,9
5	3	Chile	867	945	1.037	9,7	7,1
3	4	Nga	1.079	1.129	985	-12,8	6,7
4	5	Thái Lan	1.019	992	969	-2,3	6,6
		5 nước	7.429	7.743	7.576	-2,3	51,6
		NK thủy sản	15.126	15.203	14.670	-3,5	100,0

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Kim ngạch nhập khẩu lâm sản vào thị trường Nhật trong năm 2006 tăng 8,4% so với năm 2005 do giá nhập khẩu cao trong khi khối lượng nhập khẩu giảm đi do những quy định về hạn chế nhập khẩu gỗ từ nhiều nước xuất khẩu chính như Mỹ, Canada, Nga và Malaysia.

Bảng 2.12. Nhập khẩu lâm sản của Nhật Bản theo nhóm sản phẩm

Đơn vị: triệu USD, %

	2004	2005	2006	2006/2005
Tổng KNNK lâm sản. Trong đó:	9.826	9.265	10.032	8,4
Gỗ súc	1.955	1.718	1.837	6,9
Gỗ xẻ	3.192	2.935	3.049	3,9
Các lâm sản khác	4.679	4.603	5.145	11,8

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

Malaysia, Canada, Indonesia, Nga và Mỹ là những nước xuất khẩu lâm sản lớn nhất sang thị trường Nhật Bản. 5 nước này chiếm tới gần 60% tổng kim ngạch nhập khẩu lâm sản vào thị trường Nhật.

Bảng 2.13. Các nước xuất khẩu lâm sản lớn nhất sang Nhật Bản*Đơn vị: triệu USD, %*

Xếp hạng		Nước	2004	2005	2006	2006	
2005	2006					So/2005	Tỉ trọng
2	1	Malaysia	1.174	1.231	1.625	32,0	16,2
1	2	Canada	1.506	1.297	1.385	6,8	13,8
3	3	Indonesia	1.257	1.023	1.028	0,5	10,2
6	4	Nga	851	736	876	19,0	8,7
4	5	Mỹ	932	857	851	-0,7	8,5
		5 nước	5.720	5.144	5.765	12,1	57,5
		NK lâm sản	9.826	9.256	10.023	8,4	100,0

Nguồn: Jetro Agrotrade Handbook 2007

Mỹ, Trung Quốc, Australia, Canada và Thái Lan là những nước xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lớn nhất sang thị trường Nhật Bản. Các nước này đã duy trì được vị trí 5 nước đứng đầu về xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản trong những năm qua. Tuy nhiên, trong năm 2006, Pháp đã thay thế Braxin, trở thành một trong 10 nước xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lớn nhất sang Nhật Bản.

Bảng 2.14. Các nước xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lớn nhất sang Nhật Bản*Đơn vị: triệu USD, %*

Xếp hạng		Nước	2004	2005	2006	2006	
2005	2006					So/2005	Tỉ trọng
1	1	Mỹ	15.679	15.819	15.221	-3,8	22,4
2	2	Trung Quốc	8.992	9.557	9.808	2,6	14,5
3	3	Úc	5.495	5.497	5.325	-3,1	7,8
4	4	Canada	4.715	4.495	4.220	-6,1	6,2
5	5	Thái Lan	3.212	3.441	3.765	9,4	5,5
6	6	Indônêsi	2.622	2.452	2.790	13,8	4,1
9	7	Malaysia	1.713	1.797	2.244	24,9	3,3
7	8	Nga	1.947	1.886	1.882	-0,2	2,8
8	9	Chile	1.613	1.804	1.851	2,6	2,7
11	10	Pháp	1.603	1.568	1.717	9,5	2,5
		10 nước	47.591	48.316	48.823	1,1	72,0
		NK N,L,T sản	67.271	68.270	67.856	0,6	100,0

Nguồn: Jetro Agrotrade Handbook 2007

Xét theo mặt hàng, gỗ và các sản phẩm gỗ là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, đạt 11,8 tỷ USD trong năm 2006 với tốc độ tăng trưởng bình quân 6%/năm trong giai đoạn 2002 - 2006 và tiếp tục tăng 0,1% trong năm 2007. Mặt hàng đứng thứ hai về kim ngạch là thủy hải sản, với kim ngạch 10,8 tỷ USD năm 2006, chỉ đạt tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân 1,0%/năm trong cùng giai đoạn và đã giảm tới 5,9% trong năm 2007.

Bảng 2.15. NK nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản theo nhóm hàng

Đơn vị: Triệu USD, %

Mặt hàng	2002	2006	2007	2002- 06	2006- 07	3 nước XK lớn nhất
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ	9.225,4	11.845,9	11.864,0	6	0,1	Malaysia (14,5), Trung Quốc (13,2), Canada (11,9)
Thủy hải sản	10.972,2	10.856,5	10.217,6	1	- 5,9	Trung Quốc (14,3), Mỹ (11), Nga (9)
Thịt & sản phẩm thịt	6.729,9	6.514,6	6.787,3	0	4,2	Australia (30,5), Mỹ (19,4), Đan Mạch (11,6)
Ngũ cốc	3.829,9	4.727,0	6.646,3	5	40,6	Mỹ (75,1), Australia (10,1), Canada (8,0)
Thịt, cá chế biến	3.341,0	4.597,2	4.544,5	10	- 1,2	Trung Quốc (56,9), Thái Lan (20,8), Mỹ (5,7)
Cao su và sp cao su	1.834,8	4.099,8	4.271,7	22	4,2	Thái Lan (32,3), Indonesia (23,7), Trung Quốc (10,7)
Hạt và quả có dầu	3.071,5	3.490,2	4.156,3	3	19,0	Mỹ (43,1), Canada (24,6), Australia (9,4)
Rau, củ, quả chế biến	1.940,5	2.666,8	2.860,4	9	7,3	Trung Quốc (44,0), Mỹ (17,3), Braxin (5,7)
Quả, hạt	2.017,8	2.223,2	2.282,7	3	2,7	Mỹ (35,4), Philippin (26,3), NiuDilan (6,6)
Rau, củ	1.686,2	1.925,1	1.756,9	4	- 8,8	Trung Quốc (60,2), Mỹ (11,2), NiuDilan (5,3)
Cà phê, chè, gia vị	906,8	1.392,3	1.472,6	13	5,8	Braxin (32), Colombia (16,3), Trung Quốc (12,8)
Chế phẩm từ ngũ cốc	790,8	1.028,3	1.056,5	7	2,7	Trung Quốc (27,4), Mỹ (14,5), Singapo (10,2)
Sữa, trứng, mật ong...	843,0	1.023,3	1.264,0	6	23,5	Australia (29,2), NiuDilan (18,2), Mỹ (18,9)
Mỡ, dầu động thực vật	570,9	858,1	1.074,5	11	25,2	Malaysia (35,9), Italia (13,3), Mỹ (9,1)
Đường và các loại kẹo đường	451,2	727,1	765,7	12	5,3	Thái Lan (30,6), Australia (27,3), Mỹ (9,5)
Cacao và các chế phẩm	474,6	688,3	812,0	8	17,9	Singapo (17,7), Ghân (12,2), Malaysia (9,4)
Các sp chăn nuôi khác	452,6	595,8	569,1	8	4,5	Trung Quốc (39,7), Australia (11,4), Mỹ (8,1)
Hoa và cây cảnh	376,1	480,4	508,7	6	5,9	Hà Lan (23,7), Malaysia (12,3), Trung Quốc (11,3)
Các sản phẩm xay xát	307,0	332,0	399,5	2	20,3	Canada (20,0), Australia (15,4), Anh (10,5)
Nhựa cây, nhựa dầu	214,6	316,1	287,6	12	9,1	Trung Quốc (12,9), Hàn Quốc (11,9), Đức (9,0)
Động vật sống	196,8	249,6	268,3	8	7,5	Mỹ (30,5), Australia (14,7), Canada (13,5)
Tơ tằm	178,2	224,3	157,2	6	29,9	Trung Quốc (63,2), Braxin (11,8), Italia (9,6)
Thực vật dùng để tết bện	56,0	62,3	59,4	4	4,7	Trung Quốc (50,2), SriLanca (9,8), Indonesia (6,2)

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

2.1.2. Tình hình xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Nhật Bản là một trong các đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Năm 2004, kim ngạch xuất khẩu của hai nước đạt 4,5 tỷ USD. Đến năm 2006, kim ngạch buôn bán hai chiều của hai nước đã tăng lên đến 9,9 tỷ USD, trong đó tỷ trọng xuất khẩu luôn nghiêng về phía Việt Nam. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 6,1 tỷ USD, tăng 16% so với 2006. Thủy hải sản là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất - trên 10% - trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản. Thứ hai là gỗ và sản phẩm gỗ - chiếm tỷ trọng trên 5%. Tiếp theo là cà phê và cao su thiên nhiên, hai mặt hàng Nhật Bản không sản xuất mà phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Việt Nam trở thành nhà xuất khẩu cà phê tươi lớn thứ 6 sang Nhật Bản từ năm 2002 và hiện Nhật Bản chiếm khoảng 5% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Tuy nhiên, trong khi gỗ và sản phẩm gỗ vẫn duy trì được mức tăng trưởng xuất khẩu thì xuất khẩu thủy hải sản và một số mặt hàng nông sản khác như gạo, rau quả... đã giảm đi trong năm 2007 do những bất cập trong đáp ứng các tiêu chuẩn của Nhật Bản. Xuất khẩu chè của Việt Nam sang Nhật Bản cũng giảm mạnh trong những năm qua sau khi đạt 3,5 nghìn tấn với kim ngạch 3,9 triệu USD trong năm 2003 tuy Nhật Bản là một trong các quốc gia đã đầu tư ở Việt Nam dưới các hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Liên doanh trong lĩnh vực chè.

Bảng 2.16. Xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: 1.000 USD

Mặt hàng	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng KNXK	2.909.150	3.502.361	4.411.186	5.232.133	6.069.757
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	<i>1.214.104</i>	<i>2.114.858</i>	<i>2.677.353</i>	<i>1.738.852</i>	<i>2.761.878</i>
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>41,7</i>	<i>60,4</i>	<i>60,7</i>	<i>33,23</i>	<i>45,5</i>
Thủy hải sản	651.314	769.545	819.989	844.312	753.593
Gỗ & sản phẩm gỗ	137.912	180.016	240.873	286.799	307.086
Cà phê	18.564	20.608	25.938	44.922	76.421
Cao su	11.985	16.091	16.434	23.822	26.813
Hàng rau quả	16.709	22.104	28.991	27.572	26.426
Gạo	8.109	16.064	53.424	43.095	18.718
Dầu mỡ động thực vật	2.942	2.956	5.342	4.332	10.085
Hạt tiêu	358	380	793	1.657	5.816
Hạt điều	2.853	5.117	4.127	3.257	3.920
Chè	3.849	1.357	1.235	1.084	844
Quế	1.867	701	688	458	689

Nguồn: Thống kê xuất nhập khẩu, Tổng cục Hải quan

Nhật Bản hiện đang là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 của Việt Nam. Tuy nhiên, thị phần của Việt Nam trên thị trường Nhật Bản còn khá khiêm tốn, mới chỉ đạt khoảng 1% tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực (Malaysia: 2,7%; Thái Lan: 2,9%; Indonesia: 4,2% và Trung Quốc hơn 20%).

Bảng 2.17. Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản

Đơn vị: 1.000 USD, %

Mặt hàng	KNXK của VN sang Nhật				2002 -06	Tăng trưởng 2006-07	% trong tổng NK của Nhật
	2002	2004	2006	2007			
Động vật sống	1.631	2.572	2.898	3.108	11	7,2	1,16
Thịt & SP thịt	884	135	26	77	-77	196,1	0,1
Thủy hải sản	454.149	612.863	609.570	519.419	8	-14,8	5,61
Sữa, trứng, mật ong	706	121	52	478	8	819,2	5,61
Các SP chăn nuôi khác	1.447	2.873	4.298	6.257	35	45,5	0,72
Hoa và cây cảnh	3.424	6.274	8.272	8.869	27	7,2	1,72
Rau, củ	6.625	14.177	14.519	13.577	25	- 6,5	0,75
Quả, hạt	7.649	6.428	4.549	4.460	-10	- 0,2	0,2
Cà phê, chè, gia vị	17.839	22.766	43.917	81.997	25	86,7	3,15
Ngũ cốc	1.086	9.812	28.336	26.247	119	- 7,4	0,6
Các SP xay xát	0	1.842	2.620	1.474	-	- 43,4	0,79
Hạt và quả có dầu	4.072	6.206	1.461	2.042	-23	39,7	0,04
Nhựa cây, nhựa dầu	9	108	466	506	241	8,6	0,15
Thực vật dùng để tết bện	335	316	336	370	0	10,1	0,54
Mỡ và dầu động thực vật	3.535	3.589	5.336	11.286	17	111,5	0,62
Các chế phẩm từ thịt, cá	91.052	151.091	180.258	167.730	19	- 7,0	3,92
Đường và các loại kẹo đường	1.790	2.039	2.427	2.495	10	2,8	0,33
Cacao và các chế phẩm	105	0	89	170	11	91,0	0,01
Chế phẩm từ ngũ cốc	10.416	11.436	19.295	17.355	19	- 10,1	1,88
Chế phẩm từ rau, củ, quả	6.428	9.373	10.779	10.636	14	- 1,4	0,40
Các T/phẩm khác	4.268	6.013	7.162	6.548	13	- 8,6	0,53
Cao su và SP cao su	14.920	24.923	42.746	45.911	29	7,4	1,04
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ	59.498	96.639	127.750	172.909	20	35,3	1,08
Tơ tằm	11.125	12.482	20.333	13.662	18	- 32,8	9,07

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

Ngoài một số nhóm sản phẩm như thủy hải sản (5,61%), các sản phẩm chăn nuôi như sữa, trứng gia cầm (5,61%), cà phê, chè, gia vị (3,15%), các sản phẩm thịt, cá chế biến (3,92%) và tơ tằm (9,07%), các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản chiếm một tỷ trọng rất nhỏ bé trên thị trường Nhật Bản, ngay cả với các sản phẩm Việt Nam được đánh giá là có lợi thế so sánh so với các nước trong khu vực.

Bảng 2.18. RCA² và thị phần nông, lâm, thủy sản của Việt Nam trên thị trường Nhật Bản so với Thái Lan và Trung Quốc 2006

Mặt hàng	RCA			Thị phần (%)		
	VN	TL	TQ	VN	TL	TQ
Động vật sống	0,4	0,1	0,3	1,16	0,21	4,9
Thịt & sản phẩm thịt	0,1	0,0	0,1	0	0	0,06
Thủy hải sản	11,5	3,2	0,9	5,61	4,85	14,27
Sữa, trứng, mật ong...	0,2	0,3	0,1	5,61	0,32	6,06
Các SP chăn nuôi khác	0,7	0,4	2,3	0,72	1,21	39,74
Hoa và cây cảnh	0,2	0,6	0,1	1,72	7,72	11,35
Rau, củ	1,4	1,6	1,2	0,75	4,33	60,23
Quả, hạt	3,0	0,6	0,3	0,2	0,81	6,45
Cà phê, chè, gia vị	21,0	0,2	0,6	3,15	1,41	12,77
Ngũ cốc	5,5	4,9	0,3	0,6	1,02	3,25
Các sản phẩm xay xát	3,9	4,7	0,3	0,79	8,19	4,44
Hạt và quả có dầu	0,2	0,2	0,5	0,04	0,4	9,05
Nhựa cây, nhựa dầu	0,2	0,9	0,6	0,15	3,15	12,94
Thực vật dùng để tết bện	3,0	0,9	1,2	0,54	4,14	50,21
Mỡ và dầu động thực vật	0,1	0,4	0,1	0,62	1,5	4,6
Các chế phẩm từ thịt, cá	5,6	12,5	2,3	3,92	20,83	8,9
Đường và các loại kẹo đường	0,1	2,7	0,2	0,33	30,58	29,4
Cacao và các chế phẩm	0,0	0,2	0,1	0,01	0,88	19,2
Chế phẩm từ ngũ cốc	0,8	1,1	0,3	1,88	8,49	28,7
Chế phẩm từ rau, củ, quả	0,8	3,4	1,3	0,40	4,31	15,4
Các thực phẩm khác	0,4	2,1	0,3	0,53	8,23	24,2
Cao su và sản phẩm cao su	2,1	6,8	0,8	1,04	32,31	10,68
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ	1,1	0,9	1,0	1,08	0,67	13,21
Tơ tằm	3,3	0,7	5,3	9,07	1,74	63,18

Nguồn: Trung tâm thương mại quốc tế

² Chỉ số lợi thế so sánh hiển thị RCA so sánh xuất khẩu một mặt hàng của một nước (được quy theo giá trị của nó trong tổng xuất khẩu) với tỷ trọng của mặt hàng đó thương mại thế giới. Giá trị RCA lớn hơn 1 có nghĩa là nước này đang thể hiện được lợi thế tương đối về mặt hàng i, vì tỷ số xuất khẩu sản phẩm đó của đất nước trong tổng xuất khẩu của nước đó lớn hơn tỷ số đó của thế giới. Ngược lại, nếu RCA nhỏ hơn 1 nghĩa là nước này dường như không có lợi thế tương đối trong việc xuất khẩu mặt hàng i.

2.2. TÌNH HÌNH ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN CỦA HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

2.2.1. Khái quát thực trạng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam

Bên cạnh những lợi thế về quy mô nguồn cung hay ưu đãi thuế quan xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản (như trường hợp Trung Quốc), một trong những nguyên nhân hạn chế khả năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản so với các đối thủ cạnh tranh là do Việt Nam chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn nhập khẩu của thị trường Nhật Bản - một thị trường được coi là có chính sách tương đối mở đối với nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản do thiếu khả năng tự cung cấp và ít sử dụng các biện pháp hạn chế định lượng - nhưng lại có hệ thống các hàng rào kỹ thuật phức tạp và khắt khe. Trong đó, vệ sinh an toàn thực phẩm là vấn đề quan trọng nhất trong xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản vào thị trường Nhật Bản. Từ năm 2006, Nhật Bản đã thực hiện Luật vệ sinh an toàn thực phẩm sửa đổi với tất cả các lô hàng thực phẩm nhập khẩu, thắt chặt quy định và bổ sung một số loại dư lượng hoá chất không được phép có trong thực phẩm và tiếp tục nâng mức hạn chế dư lượng hoá chất cho phép. Một số trường hợp sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam không đáp ứng được các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản là nguyên nhân dẫn đến việc Nhật Bản tăng cường kiểm tra và giám sát chặt chẽ hơn với nông, lâm, thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Chính những tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản liên tục được đưa ra đã làm ảnh hưởng khá lớn đến xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang thị trường này.

Qua số liệu thống kê về kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản cho thấy, trong giai đoạn 2003 - 2007, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này có những biến động thất thường, do tác động của các tiêu chuẩn kỹ thuật đưa ra đối với xuất khẩu của Việt Nam, đã làm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu có chiều hướng giảm, đặc biệt là trong năm 2006.

Bảng 2.19. Tỷ trọng XK nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: USD

Mặt hàng	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng KNXK	2.909.150	3.502.361	4.411.186	5.232.133	6.069.757
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	<i>1.214.104</i>	<i>2.114.858</i>	<i>2.677.353</i>	<i>1.738.852</i>	<i>2.761.878</i>
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>41,7</i>	<i>60,4</i>	<i>60,7</i>	<i>33,23</i>	<i>45,5</i>

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Đồng thời, để thấy được các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đã tác động đến xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam thời gian qua, chúng tôi tập trung phân tích tình hình đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với một số trường hợp vi phạm cụ thể của Việt Nam đã bị phía Nhật Bản phát hiện.

2.2.1.1. Đối với mặt hàng nông sản

(1) Trường hợp sản phẩm gạo

Nhật Bản là một trong những thị trường tiềm năng cho xuất khẩu gạo của Việt Nam ở thị trường châu Á. Phần lớn gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật là những hợp đồng trúng thầu do Chính phủ Nhật tổ chức. Gạo là một trong những mặt hàng thuộc nhóm điều tiết bằng các quy định về thương mại Nhà nước - State trading (thuốc lá, gạo, lúa mì và lúa mạch, sản phẩm sữa và tơ tằm nguyên liệu) và Luật kiểm dịch. Từ năm 2002, Việt Nam bắt đầu xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản thông qua những cuộc đấu thầu do Chính phủ Nhật tổ chức.

Năm 2007, Việt Nam đã 4 lần trúng thầu với tổng số 66.050 tấn gạo. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng trúng thầu lần 2 và 3 (tổng số 31.050 tấn), lô hàng đầu tiên đã bị phía Nhật phát hiện vi phạm Luật vệ sinh an toàn thực phẩm với dư lượng Acetamiprid vượt quá mức cho phép (0,01 ppm), dẫn đến việc phía Nhật Bản quyết định tăng cường kiểm tra 30% gạo có xuất xứ từ Việt Nam đối với chất Acetamiprid và gạo Việt Nam đứng trước nguy cơ bị Nhật Bản áp dụng lệnh kiểm tra 100%. Kiểm tra 100% hàng trước khi cho vào thị trường là một trong những biện pháp nghiêm khắc nhất mà cơ quan hải quan Nhật Bản có thể sẽ áp dụng nếu số lô hàng bị phát hiện vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng nhiều.

Bộ Y tế, Lao động và Phúc Lợi Nhật yêu cầu phía Việt Nam phối hợp để truy xuất nguồn gốc gạo. Tuy nhiên, theo Hiệp hội lương thực Việt Nam, một bất cập trong việc kiểm soát tiêu chuẩn VSATTP đối với gạo xuất khẩu là gạo Việt Nam xuất sang Nhật Bản do nhiều nguồn cung cấp khác nhau và việc truy xuất nguồn gốc gặp rất nhiều khó khăn. Việc phát hiện những lô hàng có dư lượng Acetarmiprid cao sẽ ảnh hưởng đến uy tín đối với gạo xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng xuất khẩu gạo của Việt Nam không chỉ trên thị trường Nhật Bản mà trên toàn thế giới.

Qua số liệu thống kê về kim ngạch xuất khẩu gạo trong giai đoạn 2001 - 2007 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn từ 2001 - 2006. Tuy nhiên, sau khi có sự cố vi phạm Luật vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản với dư lượng Acetamiprid vượt quá mức cho phép (0,01 ppm), kim ngạch xuất khẩu gạo sang Nhật Bản năm 2007 đã lập tức giảm một

cách mạnh mẽ, chỉ đạt 18,7 triệu USD, giảm tới 24,4 triệu USD so với năm 2006.

Bảng 2.20. Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: Triệu USD

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	BQ (%)
Tổng KN	624,7	725,5	720,5	950,5	1.407,2	1.275,9	1.490,0	17,14
Nhật Bản	4,1	1,0	8,1	16,1	53,4	43,1	18,7	155,23

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Trước tình hình này, Bộ Công Thương Việt Nam thông qua Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản đã có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản, các cơ quan hữu quan và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo nên việc thực hiện hợp đồng trúng thầu đã hoàn thành tốt đẹp và tránh được lệnh áp dụng kiểm tra 100% của Nhật Bản.

Tuy nhiên, để xuất khẩu gạo vào thị trường Nhật Bản được bền vững, ổn định và giữ vững được lòng tin của nhà nhập khẩu cũng như người tiêu dùng Nhật Bản, Bộ Công Thương đề nghị Hiệp hội và các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải tiếp tục thực hiện các biện pháp kiểm soát dư lượng chất acetamiprid (dưới 0,01 ppm) và chất Orysastrobin (dưới 0,02 ppm).

(2) Trường hợp sản phẩm điều

Từ năm 2006, Việt Nam đã trở thành nước đứng đầu thế giới về sản phẩm điều. Tuy nhiên, Nhật Bản hiện vẫn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam. Hạt điều nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản phải tuân thủ các quy định của Luật Kiểm dịch thực vật, Luật vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như Luật JAS của Nhật Bản. Khác với nhiều thị trường xuất khẩu điều lớn của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc, EU... Nhật Bản có quy định chặt chẽ về dư lượng chất Permethrin.

Theo Hiệp hội điều Việt Nam (Vinacas), Permethrin là chất diệt côn trùng được sử dụng phổ biến trong kỹ thuật hun trùng cho các loại hạt. Loại chất này được nhiều công ty quốc doanh chế biến hạt điều sử dụng để bảo quản hạt khỏi bị mối mọt. Đối với dư lượng Permethrin trong hạt điều, sản phẩm Việt Nam luôn được các nhà nhập khẩu Mỹ và nhiều nước nhập khẩu khác đánh giá cao về đáp ứng tốt yêu cầu chất lượng, chỉ có Nhật Bản đưa ra tiêu chuẩn Permethrin cho hạt điều.

Trong năm 2006, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản đã có thông báo gửi Bộ Thương mại Việt Nam (nay là Bộ Công Thương) về việc phát hiện lô hàng hạt điều của một doanh nghiệp Việt Nam có dư lượng chất Permethrin vượt

quá tiêu chuẩn cho phép. Lô hàng hạt điều tươi của công ty này xuất khẩu vào Nhật Bản có dư lượng chất Permethrin là 0,08 ppm, trong khi dư lượng tối đa cho phép tại Nhật Bản chỉ là 0,05ppm. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản yêu cầu tất cả các trạm kiểm dịch cửa khẩu của Nhật Bản lấy mẫu kiểm tra 50% đối với mặt hàng hạt điều có xuất xứ từ Việt Nam (trước đây chỉ kiểm tra 5% và cho thông quan ngay không cần chờ kết quả kiểm tra). Ngoài ra, kể từ ngày 19/12/2006, nếu phát hiện thêm một lần vi phạm sẽ áp dụng ngay lệnh kiểm tra 100%, đồng thời toàn bộ các lô hàng sẽ không được thông quan cho đến khi có kết quả kiểm tra. Sự việc này đã tác động đến kim ngạch xuất khẩu điều của Việt Nam sang Nhật Bản, thể hiện kim ngạch xuất khẩu đã giảm từ 4,13 triệu USD năm 2005 xuống còn 3,3 triệu USD năm 2006.

Từ sự việc này, Bộ Thương mại (Nay là Bộ Công Thương) đã có thông báo tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có biện pháp xử lý kịp thời, đồng thời đề nghị các Sở Thương mại/Thương mại và Du lịch (nay là Sở Công Thương) thông báo rộng rãi cho các cơ sở sản xuất, xuất khẩu điều sang Nhật Bản biết và thực hiện nghiêm chỉnh về dư lượng chất Permethrin, tránh thiệt hại trong xuất khẩu mặt hàng này.

(3) Sản phẩm thịt

Tính theo giá trị nhập khẩu, Nhật Bản là nước nhập khẩu thịt lợn lớn nhất trên thế giới với kim ngạch nhập khẩu thịt lợn đến trên 4 tỷ USD/năm, thịt bò trên 2 tỷ USD/năm và thịt gia cầm khoảng trên 1,5 tỷ USD/năm. Do chi phí nguyên liệu và lao động ngày càng tăng tại Nhật Bản, xu hướng nhập khẩu ngày càng gia tăng, cụ thể là thị phần hàng nhập khẩu liên tục tăng từ 3,2% trong tổng mức tiêu thụ vào năm 2002 lên đến khoảng 10% vào năm 2006. Các nước xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thịt lợn gồm: Trung Quốc, Mỹ, Italy, Thái Lan, Đức, Tây Ban Nha.

Trước đây, Việt Nam không được phép xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt lợn sang Nhật Bản vì bị xếp trong danh sách các nước có dịch bệnh lở mồm long móng. Thương vụ Việt Nam đã làm việc với Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp và Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội Nhật Bản đề nghị tạo điều kiện thuận lợi, đồng ý nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt của Việt Nam.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản, từ tháng 10/2007, các doanh nghiệp Việt Nam có thể xuất khẩu thịt chế biến sang Nhật Bản. Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản đã nghiên cứu kỹ nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt lợn (gồm: xúc xích và giăm bông) của Nhật Bản nhằm tìm kiếm mặt hàng xuất khẩu mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản đã đưa ra Dự thảo quy định nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt của Nhật Bản dành cho Việt Nam gồm 29 điều kiện. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam có thể đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên, đặc biệt là khâu chế biến và xử lý nhiệt, Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản sẽ tiếp tục vận động Bộ Nông lâm ngư nghiệp và Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội Nhật Bản cử chuyên gia sang Việt Nam kiểm tra thực tế và đánh giá chất lượng sản phẩm trước khi ký kết thỏa thuận với Việt Nam đồng ý nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt của Việt Nam.

(4) Các sản phẩm rau quả

Đối với rau quả, Luật Kiểm dịch thực vật Nhật Bản đưa Việt Nam vào danh sách các nước có dịch bệnh ruồi đục quả nên Việt Nam không được phép xuất khẩu quả tươi có hạt như thanh long, nhãn, xoài, đu đủ, dưa chuột, cà chua... Vì vậy, hàng năm Việt Nam xuất khẩu rất ít các loại rau và quả sang Nhật Bản (tổng cộng chỉ khoảng 1.347 triệu Yên - tương đương 12,3 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2008).

Mặc dù vậy, rau quả Việt Nam xuất sang Nhật Bản tiếp tục có thể sẽ gặp khó khăn do nước này dự định sẽ áp dụng quy định mới về mức giới hạn tối đa hoá chất (MRL) đối với sản phẩm nhập khẩu. Mức MRL áp dụng lần này sẽ tập trung vào dư lượng thuốc trừ sâu (Tolfenpyrad) và thuốc diệt nấm (Cyazofamid). Các sản phẩm nhập khẩu nếu vi phạm quy định mới về MRL này sẽ không được phép đưa vào thị trường. Trước đây, Nhật Bản đã ban hành MRL đối với 242 chất hoá học, riêng lần này sẽ dự định áp dụng cho 25 mặt hàng (đối với thuốc trừ sâu) và 19 mặt hàng (với thuốc diệt nấm). Nhật Bản đang lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan hữu quan về thời điểm cụ thể áp dụng những tiêu chuẩn mới này.

Quy định MRL lần này đối với dư lượng thuốc trừ sâu và dư lượng thuốc diệt nấm nghiêm ngặt hơn nhiều so với lần sửa đổi năm 2006 vì ngoài mục đích bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng, Nhật Bản còn nhắm đến việc bảo hộ nông sản trong nước.

2.2.1.2. Đối với mặt hàng lâm sản

Xuất khẩu gỗ sang Nhật Bản cũng đang tiến triển rất tốt đẹp. Hiện mặt hàng này đang tăng trưởng với tốc độ nhanh, chiếm 8,3% thị phần nhập khẩu đồ gỗ của Nhật Bản và đang có xu hướng tăng hơn nữa. Đến năm 2006, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam đạt 286 triệu USD, xếp thứ 2 sau Trung Quốc. Năm 2007 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ đạt 307 triệu USD, tăng 7,3% so với năm 2006.

Các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản rất đa dạng gồm: gỗ nhiên liệu dạng khúc (mã HS 4401), gỗ cây (mã HS 4403), gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc (mã HS 4407), tấm gỗ lạng làm lớp mặt (mã HS 4408), gỗ ván trang trí làm sàn (mã HS 4409), ván sợi bằng gỗ (mã HS 4415), tượng gỗ và đồ trang trí bằng gỗ (mã HS 4420), ghế ngồi (mã HS 9401), đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng (mã HS 9403).

Ở Nhật Bản, tiêu chuẩn kỹ thuật rõ nhất với sản phẩm gỗ là Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS) và Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) về lượng formaldehyde phát xạ gắn liền hội chứng nhà bệnh. Sản phẩm bị ảnh hưởng là gỗ dán, ván dăm bào, MDF, ván xây dựng, vãn phủ mặt, ván sàn, mặt cầu thang. Mỗi loại sản phẩm yêu cầu có giấy chứng nhận riêng phù hợp tiêu chuẩn tương ứng.

Bảng 2.21. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: Triệu USD

Thị trường	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	BQ (%)
Tổng cộng	335,1	435,4	567,2	1.139,1	1.500,5	1.932,8	2.404,1	40,99
Nhật Bản	100,4	128,4	137,9	180,0	249	286,8	307,1	173,30

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam cần đạt chứng chỉ rừng FSC (Forest Stewardship Council) - chứng chỉ toàn cầu kiểm định chuỗi sản phẩm gỗ từ nguyên liệu đến thành phẩm, đặc biệt là trong điều kiện mối quan tâm đến các vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu cũng cần cung cấp thông tin về các chất liệu hóa chất xử lý gỗ để tăng độ tin cậy an tâm của khách hàng khi giao dịch.

2.2.1.3. Đối với mặt hàng thủy sản

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thời gian qua phải đối phó với các tiêu chuẩn kỹ thuật của các nước trên thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng nhằm "cảnh báo" hoặc "hạn chế" xuất khẩu của Việt Nam.

Từ cuối năm 2006, Nhật Bản đã thay đổi chính sách kiểm soát dư lượng kháng sinh khiến nhiều lô hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường này bị từ chối hoặc bị trả lại do phát hiện chứa dư lượng kháng sinh cao hơn giới hạn cho phép theo qui định mới, đặc biệt là các lô hàng phải qua chế độ kiểm tra tăng cường. Với những quy định đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam bị ảnh hưởng khá nặng nề. Rất nhiều lô hàng của Việt Nam bị trả về, các sản phẩm luôn nằm trong sự cảnh báo ở mức cao, làm kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Nhật bị

giảm sút nghiêm trọng. Cuối năm 2006, thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào Nhật Bản bị kiểm tra 100% lô hàng nhập khẩu. Tiến trình này đã được Tham tán thương mại của Việt Nam tại Nhật Bản cảnh báo từ khi những lô hàng thủy sản đầu tiên xuất khẩu vào Nhật Bản phát hiện có vấn đề về VSATTP và phía Nhật Bản thông báo sẽ kiểm tra 100% lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam nếu Việt Nam không có biện pháp chấn chỉnh.

Bảng 2.22. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: Triệu USD

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	BQ (%)
Tổng KN	1.777,5	2.022,8	2.199,6	2.400,8	2.738,7	3.358,0	3.763,4	13,41
Nhật Bản	474,8	555,9	651,3	769,5	820,0	844,3	753,9	8,53

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Tháng 3/2007, Nhật Bản liên tiếp phát hiện các lô hàng tôm, mực và nem hải sản của Việt Nam chứa dư lượng chất kháng sinh chlromphenicol, AOZ. Lệnh kiểm tra AOZ đối với 100% lô hàng thủy sản Việt Nam được ban hành. Tháng 4/2007, Nhật Bản liên tiếp cảnh báo 16 nhà xuất khẩu thủy sản Việt Nam, vì phát hiện dư lượng CAP, AOZ và Semicarbazide trong hải sản nhập khẩu. Tháng 6/2007, 14 doanh nghiệp Việt Nam lại tiếp tục nhận văn bản cảnh báo từ Nhật cho các sản phẩm không đạt chất lượng của mình. Đầu tháng 7/2007, Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam đã gửi thư cảnh báo rằng cơ quan phụ trách kiểm dịch của Nhật sẽ xem xét áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu thủy sản Việt Nam.

Bảng 2.23. Các nước xuất khẩu tôm nguyên liệu lớn nhất sang Nhật Bản

Đơn vị: tấn

	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng KNNK	248.868	233.251	241.455	232.443	229.952	207.257
<i>Trong đó:</i>						
Việt Nam	41.516	47.626	55.506	54.573	51.133	40.041
Indonesia	53.608	52.367	48.623	45.574	43.665	37.080
Ấn Độ	34.821	28.191	31.571	26.309	28.810	23.977
Trung Quốc	19.598	20.494	22.609	24.092	22.810	26.380
Thái Lan	18.987	16.803	17.192	18.398	20.097	27.025
Mianma	5.568	5.377	7.630	7.519	8.847	8.021
Phillippin	7.996	6.421	6.273	6.237	5.332	4.259
Australia	4.946	2.971	3.641	3.587	3.154	4.178
Bănglăđet	3.241	3.004	3.415	3.194	4.001	2.568
Malaysia	4.481	3.262	3.173	3.061	3.154	1.904

Nguồn: Japan Fish Traders Association (JFTA)

Mới đây nhất, Nhật Bản đã có những biện pháp mạnh đe dọa sẽ cấm nhập khẩu hoàn toàn thủy sản của Việt Nam nếu việc nhiễm dư lượng kháng sinh hóa chất không được cải thiện. Nguyên nhân để phía Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp này là trong 6.000 lô hàng xuất khẩu sang Nhật Bản có tới 94 lô (chiếm 1,6%) bị cảnh cáo có các loại chất kháng sinh, hóa chất bị cấm sử dụng. Nếu lệnh cấm nhập khẩu được công bố thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ bị tác động mạnh vì thị trường Nhật Bản chiếm tới gần 10% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và chiếm tới trên 5% kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản.

Trước tình trạng hàng thủy sản của Việt Nam liên tục bị phát hiện có dư lượng kháng sinh vượt quá mức cho phép đã khiến Nhật Bản áp dụng lệnh kiểm tra 100% lô hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và để tránh tình trạng có thể bị áp dụng lệnh cấm nhập khẩu đối với thủy sản, Bộ Thủy sản (nay thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) cùng các cơ quan chức năng đã đưa ra nhiều biện pháp đẩy mạnh quản lý mua bán và sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm, đồng thời tăng cường kiểm tra, kiểm soát đối với nguyên liệu. Nhiều quyết định, văn bản đã được đưa ra nhằm áp dụng cấp bách các biện pháp kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm trong thủy sản xuất khẩu vào Nhật Bản.

Theo Quyết định 06/2007QĐ-BTS, ngày 12/7/2007 của Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) về việc áp dụng những biện pháp cấp bách kiểm soát dư lượng hoá chất, kháng sinh cấm trong thủy sản xuất khẩu vào Nhật Bản, chỉ những doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Thủy sản mới được phép xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản. Các doanh nghiệp này phải thực hiện kiểm tra chứng nhận Nhà nước về dư lượng, hoá chất kháng sinh cấm đối với 100% lô hàng giáp xác, nhuyễn thể chân đầu. Sau ngày 26/7/2007, các doanh nghiệp (i) đã có trên 2 lô hàng bị cảnh báo kháng sinh cấm, có thêm lô hàng bị cảnh báo; (ii) doanh nghiệp đã có từ 1 - 2 lô hàng bị Nhật Bản cảnh báo kháng sinh cấm, có thêm 2 lô hàng bị cảnh báo; (iii) các doanh nghiệp trước đây chưa bị cảnh báo, có thêm 3 lô hàng bị Nhật Bản cảnh báo nhiễm dư lượng kháng sinh cấm sẽ không được phép xuất khẩu các lô hàng giáp xác (tôm, cua, ghẹ...) và nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc...) sang Nhật Bản.

Doanh nghiệp chỉ được phép xuất khẩu trở lại lô hàng giáp xác, nhuyễn thể chân đầu sang Nhật sau khi có báo cáo đúng nguyên nhân, thiết lập biện pháp khắc phục có hiệu quả và được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản (Nafiqaved, nay là Cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản) công nhận. Các doanh nghiệp chỉ có thể được miễn kiểm tra chứng nhận bắt buộc khi có liên tiếp 10 lô hàng giáp xác và nhuyễn thể chân đầu không bị cảnh báo.

Sau khi quyết định 06/2007/QĐ-BTS có hiệu lực, tình hình an toàn thực phẩm xuất khẩu vào Nhật đã được cải thiện. Điều đáng nói, sau nhiều lần bị cảnh báo, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã có những buổi gặp gỡ, thảo luận và đưa ra những biện pháp thiết thực nhằm hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ có lô hàng không bảo đảm an toàn thực phẩm, tự chịu trách nhiệm trước sản phẩm của mình và trước lợi ích của cả cộng đồng... Mặt khác, các cơ quan quản lý, thương vụ Việt Nam ở Nhật Bản cũng đã có những tác động tích cực tới các cơ quan quản lý chất lượng của nước bạn. Phía Nhật Bản đã ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện chất lượng thủy sản khi xuất khẩu. Tỷ trọng các lô hàng bị phát hiện giảm từ 4,6% trong 6 tháng cuối năm 2006 xuống còn 1,6% trong 6 tháng đầu năm 2007. Sang tháng 7/2007 chỉ còn 0,75% lô hàng (gồm 1.204 lô tôm và mực, chỉ có 9 lô bị cảnh báo) và tháng 8, khối lượng xuất khẩu tăng cao hơn và tỉ lệ lô hàng bị nhiễm chỉ chiếm 0,5% (4 lô). Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản trong năm 2007 đã giảm tới 11% so với năm 2006, trong đó xuất khẩu tôm nguyên liệu giảm tới 22%³.

Theo Hiệp Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, ngày 31/3/2008, Đoàn Ban Thanh tra An toàn, Vụ An toàn Thực phẩm (thuộc Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản) đã làm việc với Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Nafiqad), khởi đầu cho đợt thanh tra điều kiện an toàn vệ sinh của 4 doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản, từ 1 - 4/4/2008. Bốn doanh nghiệp được kiểm tra trong dịp này gồm Công ty Kim Anh, Công ty Thủy sản NIGICO, Công ty Hải Việt và Công ty Thực phẩm xuất khẩu Nam Hải. Nỗ lực của Việt Nam trong kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu đã được phía Nhật Bản đánh giá cao sau chuyến thanh tra của cơ quan thanh tra về thực phẩm của Nhật Bản tại Việt Nam.

2.2.2. Khả năng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam

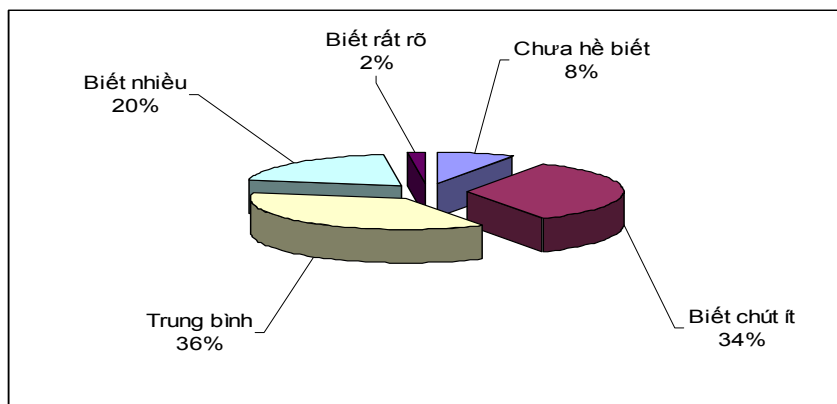
Từ những trường hợp vi phạm như trên cho thấy, các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đã có tác động trực tiếp tới các khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Trước những khó khăn này, chính phủ cũng như doanh nghiệp Việt Nam đều nhận thức rằng, cách duy nhất để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông,

³ Một nguyên nhân khác dẫn đến sự sụt giảm là do nhu cầu nhập khẩu tôm của Nhật đã có sự thay đổi khá lớn về thị hiếu tiêu dùng, họ tăng cường nhập khẩu tôm cỡ lớn, tôm chế biến giá trị gia tăng và tôm chân trắng. Nhật đã có nhiều động thái quay sang tìm kiếm nguồn cung cấp ở các nước khác (Thái Lan và Indônêxia ...).

lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản là phải đáp ứng đầy đủ và tốt hơn các tiêu chuẩn kỹ thuật của nước này.

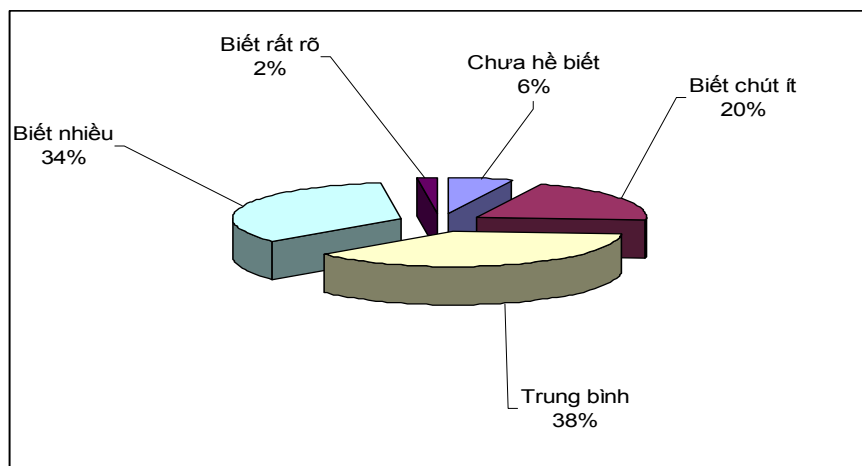
Ban chủ nhiệm đề tài cũng đã gửi phiếu điều tra đến 75 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có hàng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản về khả năng đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đã ngày càng quan tâm hơn tới các tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản, chỉ có khoảng 8% doanh nghiệp chưa biết đến các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm, 6% không biết đến quy định về tiêu chuẩn môi trường.

Biểu 2.1. Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm



Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của Ban Chủ nhiệm Đề tài

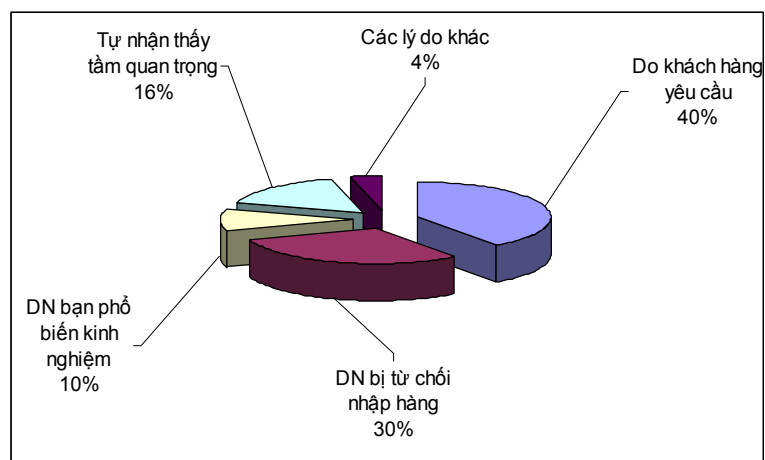
Biểu 2.2. Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các tiêu chuẩn về môi trường



Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của Ban Chủ nhiệm Đề tài

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, những lý do mà doanh nghiệp quan tâm đến các tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản chủ yếu là do yêu cầu của khách hàng, do bị từ chối nhập hàng và do tự nhận thấy tầm quan trọng của các quy định này đối với khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp.

Biểu 2.3. Những lý do khiến doanh nghiệp quan tâm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản



Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của Ban Chủ nhiệm Đề tài

Cũng theo kết quả điều tra, có đến 50% doanh nghiệp điều tra cho rằng, những khó khăn của doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản là do thiếu thông tin về thị trường cũng như thiếu thông tin về những tiêu chuẩn kỹ thuật, có 42% doanh nghiệp cho rằng, đó là do tiêu chuẩn của Việt Nam chưa hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

Nhiều doanh nghiệp cho rằng việc nhận thức được và đáp ứng được các hàng rào kỹ thuật trong thương mại mang lại những ý nghĩa tích cực. Trước những tiêu chuẩn ngày một khắt khe hơn của Nhật Bản, nhờ có những hiểu biết về các tiêu chuẩn kỹ thuật nên nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn duy trì và mở rộng được quy mô xuất khẩu. Nhìn chung, các doanh nghiệp đã có chuyển biến rõ trong nhận thức và tích cực thực hiện các tiêu chuẩn này tuy mức độ nhận thức đối với các tiêu chuẩn này còn ở mức độ trung bình, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Mặc dù bản thân các doanh nghiệp cũng nhận thức được rằng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản có nguy cơ làm cho họ bị thu hẹp thị trường, tăng chi phí và tăng tính phức tạp của quy trình chế biến và bảo quản... giảm lợi nhuận song về cơ bản doanh nghiệp cũng nhận thức được rằng không có con đường nào khác ngoài việc tìm mọi cách để đáp ứng tốt hơn các quy định này.

Theo nhận định của các doanh nghiệp được khảo sát, doanh nghiệp đã chủ động nghiên cứu thông tin liên quan đến các hàng rào kỹ thuật trong xuất khẩu

nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản. Các nguồn thông tin về quy định của thị trường nhập khẩu quan trọng nhất đối với doanh nghiệp là các phương tiện thông tin đại chúng (30% doanh nghiệp được khảo sát), qua Internet (20%), từ văn bản của các Bộ, ngành (16%) trong khi chỉ có 15% doanh nghiệp được khảo sát cho biết nhận được từ các Hiệp hội và qua tư vấn chỉ có 12%. Nhiều doanh nghiệp cho biết kênh thông tin hết sức quan trọng và đáng tin cậy là từ đối tác ở nước nhập khẩu. Từ phát triển quan hệ với các nhà nhập khẩu, các doanh nghiệp đã nắm bắt thông tin một cách kịp thời và chủ động đáp ứng các yêu cầu khắt khe của Nhật Bản.

Mặc dù nhận thức về các hàng rào kỹ thuật trong xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản của các doanh nghiệp đã được nâng lên đáng kể và năng lực đáp ứng của doanh nghiệp cũng đã được cải thiện song các doanh nghiệp vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong đáp ứng các yêu cầu của thị trường Nhật Bản trong bối cảnh những tiêu chuẩn của Nhật Bản ngày càng khắt khe hơn đối với sản phẩm nhập khẩu. Số lô hàng bị trả lại gia tăng trong thời gian qua đã bắt buộc các doanh nghiệp phải đầu tư, tăng chi phí cho các khâu nuôi trồng, chế biến, bảo quản...

Ngoài ra, thiếu kinh phí, kỹ thuật và việc tiêu chuẩn chưa hài hòa là những khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp hiện nay. Từ những khó khăn đó, các doanh nghiệp cho rằng mặc dù nhận thức được cần phải đáp ứng các quy định của nước nhập khẩu nhưng do khó khăn về nhiều mặt nên họ mong muốn nhận được sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và chính quyền địa phương, đặc biệt trợ giúp về mặt kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí, đào tạo nguồn nhân lực...

Tóm lại, qua phân tích ở trên có thể thấy rằng, hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản có tác động trực tiếp đến khả năng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam. Việc đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu không chỉ tác động trực tiếp đến khả năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này mà còn tác động gián tiếp tới khả năng xuất khẩu nhóm hàng này sang các thị trường khác. Do vậy, chúng ta phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để đáp ứng đầy đủ hơn và tốt hơn các tiêu chuẩn kỹ thuật để mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam, góp phần vào việc giải quyết công ăn, việc làm, thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn, phát triển kinh tế- xã hội tại các vùng nông thôn nói riêng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế đất nước nói chung.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

2.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, các cơ quan chức năng và doanh nghiệp Việt Nam ngày càng quan tâm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường Nhật Bản. Nhiều doanh nghiệp đã có nhiều đổi mới về công nghệ nuôi trồng và chế biến, quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, do vậy, đã gặt hái được những kết quả đáng kể nhờ nỗ lực đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường này.

Thứ hai, Nhà nước và các cơ quan có liên quan đã giám sát chặt chẽ việc thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản để có những giải pháp điều chỉnh kịp thời, hạn chế được những tổn thất cho Nhà nước và doanh nghiệp. Chẳng hạn, trước nguy cơ mất thị trường xuất khẩu sản phẩm thủy hải sản sang thị trường Nhật Bản, do nước này liên tục phát hiện hàng của Việt Nam nhiễm kháng sinh và hóa chất cấm, VASEP đã khoanh vùng và tăng cường giám sát 100% từ khâu nuôi trồng đến vận chuyển và bảo quản. Đi đôi với việc khoanh vùng giám sát, Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã ra Quyết định 06/2007/QĐ-BTS (Quyết định này có hiệu lực từ 26/7/2007) về việc áp dụng những biện pháp cấp bách kiểm soát dư lượng hoá chất, kháng sinh cấm trong thủy sản xuất khẩu vào Nhật Bản.

Thứ ba, hệ thống các điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật thương mại đã được thành lập tại các địa phương, cung cấp thông tin thường xuyên cho các doanh nghiệp về các cảnh báo của thị trường nhập khẩu đối với những lô hàng xuất khẩu của doanh nghiệp. Công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm được duy trì tương đối thường xuyên, giải quyết kịp thời các rào cản của thị trường nhập khẩu...

Thứ tư, nhìn chung, hệ thống các văn bản, quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy định của Việt Nam đã và đang được thay đổi theo hướng phù hợp với những quy định chung của quốc tế, khu vực và đặc biệt là các thị trường nhập khẩu chủ yếu, trong đó có Nhật Bản. Theo Trung tâm Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam, đến nay, hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam (Tiêu chuẩn Việt Nam) liên quan đến nông nghiệp, nông sản và thực phẩm gồm có 799 tiêu chuẩn, trong đó có 409 tiêu chuẩn tự nghiên cứu và 390 tiêu chuẩn chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài, bao gồm nhiều vấn đề về yêu cầu kỹ thuật, ghi nhãn mác, bao gói, vận chuyển, bảo quản.

Thứ năm, việc kiểm soát dư lượng hoá chất độc hại đã được thực hiện với nhiều loại nông, thủy sản xuất khẩu, đặc biệt là ở các vùng nuôi trồng tập trung. Nhiều doanh nghiệp đã tìm biện pháp tháo gỡ nhằm ổn định việc xuất khẩu thủy sản theo hướng bền vững. Công ty AGIFISH (An Giang) thực hiện mô hình nuôi cá tra, cá ba sa sạch trên 20 ha ở An Trạch Trung, Chợ Mới. Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Việt An đầu tư xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu sạch và dành 300.000 USD xây dựng phòng thí nghiệm hiện đại chuyên kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm trước khi đưa vào chế biến xuất khẩu. Một số doanh nghiệp ở Bình Thuận bắt đầu ký hợp đồng với các chủ tàu thuyền, chủ vựa cam kết cung cấp nguyên liệu hải sản sạch, không nhiễm kháng sinh bị cấm với giá thu mua cao. Công ty TNHH Hải Thuận (Bình Thuận) tiến hành thử từng lô nguyên liệu trước khi đưa vào chế biến, sau đó kiểm tra lại sản phẩm trước khi đưa ra thị trường. Bằng cách này, mỗi tháng Hải Thuận xuất khẩu 60 tấn hàng bạch tuộc đông lạnh sang Nhật Bản.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, thách thức lớn nhất hiện nay đối với doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản là phải đáp ứng ngay các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu. Trong khi đó, với trình độ công nghệ, quản lý và khả năng tài chính còn hạn chế, quy mô nhỏ, chi phí sản xuất cao, chất lượng sản phẩm chưa cao và thiếu mạng lưới phân phối, tiếp thị nên nhiều doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc áp dụng ngay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa của mình, do vậy, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất khó tiếp cận trực tiếp được với thị trường này.

Thứ hai, khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam còn hạn chế trong khi Nhật Bản nổi tiếng là một trong những thị trường bảo hộ cao đối với hàng nông sản thông qua các hàng rào kỹ thuật khắt khe. Từ năm 2006, Nhật Bản đã thực hiện Luật vệ sinh an toàn thực phẩm sửa đổi với tất cả các lô hàng thực phẩm nhập khẩu, thắt chặt quy định và bổ sung một số loại dư lượng hoá chất không được phép có trong thực phẩm và tiếp tục nâng mức hạn chế dư lượng hoá chất cho phép... Bên cạnh đó, việc dùng máy móc hiện đại để phát hiện dư lượng kháng sinh ở tỷ lệ 0,7 phần tỷ thì quả là quá khắt khe, trong khi ở Việt Nam cũng chưa có khả năng để thực hiện công việc này. Việc Nhật Bản áp dụng các quy định này đã tạo thêm nhiều khó khăn mới cho các doanh nghiệp xuất khẩu như: Quy định có hiệu lực áp dụng ngay sau khi ban hành trong khi năng lực đáp ứng của các doanh nghiệp chưa kịp cải thiện; Nhật Bản thực hiện kiểm tra tăng cường với nhiều đối tượng, số lượng mẫu lớn, phương pháp kiểm tra đa chất (multiresidues testing methods), áp dụng chế độ kiểm tra tăng 50% đối với cả những doanh nghiệp không bị vi phạm...

Nhật Bản liên tục cảnh báo và kiểm tra 100% các lô tôm xuất khẩu của Việt Nam cũng như đưa ra những quy định khắt khe về an toàn vệ sinh thực phẩm là nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng. Trong khi đó, đặc điểm sản xuất nông, lâm, thủy sản của Việt Nam là sản xuất nhỏ nên khó đáp ứng ngay được với yêu cầu sản xuất hàng nông sản xuất khẩu của nước nhập khẩu. Những khó khăn về vốn đầu tư và trình độ công nghệ chế biến hạn chế đã ảnh hưởng tới mức độ chế biến và chất lượng sản phẩm cho xuất khẩu. Năng lực tiếp cận và đáp ứng các đòi hỏi của thị trường Nhật Bản của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế. Do chưa thực hiện tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật nên hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là hàng nông sản đã và đang gặp rất nhiều khó khăn. Chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm là một trong yếu tố quyết định trong việc đưa hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam ra thị trường thế giới. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn kỹ thuật mà các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng chỉ đáp ứng được khoảng 30% tiêu chuẩn quốc tế, còn lại trên 70% là chưa phù hợp.

Thứ ba, tính chủ động trong đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp. Ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, Bộ Công Thương đã tổ chức một bộ phận chuyên trách gửi e-mail đến hầu hết doanh nghiệp để đăng ký liên lạc, nếu các mặt hàng xuất khẩu gặp khó khăn thì báo cáo Bộ để cùng phối hợp xử lý nhưng mới chỉ rất ít doanh nghiệp có phản hồi. Điều đáng nói là trước khi phía Nhật áp dụng các quy định mới về vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ quan thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản cũng như Bộ Công Thương đã tích cực thông tin về cho cơ quan quản lý nhà nước, Hiệp hội cũng như các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng các doanh nghiệp xuất khẩu đã không chú trọng tới việc cải thiện thực trạng của mình cũng như chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhật Bản. Điều này sẽ không thể duy trì lâu dài nếu như doanh nghiệp muốn hội nhập và muốn vượt qua được các rào cản kỹ thuật trong thương mại nói chung và các rào cản kỹ thuật của Nhật Bản nói riêng đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu.

Thứ tư, sự không tương thích trong tiêu chuẩn của Việt Nam với hệ thống tiêu chuẩn của nước nhập khẩu. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định kỹ thuật với hàng nông, lâm, thủy sản dựa trên 6.000 TCVN nhưng hiện Việt Nam mới chỉ “hài hòa hóa” được khoảng 25% so với tiêu chuẩn quốc tế tương ứng. Ví dụ như quy định về các chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản (**Bảng 2.24**) hay quy định về dư lượng các chất trong rau quả (**Bảng 2.25**).

Bảng 2.24. Các chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản trong quy định hiện hành của Việt Nam so với các thị trường xuất khẩu

TT	Tên chất/nhóm chất	Việt Nam	Hoa Kỳ	Canada	EU	Nhật Bản
1	2,4,5 - T					X
2	Cyhexatin, Azocyclotin					X
3	Amitrole					X
4	Captafol					X
5	Carbadox					X
6	Coumaphos					X
7	Chloramphenicol	X	X	X	X	X
8	Chlorpramazine	X			X	X
9	Diethylstilbestrol (DES)	X	X	X		X
10	Dimetridazole	X	X	X	X	X
11	Đaminozide					X
12	Nitrofurán (bao gồm cả Furazolidone)	X	X	X	X	X
13	Propham					X
14	Metronidazole	X	X	X	X	X
15	Ronidazole	X	X	X	X	X
16	Ipronidazole	X	X	X		
17	Các Nitroimidazole khác	X	X	X		
18	Clenbuterol	X	X	X		
19	Các Glycopeptide	X	X			
20	Các Fluoroquinolone	X	X			MRL tạm thời
	Danofloxacin					0,1ppm
	Difloxacin					0,3 ppm
	Enrofloxacin					0,1ppm
	Flumequine					0,5ppm
	Sarafloxaccin					0,03 ppm
21	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	X			X	
22	Chloroform	X			X	
23	Colchicine	X			X	
24	Dapsone	X			X	
25	Trichlorfon	X				0,00 4 ppm
26	Green Malachite	X				

Nguồn: NAFIQAVED, 2006

Bảng 2.25. Tiêu chuẩn về dư lượng Chlorpyrifos trong rau quả theo quy định hiện hành của Việt Nam so với các thị trường xuất khẩu

TT	Tên chất/nhóm chất (ppm)	Việt Nam	Trung Quốc	Hoa Kỳ	EU	Nhật Bản
	Rau tươi	-	0.36	0.76	0.52	0.79
	Tỏi	-	0.02	0.50	0.05	0.05
	Hành	0.20	0.02	0.50	0.20	0.50
	Rau bina	1.00	1.00	0.05	0.05	0.10

Nguồn: Chen/Yang, Measuring the Effect of Food Safety Standards

Thứ năm, vai trò xúc tiến xuất khẩu của chính phủ đối với hàng nông, lâm, thủy sản vẫn còn mờ nhạt. Với năng lực hiện có của các doanh nghiệp Việt Nam rất khó tiếp cận với các quy định mang tính chất tự nguyện: nhãn mác tự nguyện, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên... vì vậy, vai trò xúc tiến xuất khẩu của Chính phủ đối với hàng nông, lâm, thủy sản là hết sức quan trọng.

Thứ sáu, Văn phòng TBT đã được thành lập tại hầu hết tỉnh thành cả nước nhưng hoạt động vẫn chưa hiệu quả là vì các phòng thí nghiệm chưa đáp ứng được yêu cầu. Thiết bị chưa đồng nhất giữa các phòng thí nghiệm khu vực, phương pháp thử nghiệm chưa hài hòa dẫn đến kết quả bị sai lệch. Các doanh nghiệp cũng chưa có các nhân viên, các bộ phận chuyên trách để cập nhật, xử lý các cảnh báo về TBT trong khi nhiều thông báo được viết bằng tiếng bản ngữ nên chậm được doanh nghiệp quan tâm, xử lý kịp thời.

Thứ bảy, thực tế có thể thấy vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản không chỉ giải quyết tại ngọn mà phải bắt đầu từ “gốc”, từ khâu giống, vận chuyển, nuôi trồng đến khi chế biến, đây cũng chính là nguyên nhân các doanh nghiệp hầu như đều nhận thức được việc phải tuân thủ quy định ngặt nghèo của Nhật Bản về vệ sinh an toàn thực phẩm song vẫn cố gắng “lách luật”.

Nhiều doanh nghiệp cho biết những vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm đôi khi bắt nguồn từ chính... công nhân. Ví dụ trong nhà máy sản xuất tôm đông lạnh xuất khẩu, lẽ ra công nhân bóc tôm nõn phải đeo găng tay nhưng nếu bóc bằng găng tay thì năng suất giảm, còn bóc bằng tay năng suất tăng cao hơn nên công nhân không đeo găng. Tuy nhiên để chống xước, công nhân dùng một chất bảo vệ tay và chính đó là một trong những yếu tố gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm.

Cuối cùng, việc truy nguyên nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu Việt Nam là khó khăn do nguyên liệu có xuất xứ từ nhiều nơi, đặc biệt trong quy trình chế biến, rất khó xác lập nguyên nhân hay khu vực nhiễm các chất không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm hay dư lượng các chất độc hại.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NHẪM ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

3.1. DỰ BÁO VỀ XU HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

3.1.1. Triển vọng nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản

Theo dự báo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) về triển vọng thị trường nông sản thế giới giai đoạn 2008 - 2017, Nhật Bản vẫn tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng bình quân đầu người 2,0%/năm trong những năm tới. Bên cạnh đó, dân số giảm và độ tuổi trung bình của dân cư nước này ngày càng cao hơn là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sức mua đối với nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản của nước này.

Bảng 3.1. Các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến triển vọng thị trường nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

	2007	2008	2009	2010	2011	Bình quân	
						2001-2007	2008-2017
Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (2007= 40.803 USD)	2.3	2.0	2.0	2.0	2.0	1.8	2.0
Dân số (127 triệu người)	0.0	0.0	-0.1	-0.1	-0.1	0.1	-0.2

Nguồn: Agricultural Commodity Markets Outlook 2008 - 2017

Theo OECD, Nhật Bản vẫn là một trong những nước nhập khẩu chính về các loại lương thực, thực phẩm. Nhập khẩu các loại ngũ cốc như ngô, gạo, lúa mì... và nhập khẩu hạt có dầu của Nhật Bản ít thay đổi trong những năm tới và duy trì ở mức tương đương với mức nhập khẩu của giai đoạn 2006 - 2007.

Nhật Bản vẫn là nước nhập khẩu thịt lợn và thịt bò lớn nhất thế giới trong những năm tới với lượng nhập khẩu có xu hướng tăng lên trong những năm cuối của giai đoạn dự báo.

Bảng 3.2. Dự báo nhu cầu nhập khẩu nông sản của Nhật Bản*Đơn vị: triệu tấn*

	2007/ 08	2008/ 09	2009/ 10	2010/ 11	2011/ 12	2012/ 13	2013/ 14	2014/ 15	2015/ 16	2016/ 17
Hạt thô	19,1	19,1	19,1	19,1	19,1	19,1	19,1	19,1	19,1	19,0
Ngô	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,3	16,2
Lúa mì	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,4	5,4	5,4	5,4	5,5
Đậu tương	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,2	4,2
Gạo	0,70	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68
Thịt bò	715	725	783	811	822	830	836	839	843	849
Thịt lợn	1200	1210	1220	1230	1240	1250	1260	1270	1280	1290
Thịt gia cầm	675	680	683	692	692	697	695	700	703	704

Nguồn: Agricultural Commodity Markets Outlook 2008 - 2017

Theo kết quả nghiên cứu về tác động của quá trình hội nhập và mở cửa thị trường nông sản thế giới⁴, nếu thị trường nông sản, thực phẩm thế giới được tự do hóa hoàn toàn, không bị cản trở bởi các rào cản thương mại, thì nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm của Nhật Bản còn có khả năng tăng cao hơn trong khi sản xuất nông sản, thực phẩm nội địa giảm đi vì đây là những mặt hàng Nhật Bản không có lợi thế.

Tôm chân trắng là mặt hàng có chất lượng tốt nhưng giá cũng rất cao. Tuy nhiên, Nhật Bản đang có xu hướng gia tăng nhập khẩu sản phẩm này của Trung Quốc và Thái Lan. Đây là sản phẩm có khả năng truy xuất nguồn gốc tốt, đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng cuối cùng của Nhật Bản.

Nhật Bản cũng có xu hướng tăng cường nhập khẩu các sản phẩm tôm giá trị gia tăng, ví dụ như tôm PTO, tôm duỗi PTO, các sản phẩm chín và tôm sushi, các sản phẩm tôm bao bột và chiên sẵn. Nhập khẩu tôm nguyên liệu dưới dạng block, sản phẩm tôm đông lạnh block giảm đi và được thay thế bằng các sản phẩm tôm đông lạnh rời (IQF) và PTO bởi các lý do như chất lượng tôm không thể kiểm tra được nếu không rã đông nguyên liệu, tiêu chuẩn chất lượng không đồng đều và thường xuyên, đóng bao bì 1,8kg/block, thường là quá lớn đối với các nhà hàng nhỏ tư nhân. Khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm, HACCP và ISO sẽ được coi là những yếu tố quan trọng hơn là độ tươi của nguyên liệu.

⁴ Theo kết quả nghiên cứu của Biswajit Dhar “Modelling of the Doha Round outcome: A Critical view” về tác động của Vòng Đàm phán Doha tới thị trường nông sản thế giới, nếu thương mại nông sản thế giới được tự do hóa, nhập khẩu nông sản của Nhật Bản năm 2015 sẽ tăng 34,7 tỷ USD, tương đương với 169,7% và giá trị sản lượng hàng nông sản giảm 91,7 tỷ USD, tương đương với 18,4% so với trường hợp thị trường hàng nông sản vẫn tồn tại những rào cản như hiện nay.

3.1.2. Xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

Trong thời kỳ tới, việc xây dựng, điều chỉnh hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản sẽ theo các xu hướng chủ yếu sau:

- *Xu hướng chuyển đổi từ các biện pháp tự nguyện sang bắt buộc.* Trước đây, nhiều tiêu chuẩn như ISO 9000, ISO 14000, các chứng nhận về môi trường, thực phẩm hữu cơ... được áp dụng trên cơ sở tự nguyện nhưng vài năm gần đây, một số biện pháp tự nguyện đã chuyển thành các nguyên tắc bắt buộc. Đây sẽ là một trong những xu hướng chủ yếu trong điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại đối với hàng nông, lâm, thủy sản trên thị trường Nhật Bản thời kỳ tới. Xu hướng này diễn ra trong điều kiện trình độ sản xuất và sức cạnh tranh của hàng nông, lâm, thủy sản Nhật Bản đã đạt đến thang bậc cao so với các nước đang phát triển về các sản phẩm nhập khẩu cùng loại. Mặt khác, việc điều chỉnh hàng rào kỹ thuật thương mại theo xu hướng này của Nhật Bản sẽ giúp cho nước này tránh được hoặc giảm thiểu các áp lực từ các đối tác thương mại đòi hỏi nước này mở cửa hơn nữa thị trường hàng nông, lâm, thủy sản.

- *Xu hướng thống nhất hệ thống tiêu chuẩn Nhật Bản với những tiêu chuẩn quốc tế.* Xu hướng này được triển khai theo ba nội dung chính: 1) Thúc đẩy quá trình quốc tế hoá hệ thống tiêu chuẩn riêng của Nhật Bản. Theo đó, một số nước xuất khẩu nông sản vào Nhật Bản như Mỹ, Đài Loan, Thái Lan đã được chính phủ Nhật Bản cấp giấy chứng nhận JAS và vừa qua, 8 nhà xuất khẩu của Thái Lan đã được chính phủ Nhật cấp giấy chứng nhận JAS cho 27 chủng loại thực phẩm; 2) Thừa nhận một số tiêu chuẩn của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hoặc của nước ngoài, coi đó là các tiêu chuẩn đã được quốc tế hoá để áp dụng trong kiểm định hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản. (3) Điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới một số tiêu chuẩn Nhật Bản trên cơ sở tham chiếu các tiêu chuẩn đã được quốc tế hoá.

- *Xu hướng thiết lập các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản gắn với lưu thông và sử dụng sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhập khẩu.* Đặc điểm của xu hướng này là các quy định về mặt kỹ thuật và các tiêu chuẩn không chỉ áp dụng đối với chính sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản mà nó còn được xây dựng gắn liền với quá trình lưu thông, sử dụng sản phẩm nhập khẩu đó trên thị trường Nhật Bản. Điều đó buộc các doanh nghiệp của các nước xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản không chỉ phải chú trọng tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm xuất khẩu mà còn phải chú trọng đến cả các tiêu chuẩn kỹ thuật gắn liền với quá trình lưu thông, sử dụng các sản phẩm đó của Nhật Bản. Có nghĩa là, việc xây dựng hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản mở rộng từ các sản phẩm cụ thể đến toàn

bộ quá trình sản xuất và hoạt động, kiểm soát các mối nguy đối với thực phẩm từ giai đoạn sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển và phân phối, áp dụng nguyên tắc truy xuất nguồn gốc với mọi loại nông sản, thực phẩm.

- *Xu hướng phát triển các hàng rào kỹ thuật thương mại cùng với tiến bộ khoa học - kỹ thuật và mức sống.* Với sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật, các tiêu chuẩn kỹ thuật mới sẽ được nâng lên. Điều này có thể thấy qua việc Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội Nhật Bản hồi đầu năm 2002 đã quyết định thực hiện gần 200 tiêu chuẩn mới về giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với thuốc trừ sâu và theo các quy định mới được áp dụng từ năm 2006, trên 600 tiêu chuẩn mới về MRL đã được áp dụng. Một ví dụ cụ thể như đối với tỏi, quy định của Nhật Bản bao gồm 61 chất, trong khi của Trung Quốc chỉ gồm 37 chất, trường hợp nấm hương, có 47 tại Nhật nhưng chỉ là 36 tại Trung Quốc. Ngoài ra, hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản cũng thay đổi cùng với mức sống và thị hiếu của người Nhật. Ví dụ, trước đây ở Nhật, hạn mức dư lượng thuốc trừ sâu chỉ được áp dụng đối với rau tươi, nhưng không áp dụng đối với rau đông lạnh nhanh. Sau khi một lượng lớn rau đông lạnh nhanh được nhập từ Trung Quốc, Nhật Bản bắt đầu áp dụng hạn mức dư lượng thuốc trừ sâu cho rau, bao gồm cả rau đông lạnh nhanh và trong những năm gần đây, Nhật Bản mở rộng việc kiểm soát đối với mọi loại rau nhập khẩu từ Trung Quốc.

- *Việc kiểm tra vệ sinh và an toàn thực phẩm được thắt chặt, cùng với việc kiểm tra thực địa thường xuyên hơn.* Nói cách khác, phạm vi kiểm tra chất lượng các hàng hóa nông sản được mở rộng. Chẳng hạn, ngoài kiểm tra chính sản phẩm đó, các điều kiện vệ sinh của nơi làm việc cũng phải được kiểm tra, nhiều loại kiểm tra khác nhau và chứng nhận đối với việc kiểm tra cũng phải được cung cấp. Nhật Bản tiến hành kiểm tra bắt buộc nghiêm ngặt hơn đối với một số loại rau, thử nghiệm mọi lô rau ví dụ như nho, măng tây và hoa lơ về dư lượng các chất khác nhau. Thử nghiệm bổ sung được áp dụng để kiểm tra dư lượng 47 loại thuốc trừ sâu ở 18 loại rau đông lạnh nhanh và việc phát hiện các chất bị kiểm soát sẽ dẫn tới việc bị cấm nhập khẩu ngay lập tức.

3.1.3. Triển vọng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới

Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật (EPA) đã chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2008, sẽ tạo thêm nhiều lợi thế cho nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Mức thuế xuất khẩu bình quân hiện hành của hàng hoá Việt Nam vào thị trường Nhật Bản sẽ từ 5,05% giảm xuống còn 2,8% vào năm 2018. Đặc biệt, theo cam kết mở cửa thị trường với Việt Nam, Nhật Bản sẽ cắt giảm 92% các dòng thuế, trong đó có hàng ngàn dòng thuế ngay lập tức sẽ giảm xuống còn 0%. Về phía Việt Nam, mức thuế bình quân MFN là trên 14%, chúng ta sẽ phải giảm xuống còn 7% vào năm 2018.

Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật có hiệu lực sẽ có nhiều tác động tới các doanh nghiệp của hai nước. Với doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp đang xuất khẩu vào Nhật sẽ có những bước ngoặt lớn. Hàng hoá của Việt Nam sẽ không bị phân biệt đối xử tại Nhật. Đây là một lợi thế rất lớn vì Nhật Bản đang là thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam. Ngoài những vấn đề liên quan đến cam kết mậu dịch tự do song phương, EPA còn giải quyết được 3 vấn đề, đó là nông nghiệp; việc di chuyển thể nhân và các lĩnh vực hợp tác.

Nông, lâm, thủy sản Việt Nam có nhiều lợi thế khi xuất khẩu vào Nhật sau Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật. Hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam đang có nhiều thế mạnh để xuất khẩu vào Nhật. Sắp tới, Việt Nam sẽ phối hợp với Nhật Bản trong việc thành lập Ủy ban hợp tác nhằm xác định và giải quyết các vấn đề liên quan đến chất lượng, vệ sinh và an toàn thực phẩm. Ngoài ra, Nhật Bản sẽ hỗ trợ Việt Nam xây dựng một trung tâm đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh quốc tế, đổi lại, cũng như các nước ASEAN, Việt Nam sẽ phải đáp ứng các tiêu chí nhất định về sử dụng nguyên liệu.

Theo Quyết định số 149/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2006 - 2010, mục tiêu tổng quát của Chương trình là xây dựng và nâng cao năng lực hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm (gọi tắt là VSATTP) nhằm bảo đảm về vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp các tiêu chuẩn tiên tiến của khu vực và thế giới; góp phần bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm; đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2010: Nâng cao nhận thức, thực hành vệ sinh an toàn thực phẩm và ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng thực phẩm. Phấn đấu đến năm 2010, 90% người sản xuất, 80% người kinh doanh thực phẩm, 100% người quản lý lãnh đạo và 80% người tiêu dùng có hiểu biết đúng và thực hành đúng về vệ sinh an toàn thực phẩm; Tăng cường năng lực hệ thống tổ chức quản lý, thanh tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm từ trung ương đến địa phương và tại các Bộ, ngành liên quan. Phấn đấu đến năm 2010, 100% cán bộ làm công tác quản lý, thanh tra chuyên ngành và kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm tại tuyến trung ương, khu vực, tỉnh, thành phố được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ; 90% cán bộ làm công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tuyến cơ sở (quận, huyện, xã, phường) được tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức và kỹ năng thực hành kiểm tra nhanh phát hiện ô nhiễm thực phẩm; Phấn đấu đến năm 2010, 80% tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp với tiêu chuẩn thế giới; Từng bước áp dụng hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm

tới hạn (HACCP). Phấn đấu đến năm 2010, 100% cơ sở sản xuất thực phẩm nguy cơ cao quy mô công nghiệp áp dụng HACCP; Xây dựng chương trình phân tích và quản lý nguy cơ gây ô nhiễm thực phẩm, chủ động phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm; Thiết lập hệ thống kiểm soát ô nhiễm thực phẩm đồng bộ từ sản xuất đến lưu thông và giám sát ngộ độc thực phẩm. Phấn đấu đến năm 2010, mức tồn dư hoá chất và kháng sinh được phép sử dụng vượt quá giới hạn cho phép còn 1 - 3% tổng số mẫu thực phẩm được kiểm tra.

Nếu các mục tiêu của Chương trình này được thực hiện, hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để thâm nhập các thị trường xuất khẩu, trong đó có thị trường Nhật Bản. Một số mặt hàng Việt Nam có khả năng tăng xuất khẩu sang Nhật:

- *Cà phê*: nhu cầu nhập khẩu những năm gần đây khoảng 900 triệu USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm 8% kim ngạch nhập khẩu của nước này, dự báo đến 2010 nâng tỷ lệ này lên trên 15% (đạt kim ngạch trên 134,3 triệu USD), năm 2015 nâng lên 24% (đạt kim ngạch trên 216,4 triệu USD).

- *Cao su*: Dự báo xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng trên 40%/năm trong giai đoạn 2007 - 2010, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 60 triệu USD vào năm 2010 và đạt tốc độ tăng bình quân trên 30%/năm trong giai đoạn 2010 - 2015, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng trên 160 triệu USD vào năm 2015.

- *Gạo*: Dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng gần 10%/năm trong giai đoạn 2007 - 2010, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 24 triệu USD vào năm 2010 và đạt tốc độ tăng bình quân trên 2,2%/năm trong giai đoạn 2010 - 2015, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 29 triệu USD vào năm 2015.

- *Rau quả*: nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản những năm gần đây khoảng 6 tỷ USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm khoảng 0,5% kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản, phấn đấu đến 2010 nâng tỷ lệ này lên 2% (đạt kim ngạch trên 120 triệu USD).

- *Gỗ và sản phẩm gỗ*: nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản những năm gần đây khoảng 12 tỷ USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm 1,5% kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản nhưng có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, phấn đấu đến 2010 nâng tỷ lệ này lên khoảng 5% (đạt kim ngạch trên 550 triệu USD). Về cơ cấu thị trường, Mỹ và Nhật Bản được dự báo vẫn sẽ là 2 thị trường xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ năm 2010 chiếm khoảng 34,77% năm

2015 chiếm 34,03%; tương ứng tỷ trọng thị trường xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2010 là 13,07% và năm 2015 là 11,43%.

- *Thuỷ sản*: nhu cầu nhập khẩu những năm gần đây khoảng 12 tỷ USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm 6,0% kim ngạch nhập khẩu của nước này, phấn đấu đến 2010 nâng tỷ lệ này lên trên 12,0% (đạt kim ngạch khoảng 1.460,39 triệu USD), năm 2015 nâng lên 22% (đạt 2.643,61 triệu USD).

Theo quy định của Nhật Bản về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với mặt hàng rau quả tươi, Việt Nam chưa thể tăng cường xuất khẩu các mặt hàng này sang thị trường Nhật Bản do trong các loại quả này còn chứa một số loại côn trùng gây hại xuất phát từ khâu trồng và bảo quản, bao bì đóng gói của Việt Nam còn yếu. Thông qua sự hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản, Nhật Bản sẽ hỗ trợ chuyển giao công nghệ, máy móc xử lý côn trùng gây hại có trong rau quả. Theo một chuyên gia kỹ thuật về an toàn thực phẩm của Nhật Bản, thông thường để các loại rau quả có thể xuất khẩu sang Nhật Bản mất khoảng 8-10 năm chuẩn bị. Riêng đối với trường hợp Việt Nam, Nhật Bản đang tập trung hỗ trợ cao và đang đặt mục tiêu rút ngắn thời gian chuẩn bị xuống còn 3-4 năm. Đây sẽ là cơ hội tốt để Việt Nam mở rộng diện mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong thời gian tới, góp phần chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu một cách có hiệu quả.

3.2. QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Quan điểm 1: Việt Nam cần chủ động, tích cực tham gia vào quá trình hình thành các tiêu chuẩn quốc tế và nhanh chóng thống nhất hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá sản xuất tại Việt Nam với hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng.

Thực hiện quan điểm này sẽ thúc đẩy hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá Việt Nam với hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá của Nhật Bản xích lại gần nhau. Trên cơ sở đó, tạo tiền đề khách quan cho sự thừa nhận lẫn nhau một số tiêu chuẩn đối với hàng nông, lâm, thuỷ sản giữa Việt Nam và Nhật Bản. Đồng thời, đó cũng là tiền đề quan trọng để phát triển các trung tâm kiểm định chất lượng và chứng nhận tiêu chuẩn hàng nông, lâm, thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, góp phần giảm chi phí xuất khẩu, nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Quan điểm 2: Các doanh nghiệp Việt Nam cần phân định rõ giữa các loại hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản trong quản lý nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản để có biện pháp đối phó thích ứng.

Để xác định đúng được mỗi biện pháp mới hay hàng rào kỹ thuật thương mại mới mà chính phủ Nhật Bản sử dụng trong quản lý hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu thì các doanh nghiệp Việt Nam cần phải tìm hiểu về mục đích mà vì đó biện pháp này sử dụng để đề ra các biện pháp đối phó hoặc khai thác lợi thế của mình để thâm nhập vào thị trường Nhật Bản.

Quan điểm 3: Kết hợp chặt chẽ giữa thu hút vốn đầu tư của Nhật Bản với nhập khẩu kỹ thuật và công nghệ chế biến nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản để phát triển công nghiệp chế biến hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam và xuất khẩu trở lại thị trường Nhật Bản.

Thực hiện quan điểm này nhằm thích ứng và đối phó với xu hướng nhập khẩu sản phẩm chế biến gắn với xuất khẩu vốn và kỹ thuật, công nghệ. Nếu thực hiện tốt quan điểm này, Việt Nam sẽ vừa tạo được năng lực cao trong việc vượt qua các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản, vừa có thể nhập khẩu được kỹ thuật công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, vừa có thể xuất khẩu được sản phẩm sang thị trường Nhật.

Quan điểm 4: Nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách và cơ chế hiện hành, đồng thời từng bước chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng và chủ động đối phó với các hàng rào kỹ thuật thương mại mới của Nhật Bản

Khi thâm nhập và mở rộng thâm nhập vào thị trường Nhật Bản, Việt Nam sẽ phải đối diện với nhiều hàng rào kỹ thuật thương mại khác nhau, đặc biệt là các rào cản mới. Tuy nhiên, hiện nay cả các doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng và cơ quan quản lý Nhà nước còn hết sức thụ động và lúng túng trong việc đối phó với những loại rào cản này. Từ đó cho thấy cần phải thống nhất quan điểm rằng: nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách và cơ chế hiện hành, đồng thời từng bước chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng và chủ động đối phó với các rào cản mới.

Quan điểm 5: Tạo điều kiện và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Theo quan điểm này, đòi hỏi mỗi sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản cần đáp ứng các tiêu chuẩn hàng hoá nhập khẩu của Nhật Bản. Trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế để dành phần thắng trong cạnh tranh thì không còn con đường nào khác là phải nâng cao sức cạnh tranh ở cả 3 cấp độ khác nhau. Do đó, vấn

đề hết sức quan trọng là phải có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện đột phá, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp vào sản xuất những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, tiếp thu công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý điều hành của giám đốc doanh nghiệp và tay nghề của công nhân. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh ở tất cả các ngành mà pháp luật không cấm, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền để qua đó mà nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỂ ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

3.3.1. Giải pháp đối với Nhà nước

(i) Tăng cường công tác thông tin, phổ biến, cập nhật các yêu cầu kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam

Có thể nói, giữ vững thị trường Nhật có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu cả nước nói chung và kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản nói riêng. Tuy nhiên, trong điều kiện tình hình thế giới có nhiều biến động cả về kinh tế và chính trị, các nước nhập khẩu trong đó có Nhật Bản luôn có sự thay đổi về pháp luật và chính sách thương mại để đối phó với sự biến động của tình hình thị trường. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam không có hoặc không biết thông tin về những thay đổi đó thì những chính sách này sẽ trở thành rào cản thương mại, còn nếu biết trước và biết cụ thể thì có thể dễ dàng đối phó để vượt qua. Các chuyên gia Nhật Bản thẳng thắn chỉ rõ: “Các doanh nghiệp Việt Nam chưa hiểu biết rõ những quy định bắt buộc liên quan đến việc nhập khẩu hàng nông sản vào Nhật Bản”, do đó Nhà nước cần đặc biệt quan tâm tới việc phổ biến và cập nhật thông tin về các yêu cầu kỹ thuật của Nhật Bản tới các doanh nghiệp xuất khẩu.

Vì vậy, Bộ Công Thương cần phối hợp với Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) tại Việt Nam để tăng cường hơn nữa công tác thu thập và phổ biến thông tin về thị trường Nhật Bản tới các doanh nghiệp, đặc biệt là các thông tin có liên quan đến phương thức phân phối, thủ tục xin dấu chứng nhận chất lượng JAS và Ecomark cũng như chế độ xác nhận trước về sản phẩm nhập khẩu. Đây là việc hết sức quan trọng, có ý nghĩa quyết định tới việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản- những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, vào một thị trường có đòi hỏi cao như thị trường Nhật.

Hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam đáp ứng được tiêu chuẩn JAS sẽ dễ tiêu thụ hơn trên thị trường Nhật bởi người tiêu dùng rất tin tưởng chất lượng của những sản phẩm được đóng dấu JAS. Nhà sản xuất nước ngoài có thể xin dấu chứng nhận này cho sản phẩm của mình tại Bộ Công Thương và Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản. Trong quá trình xem xét, Nhật Bản cho phép sử dụng kết quả giám định của tổ chức giám định nước ngoài nếu như tổ chức giám định đó được Bộ trưởng Bộ Công thương hoặc Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản chấp thuận.

Chế độ xác nhận trước về chất lượng của sản phẩm nhập khẩu được Nhật Bản đưa vào áp dụng từ tháng 3/1994. Nội dung của chế độ này là kiểm tra trước các nhà máy sản xuất để cấp giấy chứng nhận sản phẩm sản xuất tại nhà máy đó đáp ứng được các quy định của Luật vệ sinh an toàn thực phẩm. Nếu sản phẩm được cấp xác nhận này thì việc tiêu thụ trên thị trường Nhật sẽ trở nên dễ dàng hơn, thủ tục nhập khẩu cũng được giải quyết nhanh hơn (trong vòng 1 ngày thay vì 7 ngày).

Ecomark là dấu chứng nhận sản phẩm không làm hại sinh thái, ra đời từ năm 1989. Do vấn đề môi trường đang ngày càng được người dân Nhật (cũng như dân các nước phát triển khác) quan tâm nên Việt Nam cần khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam xin dấu chứng nhận này của Nhật, đặc biệt là cho các sản phẩm gỗ.

Tóm lại, để có thể chủ động đối phó với những yêu cầu về hàng rào kỹ thuật của Nhật Bản, Nhà nước cần phải thông tin đầy đủ và kịp thời cho các doanh nghiệp để chuẩn bị. Không những thế, các cơ quan thông tin đại chúng và các cơ quan nghiên cứu, đào tạo cần phải phổ biến, hướng dẫn một cách cụ thể các biện pháp đối phó có hiệu quả.

(ii) Thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn và dễ dàng vượt qua các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản

Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản buộc các doanh nghiệp phải bằng mọi biện pháp để vượt qua các hàng rào kỹ thuật như đã đề cập trong Chương 1. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải đầu tư để đổi mới thiết bị và công nghệ sản xuất, chế biến, chủ động áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam lại phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên khả năng đầu tư đổi mới kỹ thuật là hết sức khó khăn. Vì vậy, để giải quyết được vấn đề này cần phải có sự hỗ trợ của Nhà nước một cách có chọn lọc, có trọng điểm. Trong đó, việc thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế

hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh của quốc gia, của doanh nghiệp và sản phẩm là hết sức quan trọng. Một khi sản phẩm hàng hoá và doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới thì sẽ có đủ các điều kiện để vượt qua các rào cản kỹ thuật của Nhật Bản. Đồng thời, các cơ quan quản lý về chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm ... của Việt Nam cần mở rộng hợp tác với các tổ chức và cơ quan quản lý hàng hoá nhập khẩu của Nhật Bản để sớm có được các thoả thuận về sự công nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn và uỷ quyền cho nhau trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm... để giảm chi phí cho doanh nghiệp khi phải đối mặt với các loại rào cản này.

(iii) Nâng cao năng lực hoạt động của các Điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật thương mại

Nhằm tạo nền móng cho việc xây dựng một hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn thống nhất phù hợp với các nguyên tắc của Hiệp định TBT, tháng 6/2006, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007. Đồng thời, chuẩn bị và duy trì việc thực hiện Hiệp định TBT của Việt Nam khi đã là thành viên WTO, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định 444/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định TBT và Quyết định 114/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới TBT Việt Nam.

Việc thực hiện các yêu cầu của Hiệp định TBT của Việt Nam đã được triển khai kịp thời và đã đạt được kết quả nhất định. Tuy nhiên, để nâng cao năng lực hoạt động của các điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật thương mại, cần thực hiện một số vấn đề sau:

- Thứ nhất, sự quan tâm đúng mức của chính phủ đối với Điểm hỏi đáp TBT là hết sức quan trọng. Chẳng hạn như để xác định rõ vai trò của công tác thông báo TBT, Trung Quốc đã đưa ra những quy định rõ ràng về chức năng và nhiệm vụ của Điểm hỏi đáp, đồng thời đảm bảo đầy đủ sự hỗ trợ về tài chính cho hoạt động của Điểm hỏi đáp.

- Thứ hai, nguyên tắc làm việc của điểm hỏi đáp phải rõ ràng, đòi hỏi phải tuân thủ theo một quy trình cụ thể, nghiêm túc. Có thể lấy một ví dụ trong việc gửi các thông báo TBT của Trung Quốc, trước hết các cơ quan chính phủ sẽ điền vào các mẫu thông báo về nội dung quy định kỹ thuật hay thủ tục hợp chuẩn, sau đó chuyển sang cho Điểm hỏi đáp kiểm tra lại trước khi trình lên Bộ Thương mại. Bộ Thương mại sẽ kiểm tra lại thông báo này rồi trình lên Ban Thư ký của WTO thông qua Phái đoàn thường trực tại WTO.

- Thứ ba, đội ngũ nhân viên của Điểm hỏi đáp phải được tuyển chọn kỹ lưỡng, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, trình độ tiếng Anh tốt, phong cách làm việc chuyên nghiệp và được trang bị các thiết bị văn phòng hiện đại. Đây là một công việc đòi hỏi sự chuyên tâm nghiên cứu, có trách nhiệm cao và phải có trình độ nhất định. Do vậy, việc có được một đội ngũ chuyên viên, cán bộ là hết sức quan trọng, đóng vai trò quyết định trong việc thành công của Điểm hỏi đáp.

- Cuối cùng, việc chủ động tham gia vào các cuộc họp của ủy ban TBT và các hoạt động liên quan khác cũng hết sức quan trọng, nhờ đó mà Điểm hỏi đáp kịp thời nắm được xu thế và chủ động phối hợp trong công tác TBT. Góp phần cập nhật các thông tin chính xác cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là những doanh nghiệp tham gia xuất khẩu.

(iv) Nâng cao hiệu quả của đại diện thương mại tại Nhật Bản

Hệ thống các thương vụ đã góp phần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để củng cố, phát triển, mở rộng thị trường nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thông tin, điều tra thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh; tham gia công tác xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường và tăng khả năng xuất khẩu hàng hoá.

Trong thời gian tới, thương vụ tại thị trường Nhật Bản cần trở thành trung tâm thông tin của quốc gia tại các nước sở tại, làm cầu nối tin cậy cho các thương nhân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các cán bộ thương vụ nắm bắt nhu cầu xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của thị trường Nhật Bản, theo dõi chặt chẽ biến động giá cả và kịp thời có thông tin cảnh báo đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có nguy cơ bị vấp phải các hàng rào kỹ thuật thương mại tại Nhật Bản. Với ưu thế nắm rõ hệ thống pháp luật thương mại của Nhật Bản, thương vụ cần sớm phát hiện và hỗ trợ các doanh nghiệp từ cung cấp thông tin tới bố trí các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc nhằm xử lý kịp thời các hàng rào kỹ thuật thương mại. Mặt khác, tham tán thương mại tại Nhật Bản cần tập trung nghiên cứu tình hình chính trị, thị trường, hàng hoá, chính sách và biện pháp quản lý xuất nhập khẩu của Nhật Bản nhằm tư vấn, kiến nghị các giải pháp mang tính định hướng về chính sách đối với thị trường này.

(v) Tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế, xúc tiến xuất khẩu

Đẩy mạnh các biện pháp hỗ trợ, xúc tiến thương mại tại Nhật Bản thông qua việc:

+ Tăng cường hơn nữa hoạt động xúc tiến thương mại tại Nhật Bản, chọn các sản phẩm phù hợp chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu sang Nhật Bản, góp phần tạo lập được mạng lưới các đối tác tiêu thụ hàng nhập khẩu từ Việt Nam với số lượng lớn và ổn định.

+ Tổ chức thật tốt và hiệu quả cao các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. Ngoài các hoạt động xúc tiến thương mại trong Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, các địa phương, ngành hàng phải có chương trình riêng của mình.

+ Tăng cường hoạt động và nâng cao hiệu quả của chương trình xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam tại Nhật Bản.

+ Quảng cáo xúc tiến thương mại trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chi phí quảng cáo ở Nhật Bản tương đối đắt, do đó, các công ty Việt Nam có thể quảng cáo trên tờ báo hoặc các trạm truyền hình địa phương và khu vực và các tờ nhật báo có chi phí thấp hơn và có thể có ích đối với những hàng hoá được phân phối rộng rãi trong phạm vi một khu vực cụ thể và có thể tiếp cận một đối tượng người tiêu dùng cụ thể.

(vi) Nhanh chóng xây dựng bộ quy trình VietGAP

Nếu chúng ta muốn thành công trong việc đưa sản phẩm ra thị trường thế giới nói chung và mở rộng xuất khẩu trên thị trường Nhật Bản nói riêng thì phải chứng tỏ khả năng cung cấp các sản phẩm đáp ứng yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn GAP (Good Agricultural Practice - Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt).

Các nước trong WTO đều đặt ra những yêu cầu riêng về an toàn vệ sinh thực phẩm như EU có EureGAP, Australia có Fresh care... không chỉ đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng mà còn là rào cản kỹ thuật mà các nước sử dụng để hạn chế mặt hàng nhập khẩu nào đó. Việt Nam cần tham khảo bộ tiêu chuẩn AseanGAP (quy trình GAP chính thức của các nước thành viên Asean, công bố đầu tháng 11-2006) và các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn EuroGAP để nhanh chóng xây dựng bộ quy trình VietGAP. Từ đó có chương trình tập huấn cho nông dân và xem đây là một trong các hình thức “trợ cấp” của Nhà nước giúp nông dân tham gia vào cuộc chơi WTO một cách hợp lệ để tăng khả năng cạnh tranh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản. Điều quan trọng không kém là Bộ tiêu chuẩn VietGAP cũng phải được sử dụng như là một “rào cản” bảo vệ nông sản trong nước, buộc hàng nông sản các nước nhập khẩu vào Việt Nam cũng phải đáp ứng những quy định này.

(vii) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tất cả các khâu từ sản xuất đến chế biến và xuất khẩu

Thực hiện giải pháp này thông qua quy hoạch vùng sản xuất sản phẩm chuyên cung cấp nguồn hàng cho xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản; xây dựng một số trung tâm kiểm định tiêu chuẩn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm đủ tiêu

chuẩn xuất khẩu sang Nhật Bản; nghiên cứu kỹ quy định của thị trường Nhật Bản để hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện; nâng cao năng lực kiểm tra, kiểm nghiệm nhằm đáp ứng quy định của thị trường nhập khẩu...

(viii) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thẩm quyền Nhật Bản trong giải quyết các vấn đề về hàng rào kỹ thuật thương mại

Thực hiện giải pháp này nhằm trao đổi thông tin về luật lệ, quy định, kinh nghiệm kiểm tra, kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm, công nhận kết quả kiểm tra lẫn nhau, cung cấp thông tin về các trường hợp vi phạm. Đồng thời, đề nghị phía Nhật Bản phối hợp trong việc cung cấp các phương pháp kiểm nghiệm, mức giới hạn phát hiện cho phép và đề nghị phía Nhật Bản hỗ trợ kỹ thuật trong công tác kiểm tra, kiểm nghiệm các sản phẩm xuất khẩu vào Nhật Bản. Ngoài ra, nhà nước cũng cần tác động tích cực qua Hiệp hội các nhà nhập khẩu nông, lâm, thủy sản Nhật Bản nhằm hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu trong nước kịp thời tháo gỡ khó khăn khi xuất khẩu sang thị trường này...

3.3.2. Giải pháp đối với Hiệp hội

Cho tới nay, nước ta có khoảng 30 Hiệp hội doanh nghiệp ngành hàng và được thành lập từ sau khi thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, theo quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 2/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ các Hội, Hiệp hội, các tổ chức kinh tế. Nhìn chung, hoạt động của các Hiệp hội ở nước ta đều tập trung vào một số nội dung và đã đạt được một số kết quả chủ yếu như sau:

- Hiệp hội đã thực hiện được chức năng là cầu nối giữa doanh nghiệp với Nhà nước. Các Hiệp hội đã tích cực tổng hợp các kiến nghị của các hội viên về cơ chế, chính sách của Nhà nước để từ đó kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành tháo gỡ khó khăn cho ngành hoặc để xây dựng các chính sách quản lý cho phù hợp.

- Hiệp hội đã quan tâm đến công tác xúc tiến thương mại, nhất là các Hiệp hội lớn như thủy sản, lương thực, cà phê...

- Một số Hiệp hội đã thực hiện khá tốt công tác đối ngoại của ngành trong việc hợp tác với các Tổ chức quốc tế, tham gia tranh tụng quốc tế nhằm bảo vệ lợi ích và nâng cao vị thế của ngành trong cộng đồng quốc tế, xúc tiến các dự án hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ sản xuất của cộng đồng quốc tế dành cho Việt Nam. Chẳng hạn Hiệp hội Cà phê - Ca cao đã tham gia vai trò là thành viên của Tổ chức Cà phê quốc tế (ICO), Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã tham gia tích cực vào việc đấu tranh với phía Hoa Kỳ trong các vụ việc tranh

chấp thương hiệu cá tra, cá basa và vụ kiện chống bán phá giá của Hoa Kỳ đối với các sản phẩm cá tra, cá basa và tôm của Việt Nam.

Tuy nhiên, các Hiệp hội của Việt Nam chưa thực sự có sức cạnh tranh và sự liên kết chặt chẽ. Cá biệt với một số Hiệp hội, hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các hội viên (tranh mua, tranh bán) vẫn xảy ra, việc vi phạm nghị quyết của Hiệp hội là khá phổ biến nhưng cơ chế ngăn chặn và xử lý lại kém hiệu quả. Nhìn chung, các kiến nghị của Hiệp hội chỉ tập trung vào kiến nghị với Chính phủ về vấn đề bù lỗ, bù lãi suất, thưởng hoặc hỗ trợ tài chính; một số kiến nghị mang tính chất cục bộ, không phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của WTO. Hầu hết các Hiệp hội không quan tâm đến công tác dự báo và chuẩn bị các điều kiện để đối phó với các rào cản trong thương mại quốc tế khi xuất khẩu hàng hoá ra thị trường nước ngoài.

Từ thực trạng và những tồn tại như trên, để nâng cao hơn nữa vai trò của Hiệp hội ngành hàng trong việc xử lý và đáp ứng với các rào cản thương mại nói chung và với hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản nói riêng, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp sau:

(i) Nâng cao năng lực thu thập và xử lý thông tin:

Các Hiệp hội phải thành lập hoặc củng cố bộ phận thông tin của Hiệp hội để thu thập và xử lý thông tin có tính chất chuyên ngành về thị trường Nhật Bản. Một điều đơn giản là muốn cho các doanh nghiệp của ngành hàng đáp ứng được hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản thì phải nhận dạng được các hàng rào kỹ thuật đó là gì, như thế nào và biện pháp khắc phục hay đối phó ra sao?. Tuy vậy, phần lớn các Hiệp hội của chúng ta mới chỉ có được các thông tin về thị trường trong nước và các chính sách thương mại nội địa chứ chưa tiếp cận được với các thông tin chuyên sâu để đối phó với các rào cản thương mại nói chung và với hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản nói riêng.

(ii) Nâng cao năng lực hoạt động của các Hiệp hội:

Nâng cao năng lực hoạt động của các Hiệp hội thông qua việc tăng cường nguồn nhân lực am hiểu về các biện pháp quản lý nhập khẩu của Nhật Bản, trong đó, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho Hiệp hội cho tương xứng với sự phát triển sản xuất kinh doanh và xuất khẩu của ngành hàng, tạo điều kiện thuận lợi để các Hiệp hội tham gia vào các tổ chức hoặc hiệp hội ngành hàng quốc tế. Đồng thời cần hỗ trợ cho các Hiệp hội trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại. Năng lực hoạt động của Hiệp hội có được tăng cường và củng cố vững mạnh thì Hiệp hội mới có thể phát huy tốt vai trò định hướng và hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc chủ động đối phó với

hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường này.

(iii) *Phổ biến những quy định, rào cản kỹ thuật mới của Nhật Bản* đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhập khẩu tới các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam để các doanh nghiệp có thể nắm bắt kịp thời thông tin và có những chuẩn bị đối phó.

3.3.3. Giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật

Tuy có những biến động theo tình hình thực tiễn của thị trường thế giới nhưng nhìn chung cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam luôn ở trong khoảng: Hoa Kỳ chiếm 20%; EU chiếm 20%; Nhật Bản chiếm 15%; ASEAN chiếm 15%; Trung Quốc chiếm 10%... Rõ ràng là thị trường xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam chủ yếu tập trung vào các nước công nghiệp phát triển và các nước đã là thành viên chính thức của WTO.

Các nước đã là thành viên của WTO khi xây dựng pháp luật về thương mại đều phải dựa vào các nguyên tắc cơ bản của WTO song nhìn chung pháp luật về thương mại của các nước này thường rất chi tiết và phức tạp tới mức mà doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể cập nhật và hiểu rõ được. Để các doanh nghiệp tự tìm hiểu và có thể vận dụng các điều luật phức tạp như vậy vào thực tiễn kinh doanh sẽ mất rất nhiều thời gian và các khoản chi phí lớn không cần thiết khác.

Từ thực tiễn như trên, đề tài kiến nghị cần phải phát triển và nâng cao năng lực hoạt động cho các tổ chức và luật sư của Việt Nam trong công tác tư vấn pháp luật cho các doanh nghiệp, trong đó, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu là:

(i) Hoàn thiện quy chế hoạt động của các tổ chức và cá nhân hành nghề tư vấn pháp luật nói chung và tư vấn về pháp luật thương mại quốc tế nói riêng.

(ii) Lựa chọn một số luật sư của Việt Nam là những người có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ để gửi đi đào tạo ở nước ngoài nhằm bổ sung thêm các trọng tài kinh tế, thương mại có đẳng cấp quốc tế để có thể tham gia có hiệu quả vào việc giải quyết các tranh chấp trong thương mại quốc tế.

(iii) Để đáp ứng được các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản, cần thiết phải có các hiện diện thương mại của Việt Nam ở thị trường Nhật Bản để đăng ký và thông báo. Vì vậy, cần có các thủ tục pháp lý và điều kiện kinh tế ban đầu để các luật sư hay tổ chức tư vấn của Việt Nam có thể sang Nhật Bản nhằm thực thi các công việc trên.

(iv) Các tổ chức tư vấn pháp luật cần tham gia vào chương trình phổ biến pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế.

3.3.4. Giải pháp đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp được xác định là chủ thể trong việc vượt các hàng rào kỹ thuật Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản. Vì vậy, giải pháp đối với doanh nghiệp là:

(i) Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp

Trong thực tiễn, các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu ở nước ta thường được tổ chức theo kiểu định hướng về sản xuất hoặc định hướng về bán hàng mà không được tổ chức theo định hướng tới khách hàng. Với kiểu tổ chức như trên chỉ phù hợp với phương thức xuất khẩu theo các phi vụ có hợp đồng. Để có thể vượt qua hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản, phục vụ cho việc đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản và xuất khẩu một cách ổn định, tăng trưởng bền vững, các doanh nghiệp cần tổ chức theo định hướng khách hàng. Điều đó có nghĩa là tổ chức hệ quản trị doanh nghiệp phải quán triệt triết lý khách hàng, tức là khách hàng cần gì, cần thoả mãn nhu cầu thế nào và ở đâu thì tổ chức cơ cấu hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu đó, nhất là những khách hàng Nhật Bản khó tính. Chỉ có như vậy mới có thể tiên đoán trước được những hàng rào kỹ thuật thương mại mới có thể phát sinh để chủ động đối phó vượt qua, đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản. Đồng thời, về vận hành tổ chức doanh nghiệp cần phải đảm bảo quản trị theo định hướng chiến lược và hiệu năng tác nghiệp của doanh nghiệp, tức là phải có chiến lược vượt qua các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản với những giải pháp chiến lược cho thời kỳ dài, vừa phải có các biện pháp hữu hiệu để đối phó với các tình thế trong ngắn hạn.

Trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin và sự phát triển hết sức nhanh chóng của thương mại điện tử, các doanh nghiệp Nhật Bản đều áp dụng thương mại điện tử hoặc sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho hoạt động kinh doanh, nhất là trong việc xúc tiến thương mại, ký kết các hợp đồng và thanh toán quốc tế. Doanh nghiệp Việt Nam muốn hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp Nhật Bản thì bắt buộc phải sử dụng công nghệ thông tin và áp dụng thương mại điện tử, do đó cũng phải đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp dựa trên các công nghệ thông tin hiện đại.

(ii) Đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng nông, lâm, thủy sản khi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản

Mặc dù nhiều hàng nông, lâm, thủy sản đã xuất khẩu được vào thị trường Nhật Bản nhưng sản phẩm và doanh nghiệp của Việt Nam còn có năng lực cạnh tranh thấp hơn nhiều với các doanh nghiệp Trung Quốc và Thái Lan cùng xuất khẩu mặt hàng tương tự. Muốn đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá thì việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp cần tập trung vào: (i) chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, (ii) trình độ khoa học công nghệ, khả năng tiếp cận và đổi mới công nghệ, (iii) sản phẩm của doanh nghiệp, (iv) năng suất lao động, (v) chi phí sản xuất và quản lý, (vi) đầu tư cho nghiên cứu, triển khai. Như vậy, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp bị chi phối bởi chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp đúng hay sai, nếu có chiến lược đúng đắn và trình độ khoa học công nghệ cao (đặc biệt là công nghệ quản lý) thì khả năng cạnh tranh được nâng cao. Về sản phẩm, nhìn chung nhiều hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản còn bị hạn chế về năng lực cạnh tranh do chất lượng, giá cả, mẫu mã hàng hoá. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng nông, lâm, thủy sản phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, song cơ bản nhất là phải có chiến lược đầu tư, đổi mới công nghệ để hạ giá thành và nâng cao trình độ quản lý và kỹ năng của cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp cũng sẽ tạo ra khả năng giảm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

(iii) Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe và môi trường

Doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam phải chủ động thực hiện quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn do Nhật Bản đưa ra. Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản, các doanh nghiệp cần chủ động triển khai áp dụng các tiêu chuẩn và quy định về chất lượng hàng hoá cũng như các quy định về môi trường có liên quan. Theo đó, để mở rộng khả năng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản, các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng và triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như ISO 9000, HACCP và ISO 14 000, SA 8000... để làm nền tảng cho việc vượt qua hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản.

Các nhà chế biến của Việt Nam cần chú trọng tăng cường các chương trình phòng chống rủi ro thông qua việc đánh giá sự phù hợp với HACCP trong sản xuất và chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu. Điều này sẽ giúp các nhà xuất khẩu đảm bảo an toàn thực phẩm một cách hiệu quả hơn trong khâu chế biến để có thể qua bất kỳ một điểm kiểm tra nhập khẩu tại cửa khẩu nào ở Nhật Bản thông qua: (i) Tiến hành các chương trình phòng ngừa nguy cơ lây nhiễm các hoá chất độc hại đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu; (ii) Lấy chứng nhận sản phẩm không có tạp chất, hoá chất

và các vi sinh gây hại cho tất cả các sản phẩm xuất khẩu; (iii) Chú trọng không buôn bán hoặc sử dụng các hoá chất độc hại trong sản xuất, chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản; (iv) Thiết lập mối quan hệ gần gũi giữa các nhà cung cấp thủy hải sản và các công ty chế biến và chủ động tiến hành ký kết hợp đồng thu mua với ngư dân vào đầu vụ thu hoạch để đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu bền vững.

(iv) Phát triển và mở rộng hệ thống phân phối hàng nông, lâm, thủy sản của doanh nghiệp trên thị trường Nhật Bản

Thời gian vừa qua các doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản phải xuất khẩu theo phương thức FOB là chủ yếu do doanh nghiệp chưa có điều kiện để thâm nhập trực tiếp vào hệ thống phân phối của Nhật Bản. Về lâu dài, để giữ vững và mở rộng thị trường Nhật Bản cần phải mở rộng hệ thống phân phối tại chính thị trường này. Doanh nghiệp có thể sử dụng các doanh nhân và doanh nghiệp của người Việt Nam ở Nhật Bản làm đại lý bán hàng cho mình. Bên cạnh đó, cần lựa chọn và chuẩn bị tốt các điều kiện để xây dựng các chi nhánh hoặc bộ phận và phân phối ở thị trường Nhật Bản.

Để làm được điều đó, doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản phải đầu tư thích đáng cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu thông qua việc xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động xúc tiến xuất khẩu. Tiến hành tuyên truyền, quảng cáo hàng hoá bằng nhiều hình thức, tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế được tổ chức trong nước và nếu có điều kiện cần tham gia các hội chợ triển lãm ở Nhật Bản. Xây dựng trang Web trên mạng Internet nhằm quảng bá hình ảnh về doanh nghiệp trên mạng. Tranh thủ sự tài trợ của Nhà nước bằng việc tham gia vào các đoàn của Chính phủ và của các Bộ về xúc tiến thương mại, chủ động chuẩn bị tham gia trưng bày giới thiệu hàng hoá và thiết lập các đầu mối giao dịch bán hàng tại Trung tâm thương mại Việt Nam ở Nhật Bản do Nhà nước đầu tư xây dựng.

(v) Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường

Để có thể chủ động đối phó và đáp ứng được các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản cần phải đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu thị trường để hiểu rõ hơn về thị trường Nhật Bản và để cho các nhà nhập khẩu Nhật Bản hiểu rõ hơn về hàng hoá và doanh nghiệp mình. Do đó, nhiều doanh nghiệp đã quan tâm và dành kinh phí cho đoàn đi khảo sát thị trường Nhật Bản. Việc nghiên cứu khảo sát này là cần thiết nhưng nếu không được chuẩn bị tốt về nội dung, phương pháp cũng sẽ mang lại hiệu quả không cao và chỉ phù hợp với doanh nghiệp có quy mô lớn. Còn đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, phạm vi về mặt hàng

và thị trường còn hạn chế có thể sử dụng các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu thị trường thông qua các phương pháp phân tích thống kê kinh tế từ các nguồn tài liệu có thể thu thập được ở trong nước (đặc biệt là qua Internet vì trên mạng Internet có rất nhiều thông tin và chính sách thậm chí cả các đơn hàng từ phía doanh nghiệp Nhật Bản). Đồng thời có thể kết hợp sử dụng các phương pháp chuyên gia, sử dụng các cộng tác viên ở Nhật Bản (trong cơ quan kinh tế, thương vụ của Việt Nam tại Nhật Bản) hoặc thuê khoán chuyên gia tư vấn trong Hiệp hội ngành hàng mà doanh nghiệp tham gia...

- Nghiên cứu kỹ quy định của thị trường nhập khẩu, tăng cường tự kiểm soát đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản thực phẩm xuất khẩu sang Nhật Bản và kịp thời phản ánh thông tin về những khó khăn vướng mắc khi xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản vào thị trường Nhật.

- Tăng cường liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp sản xuất của Nhật Bản trong sản xuất và chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu nhằm đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật của chính thị trường này và xuất khẩu trở lại Nhật Bản.

(vi) Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp

Muốn thành công trên thị trường Nhật Bản đòi hỏi phải có các nhà quản trị doanh nghiệp giỏi, có tư duy chiến lược đúng đắn và có khả năng xử lý tốt những tình huống bất thường do sự thay đổi của môi trường và thị trường. Đa phần đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp còn thiếu hiểu biết về luật pháp, chính sách, trình độ ngoại ngữ, đặc điểm và xu hướng của thị trường Nhật Bản nên phải được đào tạo và đào tạo lại. Doanh nghiệp cần phải tranh thủ các nguồn hỗ trợ tài chính của Nhà nước và các tổ chức quốc tế cho công tác đào tạo, mặt khác, doanh nghiệp cần chủ động bố trí kinh phí để đào tạo các chuyên gia giỏi theo yêu cầu của doanh nghiệp. Để đạt được hiệu quả cao trong đào tạo, cần cử cán bộ đào tạo tại thị trường Nhật Bản hoặc tham gia liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp Nhật Bản để tranh thủ học tập được kinh nghiệm quản lý của chính các chuyên gia giỏi trong các doanh nghiệp của Nhật Bản. Đây là việc làm rất tốn kém về kinh phí nhưng cũng rất cần thiết để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá trong tương lai và vượt các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản về trình độ kinh doanh trong ngắn hạn.

(vii) Phối hợp với nhà nước, nhà sản xuất trong việc xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát nhằm đáp ứng tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản

Việc xây dựng một hệ thống theo dõi, giám sát bao gồm tất cả các quy trình trên và có khả năng truy xuất nguồn gốc hàng nông, lâm, thủy sản là cần

thiết và có tính cấp bách trong giai đoạn hiện nay đối với Việt Nam nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, nhất là khi Việt Nam đã gia nhập WTO.

Theo Cục ứng dụng và phát triển công nghệ, trước đây, những khâu kiểm tra, truy xuất thường được thực hiện bằng các biện pháp thông thường nên khó có thể đảm bảo độ chính xác về các thông số kỹ thuật. Tuy nhiên, với hệ thống theo dõi giám sát và truy xuất (traceability system) sử dụng hệ thống quản lý phần mềm, hệ thống mạng cùng với công nghệ RFID (chíp điện tử RFID, máy đọc, ghi dữ liệu) và hệ thống mã hóa barcode cho phép nắm bắt và duy trì mọi thông tin về sản phẩm từ lúc bắt đầu nuôi cho đến khi đến tay người tiêu dùng (bao gồm tất cả các công đoạn: tạo giống, ươm, nuôi, chế biến, chuyên chở và phân phối). Khi có bất kỳ vấn đề gì xảy ra đối với sản phẩm thì ngay lập tức doanh nghiệp có thể truy xuất ngược lại để tìm ra nguyên nhân của vấn đề và đưa ra giải pháp xử lý còn người tiêu dùng có thể biết được mọi thông tin về sản phẩm mình sử dụng.

KẾT LUẬN

Nhật Bản hiện là một trong những bạn hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu hàng hoá trọng điểm của Việt Nam. Thời gian qua, xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang Nhật Bản đã đạt được những kết quả khả quan. Điều đáng ghi nhận là một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã có đủ sức cạnh tranh để duy trì và phát triển thị phần ở thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, sự đòi hỏi ngày càng cao của thị trường khó tính này cũng dẫn đến việc các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam đã gặp rất nhiều các rào cản kỹ thuật trên thị trường này.

Nhằm khai thác tối đa những tiềm năng và lợi thế của Việt Nam để phát triển xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản sang Nhật Bản, Bộ Công Thương đã giao cho Viện Nghiên cứu thương mại thực hiện đề tài “*Nghiên cứu tác động của hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) Nhật Bản đối với xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam và giải pháp khắc phục*”.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, nhóm tác giả đề tài đã cố gắng:

1. Tổng quan về hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thuỷ sản nhập khẩu; phân tích những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những biện pháp kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thuỷ sản nhập khẩu. Đã tổng quan được kinh nghiệm của một số nước như Trung Quốc, Thái Lan, Indônêxia, Ấn Độ trong việc vượt hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản và rút ra bài học cho Việt Nam.

2. Khái quát tình hình xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Nhật Bản; thực trạng xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản thời gian qua; phân tích thực trạng đáp ứng của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với một số hàng nông, lâm, thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam; đánh giá những kết quả, hạn chế và nguyên nhân làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới.

3. Trên cơ sở phân tích triển vọng nhập khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Nhật Bản và khả năng xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang thị trường này; dự báo những xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với nhập khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản và đưa ra một số quan điểm của Việt Nam nhằm đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản, nhóm tác giả đề tài đã mạnh dạn đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường khả năng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản sang thị trường này. Trong các giải pháp đề xuất, nhóm tác giả đặc biệt quan tâm đến các giải pháp vĩ mô, coi việc thực hiện các giải pháp này là điều kiện tiên đề để hậu thuẫn và tạo thuận lợi cho

các doanh nghiệp đáp ứng được các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản. Những *giải pháp vĩ mô* được đề xuất gồm: (i) Tăng cường công tác thông tin, phổ biến, cập nhật các yêu cầu kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam; (ii) Thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn và dễ dàng vượt qua các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản; (iii) Nâng cao năng lực hoạt động của các Điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại; (iv) Nâng cao hiệu quả của đại diện thương mại tại Nhật Bản; (v) Tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế, xúc tiến xuất khẩu cấp Chính phủ; (vi) Nhanh chóng xây dựng bộ tiêu chuẩn VietGAP; (vii) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tất cả các khâu từ sản xuất đến chế biến và xuất khẩu; (viii) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thẩm quyền Nhật Bản trong giải quyết các vấn đề về hàng rào kỹ thuật thương mại. Trong khi đó, *giải pháp đề xuất cho doanh nghiệp* gồm: (i) Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp; (ii) Đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng nông, lâm, thủy sản khi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản; (iii) Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe và môi trường; (iv) Phát triển và mở rộng hệ thống phân phối hàng nông, lâm, thủy sản của doanh nghiệp trên thị trường Nhật Bản; (v) Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại; (vi) Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp; (vii) Phối hợp với nhà nước, nhà sản xuất trong việc xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát nhằm đáp ứng tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản

Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng đề xuất một số giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật, các hiệp hội nhằm nâng cao hơn nữa vai trò hỗ trợ của các tổ chức này đối với các doanh nghiệp trong việc đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới.

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã rất nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao. Nhóm tác giả đề tài xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Bộ Công Thương, Vụ Khoa học và Công nghệ, Viện Nghiên cứu Thương mại, các đơn vị và cơ quan hữu quan, các nhà khoa học, bạn bè và đồng nghiệp đã tạo thuận lợi, khuyến khích và hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi hoàn thành đề tài./.

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CÁC CHẤT PHỤ GIA ĐƯỢC PHÉP CÓ TRONG THỰC PHẨM

Acesulfame potassium (Acesulfame K)
Acetic Acid, Glacial
Acetone
Acetophenone
Adipic Acid
DL - Alanine
Aliphatic Higher Alcohols
Aliphatic Higher Aldehydes (except harmful substances)
Aliphatic Higher Hydrocarbons (except harmful substances)
Allyl Cyclohexylpropionate
Allyl Hexanoate (Allyl Caproate)
Allyl Isothiocyanate (Volatile Oil of Mustard)
Aluminium Ammonium Sulfate (crystal: Ammonium Alum, exsiccated: Ammonium Alum, Exsiccated)
Aluminium Potassium Sulfate (crystal: Alum, Potassium Alum, exsiccated: Alum, Exsiccated)
Ammonia
Ammonium Bicarbonate (Ammonium Hydrogen Carbonate)
Ammonium Carbonate
Ammonium Chloride
Ammonium Dihydrogen Phosphate (Monoammonium Phosphate, Acid Ammonium Phosphate)
Ammonium Persulfate
Ammonium Sulfate
Amylcinnamaldehyde (Á - Amylcinnamic Aldehyde)
Anisaldehyde (<i>p</i> - Methoxybenzaldehyde)
L - Arginine L - Glutamate
Aromatic Alcohols
Aromatic Aldehydes (except harmful substances)
L - Ascorbic Acid (Vitamin C)
L - Ascorbic Acid 2 - Glucoside
L - Ascorbyl Palmitate (Vitamin C Palmitate)
L - Ascorbyl Stearate (Vitamin C Stearate)
Aspartame (á - L - Aspartyl - L - Phenylalanine - Methyl Ester)
Benzaldehyde
Benzoic Acid
Benzoyl Peroxide
Benzyl Acetate
Benzyl Alcohol
Benzyl Propionate
Biotin
Bisbentiamine (Benzoyl Thiamine Disulfide)
Borneol
Butyl Acetate

Butyl Butyrate
Butyl <i>p</i> - Hydroxybenzoate
Butylated Hydroxyanisole
Butylated Hydroxytoluene
Butyric Acid
Calcium 5' - Ribonucleotide
Calcium Carbonate
Calcium Carboxymethylcellulose (Calcium Cellulose Glycolate)
Calcium Chloride
Calcium Citrate
Calcium Dihydrogen Phosphate (Monobasic Calcium Phosphate, Acidic Calcium Phosphate)
Calcium Dihydrogen Pyrophosphate (Acidic Calcium Pyrophosphate)
Calcium Disodium Ethylenediaminetetraacetate (Calcium Disodium EDTA)
Calcium Ferrocyanide (Calcium Hexacyanoferrate (II))
Calcium Gluconate
Calcium Glycerophosphate
Calcium Hydroxide (Slaked Lime)
Calcium Lactate
Calcium Monohydrogen Phosphate (Dibasic Calcium Phosphate, Calcium Hydrogen Phosphate)
Calcium Pantothenate
Calcium Propionate
Calcium Stearoyl Lactylate
Calcium Sulfate
Carbon Dioxide (Carbonic Acid, Anhydrous)
Carotene
Chlorine Dioxide
Cholecalciferol (Vitamin D3)
Cineole (Eucalyptol)
Cinnamaldehyde (Cinnamic Aldehyde)
Cinnamic Acid
Cinnamyl Acetate
Cinnamyl Alcohol
Citral
Citric Acid
Citronellal
Citronellol
Citronellyl Acetate
Citronellyl Formate
Copper Chlorophyll
Copper Salts (limited to Copper Gluconate and Cupric Sulfate)
Cyclohexyl Acetate
Cyclohexyl Butyrate
L - Cysteine Monohydrochloride
Decanal (Decyl Aldehyde)
Decanol (Decyl Alcohol)
Diammonium Hydrogen Phosphate (Diammonium Phosphate, Dibasic Ammonium Phosphate)

Dibenzoyl Thiamine
Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride
Diphenyl (Biphenyl)
Dipotassium Hydrogen Phosphate (Dipotassium Phosphate, Dibasic Potassium Phosphate)
Disodium 5' - Cytidilate (Sodium 5' - Cytidilate)
Disodium Dihydrogen Pyrophosphate (Acidic Disodium Pyrophosphate)
Disodium Ethylenediaminetetraacetate (Disodium EDTA)
Disodium Glycyrrhizinate
Disodium 5' - Guanylate (Sodium 5' - Guanylate)
Disodium Hydrogen Phosphate (Disodium Phosphate, Dibasic Sodium Phosphate)
Disodium 5' - Inosinate (Sodium 5' - Inosinate)
Disodium 5' - Ribonucleotide (Sodium 5' - Ribo - nucleotide)
Disodium Succinate
Disodium DL - Tartrate (Disodium <i>dl</i> - Tartrate)
Disodium L - Tartrate (Disodium <i>d</i> - Tartrate)
Disodium 5' - Uridilate (Sodium 5' - Uridilate)
Ergocalciferol (Calciferol, Vitamin D2)
Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)
Ester Gum
Esters
Ethers
Ethyl Acetate
Ethyl Acetoacetate
Ethyl Butyrate
Ethyl Cinnamate
Ethyl Decanoate (Ethyl Caprate)
Ethyl Heptanoate (Ethyl Oenanthat)
Ethyl Hexanoate (Ethyl Caproate)
Ethyl p - Hydroxybenzoate
Ethyl Isovalerate
Ethyl Octanoate (Ethyl Caprylate)
Ethyl Phenylacetate
Ethyl Propionate
Ethylvanillin
Eugenol
Fatty Acids
Ferric Ammonium Citrate
Ferric Chloride
Ferric Citrate
Ferric Pyrophosphate
Ferrous Gluconate
Ferrous Sulfate
Folic Acid
Food Blue No. 1 (Brilliant Blue FCF) and its Aluminium Lake
Food Blue No. 2 (Indigo Carmine) and its Aluminium Lake
Food Green No. 3 (Fast Green FCF) and its Aluminium Lake

Food Red No. 102 (New Coccine)
Food Red No. 104 (Phloxine)
Food Red No. 105 (Rose Bengale)
Food Red No. 106 (Acid Red)
Food Red No. 2 (Amaranth) and its Aluminium Lake
Food Red No. 3 (Erythrosine) and its Aluminium Lake
Food Red No. 40 (Allura Red AC) and its Aluminium Lake
Food Yellow No. 4 (Tartrazine) and its Aluminium Lake
Food Yellow No. 5 (Sunset Yellow FCF) and its Aluminium Lake
Fumaric Acid
Furfurals and its derivatives (except harmful substances)
Geraniol
Geranyl Acetate
Geranyl Formate
Gluconic Acid
Glucono - Lactone
L - Glutamic Acid
Glycerol
Glycerol Esters of Fatty Acids
Glycine
Hexanoic Acid (Caproic Acid)
High - Test Hypochlorite
L - Histidine Monohydrochloride
Hydrochloric Acid
Hydrogen Peroxide
Hydroxycitronellal
Hydroxycitronellal Dimethylacetal
Hydroxypropyl Methylcellulose
Hypochlorous Acid Water
Imazalil
Indole and its derivatives
Ion Exchange Resin
Ionone
Iron Lactate
Iron Sesquioxide (Iron Oxide Red)
Isoamyl Acetate
Isoamyl Butyrate
Isoamyl Formate
Isoamyl Isovalerate
Isoamyl Phenylacetate
Isoamyl Propionate
Isobutyl p - Hydroxybenzoate
Isobutyl Phenylacetate
Isoeugenol
L - Isoleucine
Isopropyl Citrate

Isopropyl p - Hydroxybenzoate
Isothiocyanates (except harmful substances)
Ketones
Lactic Acid
Lactones (except harmful substances)
Linalool
Linalyl Acetate
L - Lysine L - Aspartate
L - Lysine L - Glutamate
L - Lysine Monohydrochloride
Magnesium Carbonate
Magnesium Chloride
Magnesium Oxide
Magnesium Stearate
Magnesium Sulfate
DL - Malic Acid (<i>dl</i> - Malic Acid)
Maltol
D - Mannitol (D - Mannite)
<i>dl</i> - Menthol
<i>l</i> - Menthol
<i>l</i> - Menthyl Acetate
DL - Methionine
L - Methionine
Methyl Anthranilate
Methylcellulose
Methyl Cinnamate
Methyl Hesperidin (Soluble Vitamin P)
Methyl N - Methylantranilate
Methyl Salicylate
Methyl α - Naphthyl Ketone
Methylacetophenone
Monocalcium Di - L - Glutamate
Monomagnesium Di - L - Glutamate
Monopotassium Citrate and Tripotassium Citrate
Monopotassium L - Glutamate
Monosodium Fumarate (Sodium Fumarate)
Monosodium L - Aspartate
Monosodium L - Glutamate
Monosodium Succinate
Morpholine Salts of Fatty Acids
Nicotinamide (Niacinamide)
Nicotinic Acid (Niacin)
Nonalactone (Nonalactone)
Octanal (Octyl Aldehyde, Caprylic Aldehyde)
Oxalic Acid
Perillaldehyde

Phenethyl Acetate (Phenylethyl Acetate)
Phenol Ethers (except harmful substances)
Phenols (except harmful substances)
L - Phenylalanine
Phenylphenol and Sodium <i>o</i> - Phenylphenate
Phosphoric Acid
Piperonal (Heliotropine)
Piperonyl Butoxide
Polybutene (Polybutylene)
Polyisobutylene (Butyl Rubber)
Polyvinyl Acetate
Polyvinylpyrrolidone
Potassium DL - Bitartrate (Potassium Hydrogen DL - Tartrate, Potassium Hydrogen <i>dl</i> - Tartrate)
Potassium L - Bitartrate (Potassium Hydrogen L - Tartrate, Potassium Hydrogen <i>d</i> - Tartrate)
Potassium Bromate
Potassium Carbonate, Anhydrous
Potassium Chloride
Potassium Dihydrogen Phosphate (Monopotassium Phosphate, Monobasic Potassium Phosphate)
Potassium Ferrocyanide (Potassium Hexacyanoferrate)
Potassium Gluconate
Potassium Hydroxide (Caustic Potash)
Potassium Metaphosphate
Potassium Nitrate
Potassium Norbixin
Potassium Polyphosphate
Potassium Pyrophosphate (Tetrapotassium Pyrophosphate)
Potassium Pyrosulfite (Potassium Hydrogen Sulfite, Potassium Metabisulfite)
Potassium Sorbate
Propionic Acid
Propyl Gallate
Propyl <i>p</i> - Hydroxybenzoate
Propylene Glycol
Propylene Glycol Alginate
Propylene Glycol Esters of Fatty Acids
Pyridoxine Hydrochloride (Vitamin B6)
Riboflavin (Vitamin B2)
Riboflavin 5' - Phosphate Sodium (Sodium Riboflavin Phosphate, Sodium Vitamin B2 Phosphate)
Riboflavin Tetrabutryate (Vitamin B2 Tetrabutryate)
Saccharin
Silicon Dioxide (Silica Gel)
Silicone Resin (Polydimethyl Siloxane)
Sodium Acetate
Sodium Alginate
Sodium L - Ascorbate (Vitamin C Sodium)

Sodium Benzoate
Sodium Bicarbonate (Sodium Hydrogen Carbonate, Bicarbonate of Soda)
Sodium Carbonate (crystal: Carbonate of Soda, anhydrous: Soda Ash)
Sodium Carboxymethylcellulose (Sodium Cellulose Glycolate)
Sodium Carboxymethylstarch
Sodium Caseinate
Sodium Chlorite
Sodium Chondroitin Sulfate
Sodium Copper Chlorophyllin
Sodium Dehydroacetate
Sodium Dihydrogen Phosphate (Mono - sodium Phosphate, Monobasic Sodium Phosphate)
Sodium Erythorbate (Sodium Isoascorbate)
Sodium Ferrocyanide (Sodium Hexacyanoferrate)
Sodium Ferrous Citrate
Sodium Gluconate
Sodium Hydrosulfite
Sodium Hydroxide (Caustic Soda)
Sodium Hypochlorite (Hypochlorite of Soda)
Sodium Iron Chlorophyllin
Sodium Lactate
Sodium DL - Malate (Sodium <i>dl</i> - Malate)
Sodium Metaphosphate
Sodium Methoxide (Sodium Methylate)
Sodium Nitrate
Sodium Nitrite
Sodium Norbixin
Sodium Oleate
Sodium Pantothenate
Sodium Polyacrylate
Sodium Polyphosphate
Sodium Propionate
Sodium Pyrophosphate (Tetrasodium Pyrophosphate)
Sodium Pyrosulfite (Sodium Hydrogen Sulfite, Sodium Metabisulfite, Acidic Sulfite of Soda)
Sodium Saccharin (Soluble Saccharin)
Sodium Starch Phosphate
Sodium Sulfate
Sodium Sulfite (Sulfite of Soda)
Sorbic Acid
Sorbitan Esters of Fatty Acids
D - Sorbitol (D - Sorbit)
Succinic Acid
Sucralose (Trichloro Galactosucrose)
Sucrose Esters of Fatty Acids
Sulfur Dioxide (Sulfurous Acid, Anhydride)
Sulfuric Acid
DL - Tartaric Acid (<i>dl</i> - Tartaric Acid)

L - Tartaric Acid (<i>l</i> - Tartaric Acid)
Terpene Hydrocarbons
Terpineol
Terpinyl Acetate
L - Theanine
Thiabendazole
Thiamine Dicylsufate (Vitamin B1 Dicylsufate)
Thiamine Dilaurylsufate (Vitamin B1 Dilaurylsulfate)
Thiamine Hydrochloride (Vitamin B1 Hydrochloride)
Thiamine Mononitrate (Vitamin B1 Mononitrate)
Thiamine Naphthalene - 1,5 - Disulfonate (Vitamin B1 Naphthalene - 1,5 - Disulfonate)
Thiamine Thiocyanate (Vitamin B1 Rhodanate)
Thioethers (except harmful substances)
Thiols (Thioalcohols) (except harmful substances)
DL - Threonine
L - Threonine
Titanium Dioxide
Tocopherol
Tricalcium Phosphate (Tribasic Calcium Phosphate)
Trimagnesium Phosphate (Tribasic Magnesium Phosphate)
Tripotassium Phosphate (Tribasic Potassium Phosphate)
Trisodium Citrate (Sodium Citrate)
Trisodium Phosphate (Tribasic Sodium Phosphate)
DL - Tryptophan
L - Tryptophan
Undecalactone (Undecalactone)
L - Valine
Vanillin
Vitamin A (Retinol)
Vitamin A Esters of Fatty Acids (Retinol Esters of Fatty Acids)
Xylitol
Zinc Salts (limited to Zinc Gluconate and Zinc Sulfate)

PHỤ LỤC 2: CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ CỦA NHẬT BẢN ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ NHÓM HÀNG

- Động vật sống:

Mã HS	Phân loại	Các quy định liên quan
0101	Ngựa, lừa, la, ngựa	Luật Kiểm dịch
0102	Gia súc	
0103	Lợn	
0104	Cừu, dê	
0105	Gia cầm	
0106	Các động vật khác	Luật Kiểm dịch Luật Phòng chống bệnh dại

- Thịt và các sản phẩm chế biến:

Mã HS	Phân loại	Các quy định liên quan
0201	Thịt bò (tươi, làm lạnh)	Luật Kiểm dịch Luật vệ sinh an toàn thực phẩm Luật JAS
0202	Thịt bò (đông lạnh)	
0203	Thịt lợn (tươi, làm lạnh, đông lạnh)	
0204	Thịt cừu hoặc dê (tươi, làm lạnh, đông lạnh)	
0205	Thịt ngựa, lừa, la (tươi, làm lạnh, đông lạnh)	
0206	Thịt vụn ăn được (tươi, làm lạnh, đông lạnh)	
0207	Thịt và thịt vụn dùng cho gia cầm (tươi, làm lạnh, đông lạnh)	
0208	Thịt và thịt vụn ăn được của các loại khác (tươi, làm lạnh, đông lạnh)	
0209	Mỡ lợn, mỡ gia cầm (tươi, làm lạnh, đông lạnh, ướp muối)	
0210	Thịt và thịt vụn ăn được (ướp muối, sấy khô, hun khói...)	
1601	Xúc xích, thịt giăm bông, thịt xông khói	
1602	Các loại thịt được chế biến sẵn	

- Các sản phẩm động vật khác:

Mã HS	Phân loại	Các quy định liên quan
0502	Lông lợn và của lợn lông rừng	Luật Kiểm dịch
0511	Lông ngựa	
0507	Ngà, mai rùa, ...	Hiệp định Washington
1501	Mỡ lợn và mỡ gia cầm	Luật Kiểm dịch
1502	Mỡ bò, cừu hoặc dê	Luật vệ sinh an toàn thực phẩm
4101	Mỡ động vật, dầu thô từ da sống và bì của bò hoặc ngựa	Luật Kiểm dịch Luật vệ sinh an toàn thực phẩm
4102	Bì thô của cừu và cừu non	
4103	Da sống và bì thô khác	
4104	Da thuộc của bò hoặc ngựa không	

4105	có lông	
4113	Da thuộc của cừu hoặc cừu non Da thuộc của dê hoặc dê non	
4118	Da thuộc của động vật khác (không có lông)	Luật Kiểm dịch Luật vệ sinh an toàn thực phẩm Hiệp định Washington
4301	Da thô	Luật Bảo vệ động vật hoang dã Hiệp định Washington
4302	Da thô được phơi hoặc được thuộc	Luật Bảo vệ động vật hoang dã Hiệp định Washington

- Thủy sản và các sản phẩm đã được làm sẵn:

Mã HS	Phân loại	Các quy định liên quan
0301	Cá (sống)	Luật vệ sinh an toàn thực phẩm
0302	Cá (tươi hoặc làm lạnh, trừ phi lê)	Luật Kiểm dịch
0303	Cá (đông lạnh, trừ phi lê)	Luật JAS
0304	Cá phi lê	
0305	Cá (sấy khô, ướp muối hoặc hun khói) hoặc bột cá và thịt cá	Luật vệ sinh an toàn thực phẩm Luật JAS
0306	Loài giáp xác (sống, tươi, đông lạnh, sấy khô hoặc ướp muối)	Luật vệ sinh an toàn thực phẩm
0307	Động vật thân mềm (sống, tươi, đông lạnh, sấy khô hoặc ướp muối)	Luật Kiểm dịch Luật JAS
1603	Phần triết xuất hoặc nước cốt của cá, giáp xác, động vật thân mềm	Luật vệ sinh an toàn thực phẩm
1604	Cá được làm sẵn, trứng cá muối và loại thay thế trứng cá muối được làm từ trứng cá	Luật vệ sinh an toàn thực phẩm
1605	Loài giáp xác và động vật thân mềm được làm sẵn	Luật vệ sinh an toàn thực phẩm

- Đồ gỗ:

Mã HS	Tên sản phẩm	Các quy định liên quan
9403	Bàn và ghế	Các quy định về dán nhãn sản phẩm
9404	Ghế, Sofa	
9405	Tủ	Luật an toàn vệ sinh thực phẩm
9406	Giường hai tầng	
9407	Tủ trẻ em	
9408	Cũi trẻ em	
9409	Ghế trẻ em	

PHỤ LỤC 3: TÌM HIỂU QUY ĐỊNH CỦA NHẬT BẢN VỀ QUY TRÌNH XEM XÉT CẤM KINH DOANH HOẶC NHẬP KHẨU THỰC PHẨM VI PHẠM LUẬT VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM

QUY ĐỊNH CỦA NHẬT BẢN VỀ QUY TRÌNH XEM XÉT CẤM KINH DOANH HOẶC NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ VI PHẠM LUẬT VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM - BIỆN PHÁP THÁO GỖ

(Căn cứ Mục 1, khoản 3, Điều 4 và Mục 1, khoản 2, Điều 9 của Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm)

I- MỤC ĐÍCH

Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm quy định các biện pháp xử lý đối với thực phẩm bị phát hiện có thể gây nguy hại đến sức khỏe con người do quá trình thu nguyên liệu, sản xuất, chế biến, đóng gói bao bì... Trước khi áp dụng các biện pháp xử lý, Bộ trưởng Y tế và Lao động sẽ tiến hành hội đàm với Trưởng cơ quan hành chính liên quan, tham khảo ý kiến Hội đồng thẩm định. Trên cơ sở đó có thể quyết định cấm mua bán, thu hoạch, sản xuất, nhập khẩu hàng hóa vi phạm đó.

II. BỘ Y TẾ XEM XÉT ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Bắt đầu tiến hành xem xét

(1) Trường hợp phát hiện vi phạm Luật vệ sinh an toàn thực phẩm (dưới đây gọi là Luật

** Đối với thực phẩm nhập khẩu*

- Tiêu chuẩn đánh giá mức độ vi phạm: Tỷ lệ vi phạm trong tổng số các lô hàng kiểm tra sau khi áp dụng Lệnh Kiểm tra 100% đã ở mức từ 5% trở lên.

- Phạm vi xác nhận kết quả kiểm tra: Để xác nhận được tỷ lệ tin cậy là trên 95% hay vi phạm là dưới 5% phải tiến hành kiểm tra ít nhất 60 mẫu và đó phải là kết quả kiểm tra xác thực kể từ sau khi có Lệnh kiểm tra 100%. Khi tiến hành kiểm tra 60 mẫu đầu tiên, cho dù tỷ lệ vi phạm dưới 5%, để xác nhận chiều hướng vi phạm thì cứ mỗi lần vi phạm lại phải xác nhận lại kết quả kiểm tra 60 mẫu gần nhất xem tỷ lệ vi phạm có từ 5% trở lên hay không.

** Đối với thực phẩm sản xuất trong nước*

Khác với thực phẩm nhập khẩu, khi phát hiện vi phạm Luật, thực phẩm được sản xuất nội địa đạt tỷ lệ vi phạm là nhiều hay ít thì các cơ quan chức năng tại địa phương sẽ tiến hành kiểm tra qui trình sản xuất, trang thiết bị, địa điểm giao dịch... theo qui định. Tuy nhiên, trong trường hợp không thể phát hiện nguyên nhân vi phạm và do đó không thể có biện pháp khắc phục ngay, Bộ Y tế xã hội và Phúc lợi Nhật Bản kết hợp với Chính quyền địa phương bắt đầu xem

xét áp dụng biện pháp xử lý đối với mặt hàng thực phẩm này. Để làm được việc này, khi phát hiện vi phạm, Chính quyền địa phương phải báo cáo với Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi

(2) Khi đã xác định được hay nghi ngờ nơi phát sinh nguyên nhân vi phạm tại nơi cung cấp, nơi sản xuất... của hàng hóa đó

- Trường hợp thực phẩm nhập khẩu: Là những trường hợp phát hiện thực phẩm đó đã và đang gây nguy hại đến sức khỏe người tiêu dùng tại Nhật Bản hay tại một nước thứ 3 đã và đang nhập khẩu thực phẩm đó.

- Trường hợp thực phẩm sản xuất nội địa: Là những trường hợp phát hiện thực phẩm đó gây nguy hại đến sức khỏe người tiêu dùng tại Nhật Bản hay tại nước nhập khẩu. Trường hợp này sẽ áp dụng biện pháp xử lý mục (1).

(3) Trường hợp có thông tin hay có hiện tượng ô nhiễm tại nơi sản xuất, chế biến: Chẳng hạn như có thông tin sản phẩm có thể bị nhiễm chất phóng xạ do được chế biến tại nơi có nhiễm chất phóng xạ nguyên tử.

2. Kiểm tra, xem xét tình hình quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tại nơi sản xuất

(1) Các mục cần xác nhận

Các mục cần xác nhận cụ thể phân loại tương ứng dưới đây:

* *Các biện pháp được áp dụng trong các giai đoạn sản xuất, chế biến*

- Những nguyên nhân gây nguy hại: Nông dược tồn đọng, phụ gia tồn đọng...

- Tình trạng quản lý: Quy chế sử dụng, thể chế kiểm tra, kết quả kiểm tra và những thể chế quản lý khác.

* *Ô nhiễm từ môi trường*

- Những nguyên nhân gây nguy hại: Chất phóng xạ và các vật chất có hại khác.

- Đối tượng xem xét: Biện pháp phòng chống ô nhiễm, thể chế kiểm tra, kết quả kiểm tra và các thể chế quản lý khác.

* *Khi thành phần nguyên liệu ban đầu có chứa chất độc hại*

- Những nguyên nhân gây nguy hại: Động thực vật có chất độc hại

- Đối tượng xem xét: Quy chế thu nguyên liệu, thể chế kiểm tra, kết quả kiểm tra và các thể chế quản lý khác.

(2) Cách tiến hành điều tra, xem xét

- Trước hết, nếu phạm vi điều tra là một quốc gia hay một khu vực thì sẽ tiến hành điều tra dựa theo tài liệu thông qua Chính phủ của quốc gia hay khu

vực đó về các công đoạn liên quan như thu nguyên liệu, sản xuất, chế biến... Trong trường hợp đối tượng kiểm tra là của một cơ sở hay cá nhân nhất định thì sẽ điều tra theo tài liệu của cơ sở hay cá nhân đó.

- Trường hợp thấy cần thiết phải kiểm nghiệm kết quả kiểm tra theo tài liệu thì sẽ có văn bản thông báo tới Chính phủ của quốc gia hay khu vực đó để bố trí tiến hành kiểm tra thực tế về vấn đề thu nguyên liệu, sản xuất, chế biến...

- Trong trường hợp Chính phủ của quốc gia hay khu vực không hợp tác, không cung cấp thông tin... phục vụ cho công tác điều tra thì coi như việc quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm tại quốc gia hay khu vực đó không đảm bảo.

3. Xem xét để quyết định có tiến hành xử lý hay không

Trong trường hợp kết quả điều tra và xem xét được xác nhận là không đầy đủ hoặc trường hợp bị coi là không đảm bảo cần cân nhắc kỹ những điều dưới đây:

- Mức độ có thể gây hại đối với sức khỏe con người
- Tỷ lệ vi phạm
- Tình trạng quản lý vệ sinh thực phẩm
- Khả năng nhập khẩu trong tương lai.

(1) Mức độ có thể gây hại đối với sức khỏe con người:

Căn cứ vào thực trạng và các chỉ tiêu để đánh giá mức độ có thể gây hại đến sức khỏe con người. Mức độ gây hại càng cao thì tính cần thiết phải áp dụng biện pháp xử lý càng cao.

- Những trường hợp được coi là có nguy cơ gây hại cao:
 - + Trường hợp trong thực phẩm có chứa chất gây ung thư
 - + Trường hợp phát hiện lượng chất gây hại vượt quá mức cho phép của lượng tiêu thụ, dư lượng nông dược...

+ Trường hợp phát hiện lượng chất gây hại vượt quá giá trị tham chiếu cấp tính của lượng tiêu thụ, dư lượng nông dược...

- Trường hợp được cho là có nguy cơ gây hại đến sức khỏe con người
 - + Xem xét lượng tiêu thụ thực phẩm đó và lượng chất độc hại kiểm tra được, kết hợp với lượng hấp thụ từ những loại thực phẩm khác thấy có thể vượt quá ADI (Acceptable Daily Intakes)

+ Xem xét lượng tiêu thụ thực phẩm đó và lượng chất độc hại kiểm tra được, kết hợp với lượng hấp thụ từ những loại thực phẩm khác thấy có thể vượt quá TDI (Tolerable Daily Intakes)

(2) Khả năng thu mua, sản xuất, nhập khẩu

Căn cứ vào kết quả kiểm tra, Bộ Y tế xã hội và Phúc lợi sẽ xem xét đánh giá tình hình quản lý vệ sinh thực phẩm từ nay về sau đã được cải thiện hay chưa, đồng thời, xem xét tình hình tồn kho và buôn bán các thực phẩm vi phạm đó sau này để đánh giá khả năng thu mua, sản xuất, chế biến, nhập khẩu mặt hàng đó có lặp lại tình trạng vi phạm hay không. Nếu khả năng càng cao thì tính cần thiết phải áp dụng biện pháp xử lý càng cao.

III. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG HÀNG HOÁ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Việc áp dụng biện pháp xử lý phải hợp lý nhằm phòng chống nguy hại phát sinh đến sức khỏe con người do thực phẩm gây ra.

1. Phạm vi nước, khu vực hay đơn vị sản xuất kinh doanh

- Nếu nguyên nhân vi phạm được phát hiện từ khâu thu mua nguyên liệu, sản xuất, chế biến sản phẩm diễn ra trong phạm vi rộng cả nước hay khu vực, đối tượng bị áp dụng sẽ là cả nước hay khu vực đó.

- Nếu nguyên nhân vi phạm được phát hiện từ khâu thu mua nguyên liệu, sản xuất, chế biến sản phẩm là nguyên nhân của một cá nhân thì đối tượng bị áp dụng sẽ là cá nhân đó.

- Nếu nguyên nhân là do sự cố nào đó mà kết quả phân tích khoa học cho thấy có ảnh hưởng đến vệ sinh an toàn thực phẩm thì đối tượng bị áp dụng sẽ giới hạn trong phạm vi liên quan.

2. Phạm vi thực phẩm

(1) Cách chia loại thực phẩm (thực phẩm, phụ gia...) dựa theo qui định chi tiết tại Thông tư 370 Bộ Y tế lao động và Phúc lợi năm 1959.

(2) Trong trường hợp có thể xác định được nguyên nhân gây hại thì phạm vi xử lý được xác định hợp lý dựa theo nguyên nhân đó.

(3) Nếu nguyên nhân là do sự cố nào đó mà kết quả phân tích khoa học cho thấy có ảnh hưởng đến vệ sinh an toàn thực phẩm thì đối tượng bị áp dụng là tất cả các thực phẩm thuộc phạm vi bị ảnh hưởng đó.

IV. QUÁ TRÌNH THAM VẤN

1. Tham vấn với Trưởng các Cơ quan hành chính liên quan

Trưởng cơ quan hành chính liên quan gồm:

- Bộ trưởng Ngoại giao: Để đảm bảo quan hệ ngoại giao và việc thực hiện các Hiệp định Quốc tế WTO/SPS

- Bộ trưởng Kinh tế Thương mại Công nghiệp: Để đảm bảo quan hệ ngoại thương

- Bộ Trưởng Nông Lâm Ngư nghiệp: Để tránh ảnh hưởng đến sản xuất, chế biến thực phẩm, chính sách an toàn lương thực...

- Bộ trưởng Tài chính: Để tránh ảnh hưởng đến sản xuất muối, rượu

Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi và Phúc lợi và Phúc lợi có trách nhiệm làm đầu mối liên kết các cơ quan liên quan kể cả những cơ quan không nêu trên.

2. Nghe ý kiến của hội đồng thẩm định vệ sinh an toàn thực phẩm

Bộ Y tế xã hội và Phúc lợi tham khảo ý kiến của Hội đồng thẩm định và tổ chức buổi giải thích nguyên nhân cùng với các tài liệu liên quan... Hội đồng thẩm định nghiên cứu tính thỏa đáng nhận định của Bộ Y tế xã hội và Phúc lợi và cho ý kiến.

3. Thông báo với WTO

Khi có vi phạm, sẽ thông báo xử lý cấm nhập khẩu, thông báo tới nước hoặc khu vực xuất khẩu, đồng thời thông báo theo qui định của WTO.

V. DỠ BỎ LỆNH CẤM KINH DOANH, NHẬP KHẨU

1. Người đề nghị dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu

Người đề nghị dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu có thể là quốc gia, khu vực hay đơn vị thu mua, sản xuất hoặc nhập khẩu thực phẩm đó. Bộ trưởng Y tế xã hội và Phúc lợi xem xét tính cần thiết sau khi tham vấn với chính phủ quốc gia/khu vực... sẽ xem xét tiến hành dỡ bỏ lệnh cấm này đối với 1 phần hay toàn bộ nhà cung cấp...

2. Các tài liệu cần thiết khi xin dỡ bỏ lệnh cấm

Qui định tại mục 4 dưới đây

3. Phạm vi xem xét dỡ bỏ lệnh cấm

Việc bắt đầu xem xét dỡ bỏ lệnh cấm cho 1 loại sản phẩm phải được tiến hành dựa theo đơn xin dỡ bỏ lệnh cấm. Chẳng hạn như đối với sản phẩm B của nước A: Nếu trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm B tại nước A chỉ có doanh nghiệp C nộp đơn xin dỡ bỏ lệnh cấm thì chỉ tiến hành xem xét xóa bỏ lệnh cấm đối với sản phẩm B do doanh nghiệp C sản xuất. Tuy nhiên, cũng có thể xem xét để dỡ bỏ lệnh cấm với phạm vi rộng hơn phạm vi có đơn xin.

4. Những điều cần xác nhận khi dỡ bỏ lệnh cấm

Khi dỡ bỏ lệnh cấm phải xác nhận không có nguy cơ gây hại từ 1 phần hay toàn bộ sản phẩm đó. Đặc biệt đối với tình trạng quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, về nguyên tắc phải tiến hành kiểm tra thực tế, kiểm tra xác nhận các mục dưới đây :

a. Các biện pháp sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến

- Tuân thủ đúng qui chế sử dụng không?
- Quy định kiểm tra đã được thiết lập và thực hiện đúng không?
- Xác nhận qui chế sử dụng, tuân thủ thể chế kiểm tra thông qua kết quả kiểm tra.
- Các thể chế quản lý khác có đầy đủ không?

b. Ô nhiễm do môi trường

- Có biện pháp và tuân thủ qui định chống ô nhiễm môi trường không?
- Có thiết lập thể chế kiểm tra và thực hiện kiểm tra không?
- Xác nhận qui chế sử dụng, tuân thủ thể chế kiểm tra thông qua kết quả kiểm tra.
- Các thể chế quản lý khác có đầy đủ không?

c. Phòng chống sự cố

- Có biện pháp và tuân thủ qui định phòng chống sự cố không?
- Có thiết lập thể chế kiểm tra và thực hiện kiểm tra không?
- Xác nhận qui chế sử dụng, tuân thủ thể chế kiểm tra thông qua kết quả kiểm tra.
- Các thể chế quản lý khác có đầy đủ không?

d. Thành phần nguyên liệu thực phẩm có chất độc hại

- Có biện pháp và tuân thủ qui định thu nguyên liệu không?
- Có thiết lập thể chế kiểm tra và thực hiện kiểm tra không?
- Xác nhận qui chế sử dụng, tuân thủ thể chế kiểm tra thông qua kết quả kiểm tra.
- Các thể chế quản lý khác có đầy đủ không?

5. Trình tự dỡ bỏ lệnh cấm

(1) Tham khảo ý kiến Hội đồng thẩm định và nhận được trả lời thích đáng từ Hội đồng này.

(2) Luật vệ sinh an toàn thực phẩm không qui định phải tham vấn với Trưởng các cơ quan hành chính liên quan, nhưng tùy vào tình hình thực tế, sẽ gửi thông báo tới các Bộ, ngành liên quan.

(3) Sau khi dỡ bỏ lệnh cấm sẽ tăng cường kiểm tra thông qua các biện pháp kiểm tra chặt chẽ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Ngoại thương (2001), *Bảo hộ hợp lý sản xuất và mậu dịch nông sản trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài NCKH cấp Bộ.
2. Đại học Thương mại, *Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, những giải pháp để vượt rào cản của các doanh nghiệp Việt Nam*, Đề tài NCKH cấp Bộ
3. Đỗ Kim Chi, (2002), *Cẩm nang cho các doanh nghiệp thâm nhập thị trường Nhật Bản*
4. Đinh Văn Thành, (2005), Sách chuyên khảo, *Các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản trong thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản thống kê
5. Đinh Văn Thành, (2006), Sách tham khảo, *Rào cản trong thương mại quốc tế*, NXB Thống kê
6. Bộ Thương mại, (2007), *Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại và việc thực thi tại Việt Nam*, Tài liệu hội thảo
7. Bộ Thương mại, Vụ Kế hoạch thống kê, *Cơ sở khoa học định hướng các biện pháp phi thuế để bảo hộ sản xuất hàng hoá ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thương mại thế giới*, Đề tài NCKH cấp Bộ.
8. JETRO, (2005), *Handbook for agricultural and fishery products import regulations*
9. JETRO, (2006), *Japan Economic Report*
10. JETRO, (2007), *Guide to the JAS system for agricultural and forest products 2006*
11. Nguyễn Thị Nhiều, (2004), *Những giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản và thủ công mỹ nghệ của Việt nam sang thị trường Nhật Bản*, Đề tài khoa học cấp Bộ
12. Thu Mai (2002), *Tập quán thương mại quốc tế và việc nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam*, Ban Vật giá Chính phủ.
13. Trần Công Sách, (2004), *Nghiên cứu, điều tra và dự báo thị trường xuất khẩu cho một số chủng loại hàng nông, lâm, thủy sản*, Đề tài cấp nhà nước
14. Vũ Văn Hà, (2007), *Quan hệ Trung Quốc - ASEAN- Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó tới Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà nội

MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA ẢNH HƯỞNG CỦA RÀO CẢN KỸ THUẬT (TBT) NHẬT BẢN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG LÂM THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Hà nội, ngày tháng năm 2008

Kính gửi:

Để phục vụ cho việc nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hoá nói chung và xuất khẩu hàng nông lâm thuỷ sản sang thị trường Nhật Bản nói riêng, Bộ Công Thương tiến hành điều tra thu thập thông tin của doanh nghiệp nhằm đánh giá ảnh hưởng của hàng rào kỹ thuật (TBT) Nhật Bản đối với xuất khẩu hàng nông lâm thuỷ sản của Việt Nam. Kính đề nghị Quý vị cung cấp cho chúng tôi một số thông tin có liên quan theo các nội dung dưới đây.

Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Quý vị.

Phần 1: Thông tin chung

Tên doanh nghiệp: Điện thoại: Fax:

Địa chỉ:

Tên người trả lời: Nghề nghiệp/ Chức danh:

Xin vui lòng đánh dấu vào những đáp án phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp

1. Loại hình doanh nghiệp?

- DN Nhà nước DN có vốn đầu tư nước ngoài
 DN tư nhân Loại hình khác

2. Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp?

- Nông sản Lâm sản Thủy sản

3. Các thị trường xuất khẩu hàng nông lâm thuỷ sản chủ yếu của DN?

- Hoa Kỳ EU ASEAN
 Nhật Bản Trung Quốc Thị trường khác

4. Xin vui lòng cho biết tỉ trọng xuất khẩu hàng nông lâm thuỷ sản của doanh nghiệp sang thị trường Nhật Bản trong tổng xuất khẩu của doanh nghiệp?

- Ít hơn 20% Từ 21% đến 50%
 Từ 51% đến 70% Trên 70%

5. Nhìn chung, quý vị có hài lòng với hoạt động xuất khẩu hàng nông lâm thuỷ sản của doanh nghiệp sang thị trường Nhật Bản trong thời gian qua hay không? và vì sao?

Không hài lòng, vì:

.....
.....
.....
.....

Hài lòng, vì:

.....
.....
.....
.....

6. Quý vị đánh giá thế nào về triển vọng xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản?

Tốt

Bình thường

Không tốt

Phần 2: Nhận thức của doanh nghiệp về hàng rào kỹ thuật (TBT) của Nhật Bản đối với xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản của Việt Nam

7. Quý vị cho biết mức độ nhân biết của doanh nghiệp về hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) Nhật Bản trong hoạt động xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản của DN sang thị trường này.

a. Các TBT liên quan đến tiêu chuẩn chất lượng hàng nhập khẩu:

Chưa hề biết Biết chút ít Trung bình Biết nhiều Biết rất rõ

b. Các TBT liên quan đến quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm:

Chưa hề biết Biết chút ít Trung bình Biết nhiều Biết rất rõ

c. Các TBT liên quan đến quy định về bao gói ghi nhãn hàng nhập khẩu

Chưa hề biết Biết chút ít Trung bình Biết nhiều Biết rất rõ

d. Các TBT liên quan đến quy định và tiêu chuẩn môi trường

Chưa hề biết Biết chút ít Trung bình Biết nhiều Biết rất rõ

8. DN tự đánh giá thế nào về mức độ đáp ứng các quy định hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) Nhật Bản trong hoạt động xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản của DN?

a. Các TBT liên quan đến tiêu chuẩn chất lượng hàng nhập khẩu:

Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt

b. Các TBT liên quan đến quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm:

Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt

c. Các TBT liên quan đến quy định về bao gói ghi nhãn hàng nhập khẩu:

- Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt

d. Các TBT liên quan đến quy định và tiêu chuẩn môi trường:

- Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt

9. Những lý do nào khiến doanh nghiệp quan tâm đến hàng rào kỹ thuật (TBT) Nhật Bản?

- Do khách hàng yêu cầu
- Do đã từng bị từ chối nhập hàng vì không đáp ứng được các tiêu chuẩn nêu trên
- Được các doanh nghiệp bạn phổ biến kinh nghiệm
- Tự nhận thấy tầm quan trọng của các quy định đó trong hoạt động xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản sang thị trường Nhật Bản
- Các lý do khác (xin vui lòng ghi rõ):

10. Quý vị cho rằng mức độ khó khăn của DN trong việc tiếp cận các quy định TBT Nhật Bản đối với xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản là do:

- Thiếu thông tin
- Thiếu kinh phí
- Thiếu kỹ thuật
- Thiếu nhân lực am hiểu về các tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại
- Thiếu đơn vị đánh giá và cấp chứng chỉ
- Tiêu chuẩn của Việt Nam chưa hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế
- Cơ chế, chính sách quy định chưa chặt chẽ
- Khó khăn khác (xin ghi rõ):

11. DN biết đến những quy định về hàng rào kỹ thuật (TBT) Nhật Bản qua các kênh thông tin nào?

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Phương tiện thông tin đại chúng | <input type="checkbox"/> Các hiệp hội |
| <input type="checkbox"/> Văn bản của các Bộ, ngành | <input type="checkbox"/> Dịch vụ tư vấn |
| <input type="checkbox"/> Các cơ quan chức năng địa phương | <input type="checkbox"/> Internet |
| <input type="checkbox"/> Hội nghị, hội thảo | <input type="checkbox"/> Kênh thông tin khác: |

12. DN đánh giá thế nào về chất lượng của kênh thông tin khi truyền đạt về các TBT Nhật Bản?

- a. Tính kịp thời: Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt

- b. Tính đầy đủ: Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt
- c. Tính dễ hiểu: Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt
- d. Tính thiết thực: Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt
- e. Đánh giá chung: Rất thấp Thấp Trung bình Tốt Rất tốt

13. Quý vị đánh giá mức độ hỗ trợ của các tổ chức liệt kê dưới đây như thế nào trong việc giúp đỡ DN vượt qua hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản

- a. Các cơ quan bộ, ngành:
 - Hỗ trợ nhiều Hỗ trợ ít Không hỗ trợ
- b. Hiệp hội doanh nghiệp:
 - Hỗ trợ nhiều Hỗ trợ ít Không hỗ trợ
- c. Các cơ quan quản lý tiêu chuẩn:
 - Hỗ trợ nhiều Hỗ trợ ít Không hỗ trợ
- d. Tổ chức khác (xin ghi rõ):
 - Hỗ trợ nhiều Hỗ trợ ít Không hỗ trợ

14. Doanh nghiệp mong muốn hỗ trợ gì từ:

- a. Nhà nước:

.....

.....

.....

.....

.....

.....
- b. Hiệp hội:

.....

.....

.....

.....

.....

.....
- c. Tổ chức tư vấn pháp luật:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

15. Kiến nghị của DN để vượt rào cản kỹ thuật thương mại của Nhật Bản nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông lâm thủy sản?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Rất cảm ơn sự đóng góp của Quý vị và của doanh nghiệp trong khảo sát này.

**BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI**

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ
MÃ SỐ : 69.08.RD**

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG ẢNH HƯỞNG CỦA
HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI (TBT) NHẬT
BẢN ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY
SẢN CỦA VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC**

HÀ NỘI - 2008

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU	4
1.1. Các quy định về hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu	4
1.1.1. Khái quát chung về hàng rào kỹ thuật thương mại	4
1.1.2. Hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu	5
1.2. Tác động của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu	6
1.2.1. Những tác động tích cực	6
1.2.2. Những tác động tiêu cực	6
1.3. Kinh nghiệm của một số nước về đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu và bài học rút ra cho Việt Nam	7
1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước	7
1.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam	10
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM	12
2.1. Khái quát về xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản	12
2.1.1. Thị trường xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Nhật Bản	12
2.1.2. Tình hình xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản	12
2.2. Tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam	13
2.2.1. Khái quát thực trạng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam	13
2.2.2. Khả năng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam	22

2.3. Đánh giá chung về thực trạng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam	24
2.3.1. Những kết quả đạt được	24
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân	25
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM	27
3.1. Dự báo về xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu	27
3.1.1. Triển vọng nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản	27
3.1.2. Xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu	28
3.1.3. Triển vọng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới	29
3.2. Quan điểm của Việt Nam nhằm nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản	31
3.3. Một số giải pháp nhằm đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam	33
3.3.1. Giải pháp đối với Nhà nước	33
3.3.2. Giải pháp đối với Hiệp hội	33
3.3.3. Giải pháp đối với tổ chức tư vấn pháp luật	33
3.3.4. Giải pháp đối với doanh nghiệp	34
KẾT LUẬN	35
TÀI LIỆU THAM KHẢO	37

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu:

Nông, lâm, thủy sản là một trong những nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam. Sự gia tăng trong kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam thời gian qua có sự đóng góp không nhỏ của thị trường Nhật Bản. Thủy hải sản là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất - trên 10% - trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản. Thứ hai là gỗ và sản phẩm gỗ - chiếm tỷ trọng trên 5%. Tiếp theo là cà phê và cao su thiên nhiên, hai mặt hàng Nhật Bản không sản xuất mà phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Việt Nam trở thành nhà xuất khẩu cà phê tươi lớn thứ 6 sang Nhật Bản từ năm 2002 và hiện Nhật Bản chiếm khoảng 5% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam...

Tuy nhiên, những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu sang Nhật Bản cũng chính là những sản phẩm mà nhiều nước và khu vực khác trên thế giới, nhất là các nước trong ASEAN và Trung Quốc có điều kiện thuận lợi để xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Đồng thời, đây cũng là một trong những thị trường đòi hỏi rất khắt khe đối với hàng nhập khẩu và có nhiều rào cản thương mại vào bậc nhất thế giới. Thời gian qua, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn khi thâm nhập thị trường Nhật Bản do chưa đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật chặt chẽ của Nhật Bản, đặc biệt là vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. Từ năm 2006, Nhật Bản đã thực hiện Luật vệ sinh an toàn thực phẩm sửa đổi với tất cả các lô hàng thực phẩm nhập khẩu, thắt chặt quy định và bổ sung một số loại dư lượng hoá chất không được phép có trong thực phẩm và tiếp tục nâng mức hạn chế dư lượng hoá chất cho phép.

Trước bối cảnh cạnh tranh xuất khẩu ngày càng gay gắt và những yêu cầu khắt khe về hàng rào kỹ thuật thương mại đối với nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản, xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường này thời gian qua tuy có nhiều thành tựu nhưng cũng bộc lộ những yếu kém và hạn chế trong cạnh tranh, chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của thị trường Nhật Bản, chưa phát huy hết tiềm năng và những lợi thế của đất nước để duy trì và mở rộng thị phần trên thị trường này. Vì vậy, chúng tôi cho rằng việc nghiên cứu và tìm ra các giải pháp để đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản là hết sức cần thiết.

2. Tình hình nghiên cứu:

Đã có các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực này, điển hình là một số nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu của PGS.TS. Nguyễn Doãn Thị Liễu: *“Tác động của các rào cản môi trường tới xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam”*, nghiên cứu các quy

định môi trường của một số thị trường nhập khẩu lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và tác động của các quy định này đối với xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.

- Nghiên cứu của TS. Nguyễn Thị Nhiều: "*Những giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản và thủ công mỹ nghệ của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản*", đã tổng quan về thị trường Nhật Bản và những yêu cầu của thị trường Nhật Bản đối với nhập khẩu nông sản, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ; phân tích thực trạng xuất khẩu nông, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ sang Nhật Bản và đề xuất những giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu các nhóm hàng trên sang thị trường Nhật Bản.

- Nghiên cứu của PGS.TS. Đinh Văn Thành: "*Các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản trong thương mại quốc tế*", giới thiệu một cách khái quát các biện pháp phi thuế quan đối với hàng nông sản theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế; các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đối với hàng nông sản; và giải pháp hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan đối với một số nông sản chủ yếu theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

- Nghiên cứu của PGS.TS. Đinh Văn Thành: "*Rào cản trong thương mại quốc tế*", đã làm rõ cơ sở lý luận của các rào cản trong thương mại quốc tế; thực trạng các rào cản trong thương mại quốc tế theo một số ngành hàng, mặt hàng và thuộc một số thị trường xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam; thực trạng rào cản trong thương mại quốc tế của Việt Nam; đưa ra một số giải pháp nhằm đáp ứng rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu và các kiến nghị về tạo dựng và sử dụng các rào cản trong thương mại quốc tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào phân tích cụ thể tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản và tác động của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đến xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam; đồng thời, cũng chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu những giải pháp để đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản nhằm mở rộng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu, phân tích tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại để thấy được những tác động của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam và đề xuất các giải pháp đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để mở rộng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản.

Để thực hiện mục tiêu này, đề tài sẽ đi vào thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Tổng quan về hàng rào kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu;

- Phân tích, đánh giá tình hình đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam;

- Đề xuất các giải pháp nhằm đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Nghiên cứu khả năng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam để từ đó đề xuất các giải pháp đáp ứng các hàng rào kỹ thuật nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Về thời gian: phân tích thực trạng từ 2003 đến nay và giải pháp cho thời gian tới năm 2015.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Thực hiện nghiên cứu tài liệu trên cơ sở nguồn tài liệu thứ cấp là sách, báo, tài liệu, websites.

- Khảo sát một số doanh nghiệp xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản tại Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh

- Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, lấy ý kiến chuyên gia.

- Phương pháp phân tích, thống kê, so sánh, tổng hợp.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, đề tài được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan về hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

Chương 2: Thực trạng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam

Chương 3: Giải pháp nhằm đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

1.1. CÁC QUY ĐỊNH VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

1.1.1. Khái quát chung về hàng rào kỹ thuật thương mại

Những quy định về hàng rào kỹ thuật thương mại có tính chất toàn cầu là Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của WTO. Đối tượng điều chỉnh của Hiệp định TBT gồm: tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Các thuật ngữ này được hiểu một cách đơn giản như sau:

- Tiêu chuẩn: văn bản tự nguyện áp dụng, đề cập đến đặc tính của hàng hoá, phương pháp sản xuất, bao gói ghi nhãn, vận chuyển, bảo quản và các vấn đề có liên quan khác của hàng hoá;

- Văn bản quy phạm pháp luật về kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật (dưới đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật): văn bản với nội dung kỹ thuật tương tự tiêu chuẩn nhưng mang tính pháp lý bắt buộc phải thực hiện với các chế tài nhất định;

- Quy trình đánh giá sự phù hợp: các bước, trình tự xác định xem các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có được thực hiện hay không.

Để tránh việc các quốc gia có thể lập nên các hàng rào trá hình hoặc có sự phân biệt đối xử tạo nên sự cạnh tranh không công bằng trong hoạt động thương mại trái với mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của WTO, Hiệp định đã yêu cầu các tiêu chuẩn kỹ thuật đặt ra phải đáp ứng được các nguyên tắc như không phân biệt đối xử; không được phép gây ra các trở ngại không cần thiết đối với hoạt động thương mại; đảm bảo sự minh bạch hoá; dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học, thực nghiệm hoặc thực tiễn đã được kiểm chứng...

Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO cũng không đưa ra khái niệm về hàng rào kỹ thuật, mà chỉ thừa nhận rằng các nước có thể sử dụng các biện pháp cần thiết (bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn) để đảm bảo cuộc sống hay sức khoẻ con người, động thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hoạt động man trá ở mức độ cần thiết và không được tạo ra các hạn chế trá hình đối với hoạt động thương mại quốc tế. Do đó, giữa các nước có các tiêu chuẩn kỹ thuật khác nhau, tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu hàng rào kỹ thuật thương mại dựa vào các điểm sau: (i) là rào cản phi thuế; (ii) có thể gây cản trở tới thương mại; (iii) bắt nguồn từ những quy định liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hay quy trình đánh giá sự phù hợp; (iv) hình thành do

sự khác biệt giữa các quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hay quy trình đánh giá sự phù hợp.

- Phân loại hàng rào kỹ thuật thương mại: Hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế rất đa dạng và được áp dụng rất khác nhau ở các nước, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước. Có thể phân thành các loại sau: (1). Các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn vệ sinh thực phẩm; (2). Các tiêu chuẩn liên quan đến môi trường; (3). Các tiêu chuẩn về nhãn mác; (4). Các tiêu chuẩn về đóng gói bao bì; (5). Nhãn sinh thái

1.1.2. Hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

1.1.2.1. Những tiêu chuẩn chung

** Tiêu chuẩn của Nhật Bản về vệ sinh an toàn thực phẩm*

Các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm tập trung trong Luật vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản ra đời năm 1947, được sửa đổi, bổ sung lần gần đây nhất là năm 2005 và có hiệu lực thực thi năm 2006. Mục đích của Luật vệ sinh an toàn thực phẩm là ngăn chặn những thực phẩm nguy hại cho sức khỏe người tiêu dùng.

** Tiêu chuẩn của Nhật Bản về dán nhãn sản phẩm*

Việc dán nhãn mác sản phẩm phải tuân thủ quy định của Luật Đo lường của Nhật Bản; Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm, Luật JAS... Ngoài ra, một số loại thực phẩm cũng phải tuân thủ những qui định trong Văn bản hướng dẫn (the Guidelines) và Bộ luật về cạnh tranh công bằng.

** Tiêu chuẩn của Nhật Bản về truy xuất nguồn gốc sản phẩm*

Nhật Bản yêu cầu các nước xuất khẩu sang Nhật Bản phải thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm phù hợp với Nhật Bản vì nước xuất xứ của sản phẩm là một trong những thông tin quan trọng giúp người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm.

** Tiêu chuẩn của Nhật Bản về bảo vệ môi trường*

Giống như tất cả các quốc gia khác trên thế giới, Nhật Bản rất coi trọng vấn đề môi trường. Năm 1989, Cục môi trường Nhật Bản khuyến khích người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm không làm hại sinh thái, các sản phẩm này được đóng dấu “E comark”. Để được đóng dấu này, sản phẩm phải đạt ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau: (i) Việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường; (ii) Việc sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường; (iii) Chất thải sau khi

sử dụng sản phẩm đó không gây hại cho môi trường; (iv) Sản phẩm có đóng góp đáng kể vào việc bảo vệ môi trường theo bất cứ cách thức nào khác.

1.1.2.2. Tiêu chuẩn cụ thể cho từng nhóm hàng

- *Đối với hàng nông sản*: Luật vệ sinh an toàn thực phẩm; Luật Phòng dịch thực vật; Luật JAS; Luật Đo lường Nhật Bản.

- *Đối với nhóm hàng lâm sản*:

+ Với nhóm hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm làng nghề: Luật chống phòng tin sai lệch; Luật thông tin chất lượng sản phẩm dùng trong gia đình; Luật Sở hữu trí tuệ về mẫu mã và quyền sản xuất; Luật an toàn vệ sinh thực phẩm

+ Quy định về đồ gỗ nội thất: Luật về nhãn hiệu chất lượng hàng hóa; Luật vệ sinh an toàn sản phẩm

- *Đối với hàng thủy sản*: Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm; Luật Kiểm dịch; Hiệp ước Washington; Luật JAS

1.2. TÁC ĐỘNG CỦA HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

1.2.1. Những tác động tích cực

- Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp khi xâm nhập vào thị trường Nhật Bản do đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Việc đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật thương mại mà Nhật Bản đưa ra đã buộc các nước xuất khẩu phải nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn, do đó nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu.

- Việc đáp ứng được yêu cầu của thị trường đòi hỏi cao về các tiêu chuẩn kỹ thuật như Nhật Bản sẽ có thể nâng cao khả năng xuất khẩu sang các thị trường khác.

1.2.2. Những tác động tiêu cực

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật được thực hiện với mục đích khác, đó là "biện pháp phòng ngừa" - bảo hộ đối với hàng nhập khẩu cao hơn tiêu chuẩn quốc tế cho phép mà không mâu thuẫn với Hiệp định TBT nhằm tạo nên những rào cản thương mại đối với hàng hoá của các nước đang và kém phát triển.

- Việc đưa ra những tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhằm hạn chế khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu vào Nhật Bản, bởi vì những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ góp phần bảo hộ cho các doanh nghiệp Nhật Bản tránh phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước xuất khẩu và như vậy sẽ làm giảm sự cạnh tranh trên thị trường.

- Cản trở khả năng tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp. Thông thường, khi Nhật Bản đưa ra các quy định về chất lượng, yêu cầu về nhãn mác, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường ở mức cao thì sẽ cản trở khả năng tiếp cận thị trường của nước xuất khẩu, đặt ra thách thức đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

1.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

1.3.1.1. Trung Quốc

Trung Quốc hiện đang vấp phải những trở ngại lớn khi thâm nhập thị trường với tần số từ chối nhập khẩu lớn nhất rơi vào các mặt hàng như thủy sản, rau quả, mật ong, hạt tiêu và thịt lợn. Các lý do phổ biến được nêu ra là: tình trạng nhiễm khuẩn salmonella của thủy sản; dư lượng chất kháng sinh chloramphenicol trong sản phẩm tôm và mật ong; dư lượng thuốc thú y trong thịt lợn; dư lượng thuốc trừ sâu trong chè, hạt tiêu và rau chân vịt, tình trạng nhiễm melamine trong sữa...

Trung Quốc đã có những giải pháp đồng bộ, trọng điểm để nâng cao sức cạnh tranh của nông sản và thủy sản xuất khẩu. Đó là các biện pháp như sau:

- Khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp; hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp lớn trong nước (doanh nghiệp "đầu rồng" = "dragon head" enterprises) để dẫn đạo thị trường.

- Thu thập thông tin kịp thời về những yêu cầu và thay đổi trong chính sách quản lý nhập khẩu của Nhật Bản để có các biện pháp ứng phó kịp thời, tránh xảy ra tình trạng hàng hoá xuất khẩu bị từ chối nhập khẩu hay bị tiêu hủy ở cảng đến.

- Coi trọng việc đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ cao, đồng thời thường xuyên tuyên truyền cho các doanh nghiệp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc áp dụng các tiêu chuẩn trong sản xuất và kinh doanh hàng hoá theo chuẩn mực quốc tế.

- Quy hoạch các vùng sản xuất và nuôi trồng nông sản, thủy sản "sạch" thân thiện môi trường; Chương trình dán nhãn quốc gia cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Hệ thống điểm hỏi đáp và thông báo quốc gia về hàng rào kỹ thuật của Trung Quốc đã thực hiện được rất nhiều công việc quan trọng như: (i) có đội ngũ trình độ cao; (ii) được trang bị các thiết bị tiên tiến; (iii) tuân thủ chặt chẽ

các nguyên tắc và thủ tục do ủy ban TBT quy định; (iv) xuất bản các “Bản tin về thông báo TBT/WTO”; (v) đóng vai trò như một “Dịch vụ hỏi đáp TBT”...

Có thể xem xét kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc vượt qua tiêu chuẩn kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với xuất khẩu rau chân vịt như sau:

Tháng 5/2003, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản yêu cầu các công ty Nhật Bản hạn chế nhập khẩu rau chân vịt từ Trung Quốc do đã phát hiện các dư lượng thuốc trừ sâu chlorpyrifos. Để tạo điều kiện cho việc tiếp tục xuất rau chân vịt sang Nhật Bản, Trung Quốc nỗ lực thực hiện việc xác minh chặt chẽ về phương pháp sản xuất và cách thức sử dụng hóa chất. Ghi chép về các phương pháp sản xuất phải được giữ trong 2 năm và việc sử dụng thuốc trừ sâu phải được giữ trong 3 năm. Các công ty sản xuất loại rau này cũng phải ghi chép các thí nghiệm hàng quý về chất lượng đất và nước tưới tiêu, kết quả là có 27 công ty đã áp dụng nghiêm các biện pháp để được phép xuất khẩu sản phẩm sang Nhật Bản. Tháng 3 năm 2004, các nhà xuất khẩu rau chân vịt lớn của Trung Quốc đã thành công trong việc vượt qua cuộc kiểm tra tổng thể của Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản và của Cục Kiểm dịch và kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu Trung Quốc. Từ thực tế này, Trung Quốc đã rất nỗ lực trong việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật sản xuất phù hợp tại các vườn thí nghiệm, tăng cường hợp tác với các trường đại học nông nghiệp và đang tạo ra sự nhận thức về lợi ích của sử dụng ít thuốc trừ sâu. Ngoài ra, Trung Quốc cũng cung cấp giống và tổ chức đào tạo về các phương pháp sản xuất cần ít thuốc trừ sâu và đang mở rộng việc sản xuất hữu cơ đã được chứng nhận.

1.3.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Để trở thành một nước xuất khẩu mạnh trên thị trường thế giới, các nhà xuất khẩu Thái Lan đã phải liên tục cải tiến công nghệ, đổi mới sản phẩm đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng. Những nông sản xuất khẩu chủ yếu của Thái Lan sang thị trường Nhật Bản là ngô bao tử, măng tây, xoài. Tuy nhiên, xuất khẩu xoài của Thái Lan sang thị trường Nhật có xu hướng giảm do bị phát hiện có dư lượng thuốc trừ sâu và lượng hoá chất cao hơn tiêu chuẩn cho phép.

Theo Văn phòng quốc gia về Tiêu chuẩn nông sản và thực phẩm, trước năm 2001, nông sản Thái Lan gặp phải những vấn đề như xu hướng bệnh do ngộ độc thực phẩm gia tăng; tranh chấp về an toàn thực phẩm và yêu cầu chất lượng trong kinh doanh thực phẩm; các luật và quy định kiểm soát thực phẩm không đồng bộ... Để đối phó với vấn đề này, Thái Lan đã đề ra chiến lược “Từ đồng ruộng tới bàn ăn”, thực hiện theo dõi các quy trình: nhập khẩu (kiểm tra đầu vào vật liệu thô, thực phẩm chế biến); sản xuất ngoài đồng ruộng (đăng ký, chứng nhận tiêu chuẩn, kiểm tra tại ruộng); thiết bị (kiểm tra, tư vấn, chứng nhận vật

liệu thô và cây trồng); đầu ra (kiểm tra, chứng nhận hàng hoá); cuối cùng là thị trường (đàm phán nước ngoài, thận trọng trong nước).

Nhiều nhà chế biến thủy sản Thái Lan đã thiết lập hệ thống kiểm soát chất lượng trong các nhà máy của mình như hệ thống quản lý chất lượng HACCP và đã giải đáp tốt với các yêu cầu về truy nguyên xuất xứ gần đây của người mua Nhật Bản. Các doanh nghiệp Thái Lan thường xuyên mời các nhà nhập khẩu Nhật Bản đến thăm các nhà máy và trao đổi thông tin. Ngoài ra, các ngành công nghiệp liên quan như nguyên liệu đóng gói, bột mì và chất phụ gia cũng được thiết lập tốt. Những nền tảng đáng tin cậy này đã góp phần nâng cao hiệu quả xuất khẩu thủy sản của Thái Lan sang thị trường Nhật Bản.

1.3.1.3. Kinh nghiệm của Indonesia

Xuất khẩu tôm của Indonesia sang thị trường Nhật vẫn ổn định kể từ năm 1990. Uy tín của sản phẩm tôm Indonesia là tương đối cao ở Nhật Bản. Các vấn đề trọng yếu chưa bao giờ xảy ra, ngoại trừ một vài trường hợp trong đó dư lượng kháng sinh vượt quá các mức quy định. Một chuỗi bán lẻ lớn của Nhật đang nhập khẩu tôm bóc vỏ có đuôi trực tiếp từ các nhà máy Indonesia do tại đây chỉ sử dụng tôm nguyên liệu thô được nuôi trồng không có kháng sinh ở tất cả các hồ nuôi. Hầu hết những người mua Nhật Bản đều cảm thấy hài lòng với phản ứng nhanh của nhà cung cấp Indonesia trong việc xử lý bất kỳ vấn đề nào xảy ra. Nhật Bản cũng đánh giá cao hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm và hệ thống truy nguyên, kiểm tra nguồn gốc của Indônêsi.

Tuy nhiên, Nhật Bản cho rằng nhận thức về vệ sinh của người lao động Indonesia cũng không cao. Thêm vào đó là sự bất ổn định về chính trị gần đây của Indonesia làm tăng nỗi lo lắng đối với các nhà nhập khẩu tôm Nhật Bản.

1.3.1.4. Kinh nghiệm của Ấn Độ

Ấn Độ có tiềm năng lớn trong sản xuất tôm nuôi nhờ vị trí địa lý của mình với đường biển dài và bằng phẳng. Đây là một trong các nhà cung cấp quan trọng nhất về tôm đối với Nhật Bản, nhưng cũng có ấn tượng là nước có vấn đề đối với các nhà nhập khẩu tôm Nhật Bản. Mùi mốc là một vấn đề nghiêm trọng nhất của tôm Ấn Độ. Tuy nhiên, việc nuôi trồng tôm ở Ấn Độ phụ thuộc nhiều vào số lượng các công ty nhỏ trong khi các công ty này lại không có đủ nguồn lực về tài chính. Họ thường không làm sạch hồ nuôi và họ “tăng cường canh tác” để tăng sản lượng ngắn hạn. Việc này đã gây ra mùi mốc và vấn đề này đã ảnh hưởng đến lượng tôm xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Bên cạnh các vấn đề chất lượng (mùi mốc) của tôm là sản phẩm không đạt được độ tươi và có nhiều chất ngoại lai (sắt, nhựa), lẫn với tôm. Để duy trì thị phần xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản, các nhà xuất khẩu tôm của Ấn

Độ đã thường xuyên liên hệ với các doanh nghiệp Nhật Bản và mời các nhập khẩu Nhật Bản kiểm tra tôm bằng cách thăm các nhà máy tại Ấn Độ.

1.3.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước, có thể rút ra một số bài học cho Việt Nam như sau:

Một là, nâng cao năng lực nhận thức và kỹ năng của người lao động trong các cơ sở sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu về vệ sinh an toàn thực phẩm hướng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật của nước nhập khẩu. Đây là biện pháp "củng cố từ gốc" năng lực vượt hàng rào kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam, góp phần nuôi dưỡng nguồn sản phẩm "sạch" cho xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Kinh nghiệm chưa thành công của Indônêxia cho thấy, tình trạng nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm của người lao động Indônêxia chưa cao đã làm suy giảm lòng tin của các nhà nhập khẩu Nhật Bản đối với sản phẩm tôm nuôi xuất khẩu của Indônêxia.

Hai là, chú trọng và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ Nhật Bản nhằm đạt được các thoả thuận song phương về công nhận/ thừa nhận lẫn nhau các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất nhập khẩu giữa hai nước; tạo sự tin cậy lẫn nhau; xử lý kịp thời các tình huống đột xuất về vi phạm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nhập khẩu... Kinh nghiệm của Trung Quốc và Thái Lan cho thấy, việc tăng cường các hoạt động ngoại giao kinh tế, nhất là thông qua JETRO đã tạo thuận lợi cho việc thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng nông thủy sản của hai nước này đã dễ dàng hơn về thủ tục xin dấu chứng nhận chất lượng JAS và Ecomark cũng như chế độ xác nhận trước về thực phẩm nhập khẩu. Do đó, hàng nông, lâm, thủy sản của Thái Lan và Trung Quốc dễ dàng thâm nhập thị trường Nhật Bản hơn hàng nông, lâm, thủy sản của các nước khác nếu không được cấp giấy các chứng nhận này.

Ba là, tăng cường công tác dự báo và cung cấp thông tin về sự điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản cho các doanh nghiệp Việt Nam để các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, chế biến chủ động ứng phó với những thay đổi về quy trình sản xuất và kỹ thuật công nghệ chế biến nhằm thích ứng với tiêu chuẩn sản phẩm của thị trường Nhật Bản. Trung Quốc đã rất thành công trong việc thực hiện giải pháp này nên đã hạn chế được tình trạng hàng hoá xuất khẩu bị từ chối nhập khẩu vào Nhật hay bị tiêu thụ ở cảng đến tại Nhật Bản.

Bốn là, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là FDI của Nhật Bản vào chế biến nông, lâm, thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản; sử

dụng kỹ thuật công nghệ sản xuất chế biến của Nhật Bản (qua chuyển giao hoặc nhập khẩu công nghệ) để xuất khẩu thành phẩm trở lại thị trường Nhật Bản.

Năm là, quy hoạch vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản "sạch" chuyên xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Nhật Bản. Trung Quốc và Thái Lan đều chú trọng quy hoạch vùng sản xuất nuôi trồng nông, thủy sản chuyên môn hoá sản xuất ra sản phẩm thích ứng với nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng và tiêu chuẩn sản phẩm của Nhật Bản.

Sáu là, xây dựng các chương trình quốc gia như Chương trình dán nhãn quốc gia cho các sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học (như trường hợp của Trung Quốc); Chương trình quốc gia GAP (Thái Lan) nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản.

Bảy là, xây dựng tại Việt Nam các trung tâm kiểm định và cấp giấy chứng nhận sản phẩm đủ tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Trung tâm này là sản phẩm của hợp tác liên chính phủ và chuyên gia của cả hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

2.1.1. Thị trường xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

Nhật Bản là nước nhập khẩu ròng lớn về nông, lâm, thủy sản. Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm chưa tới 1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản trong khi nhập khẩu nông, lâm, thủy sản chiếm tới 10 - 15% tổng kim ngạch nhập khẩu. Khả năng tự cung ứng của Nhật Bản (tỷ lệ sản lượng nội địa/tổng mức tiêu dùng) của Nhật Bản khá thấp đối với nhiều loại nông sản, thực phẩm chủ yếu: khoai tây - 41%, rau - 79%, quả - 41%, thịt lợn - 50%, thịt bò - 45%, gạo - 95%, thủy sản - 57%...¹, do đó, Nhật Bản phải phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Nhiều sản phẩm phải nhập khẩu hoàn toàn do trong nước không sản xuất như cà phê, hồ tiêu, điều, cao su...

Bảng 2.1. Tình hình xuất nhập khẩu của Nhật Bản

Đơn vị: triệu USD

	Tổng kim ngạch XNK			XNK nông, lâm, thủy sản			B/A (%)
	2004	2005	2006(A)	2004	2005	2006(B)	
X.khẩu	565.039	598.215	647.290	3.338	3.642	3.867	0,6
N.khẩu	454.676	518.638	579.294	67.271	68.270	67.856	11,7
Cán cân TM	110.363	79.577	67.996	- 63.933	- 64.628	- 63.989	/

Nguồn: JETRO Agrotrade Handbook 2007

2.1.2. Tình hình xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Nhật Bản là một trong các đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Năm 2004, kim ngạch xuất khẩu của hai nước đạt 4,5 tỷ USD. Đến năm 2006, kim ngạch buôn bán hai chiều của hai nước đã tăng lên đến 9,9 tỷ USD, trong đó tỷ trọng xuất khẩu luôn nghiêng về phía Việt Nam. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 6,1 tỷ USD, tăng 16% so với 2006. Thủy hải sản là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất - trên 10% - trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản. Thứ hai là gỗ và sản phẩm gỗ - chiếm tỷ trọng trên 5%. Tiếp theo là cà phê và cao su thiên nhiên, hai mặt hàng Nhật Bản không sản xuất mà phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Việt Nam trở thành nhà xuất khẩu cà phê tươi lớn thứ 6 sang Nhật Bản từ năm 2002 và hiện Nhật Bản

¹ Số liệu thống kê 2005, Bộ Nông, lâm, thủy sản Nhật Bản

chiếm khoảng 5% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Tuy nhiên, trong khi gỗ và sản phẩm gỗ vẫn duy trì được mức tăng trưởng xuất khẩu thì xuất khẩu thủy hải sản và một số mặt hàng nông sản khác như gạo, rau quả... đã giảm đi trong năm 2007 do những bất cập trong đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định nhập khẩu của Nhật Bản. Xuất khẩu chè của Việt Nam sang Nhật Bản cũng giảm mạnh trong những năm qua sau khi đạt 3,5 nghìn tấn với kim ngạch 3,9 triệu USD trong năm 2003 tuy Nhật Bản là một trong các quốc gia đã đầu tư ở Việt Nam dưới các hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Liên doanh trong lĩnh vực chè. Tình hình xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản xin xem bảng 2.2.

Bảng 2.2. Xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: 1.000 USD

Mặt hàng	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng KNXX	2.909.150	3.502.361	4.411.186	5.232.133	6.069.757
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	<i>1.214.104</i>	<i>2.114.858</i>	<i>2.677.353</i>	<i>1.738.852</i>	<i>2.761.878</i>
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>41,7</i>	<i>60,4</i>	<i>60,7</i>	<i>33,23</i>	<i>45,5</i>
Thủy hải sản	651.314	769.545	819.989	844.312	753.593
Gỗ & sản phẩm gỗ	137.912	180.016	240.873	286.799	307.086
Cà phê	18.564	20.608	25.938	44.922	76.421
Cao su	11.985	16.091	16.434	23.822	26.813
Hàng rau quả	16.709	22.104	28.991	27.572	26.426
Gạo	8.109	16.064	53.424	43.095	18.718
Dầu mỡ động thực vật	2.942	2.956	5.342	4.332	10.085
Hạt tiêu	358	380	793	1.657	5.816
Hạt điều	2.853	5.117	4.127	3.257	3.920
Chè	3.849	1.357	1.235	1.084	844
Quế	1.867	701	688	458	689

Nguồn: Thống kê xuất nhập khẩu, Tổng cục Hải quan

2.2. TÌNH HÌNH ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN CỦA HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

2.2.1. Khái quát thực trạng đáp ứng hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu Việt Nam

Bên cạnh những lợi thế về quy mô nguồn cung hay ưu đãi thuế quan xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản (như trường hợp Trung Quốc), một trong những nguyên nhân hạn chế khả năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản so với các đối thủ cạnh tranh là do Việt Nam chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn nhập khẩu của thị trường Nhật Bản - một thị trường được coi là có chính

sách tương đối mở đối với nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản do thiếu khả năng tự cung cấp và ít sử dụng các biện pháp hạn chế định lượng - nhưng lại có hệ thống các rào cản kỹ thuật phức tạp và khắt khe. Trong đó, vệ sinh an toàn thực phẩm là vấn đề quan trọng nhất trong xuất khẩu các mặt hàng nông, thủy sản vào thị trường Nhật Bản. Từ năm 2006, Nhật Bản đã thực hiện Luật vệ sinh an toàn thực phẩm sửa đổi với tất cả các lô hàng thực phẩm nhập khẩu, thắt chặt quy định và bổ sung một số loại dư lượng hoá chất không được phép có trong thực phẩm và tiếp tục nâng mức hạn chế dư lượng hoá chất cho phép. Một số trường hợp sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam không đáp ứng được các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản là nguyên nhân dẫn đến việc Nhật Bản tăng cường kiểm tra và giám sát chặt chẽ hơn với nông, lâm, thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam. Chính những tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản liên tục được đưa ra đã làm ảnh hưởng khá lớn đến xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang thị trường này.

Qua số liệu thống kê về kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản cho thấy, trong giai đoạn 2003 - 2007, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này có những biến động thất thường, do tác động của các tiêu chuẩn kỹ thuật đưa ra đối với xuất khẩu của Việt Nam, đã làm tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu có chiều hướng giảm, đặc biệt là trong năm 2006.

Bảng 2.3. Tỷ trọng XK nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: USD

Mặt hàng	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng KNXK	2.909.150	3.502.361	4.411.186	5.232.133	6.069.757
<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	<i>1.214.104</i>	<i>2.114.858</i>	<i>2.677.353</i>	<i>1.738.852</i>	<i>2.761.878</i>
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>41,7</i>	<i>60,4</i>	<i>60,7</i>	<i>33,23</i>	<i>45,5</i>

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Đồng thời, để thấy các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đã tác động đến xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam thời gian qua, chúng tôi tập trung phân tích một số trường hợp vi phạm cụ thể của Việt Nam đã bị phía Nhật Bản phát hiện.

(1) Trường hợp sản phẩm gạo

Nhật Bản là một trong những thị trường tiềm năng cho xuất khẩu gạo của Việt Nam ở thị trường châu Á. Phần lớn gạo xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật là những hợp đồng trúng thầu do Chính phủ Nhật tổ chức. Gạo là một trong những mặt hàng thuộc nhóm điều tiết bằng các quy định về thương mại Nhà nước - State trading (thuốc lá, gạo, lúa mì và lúa mạch, sản phẩm sữa và tơ tằm

nguyên liệu) và Luật kiểm dịch. Từ năm 2002, Việt Nam bắt đầu xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản thông qua những cuộc đấu thầu do Chính phủ Nhật tổ chức.

Năm 2007, Việt Nam đã 4 lần trúng thầu với tổng số 66.050 tấn gạo. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng trúng thầu lần 2 và 3 (tổng số 31.050 tấn), lô hàng đầu tiên đã bị phía Nhật phát hiện vi phạm Luật vệ sinh an toàn thực phẩm với dư lượng Acetamiprid vượt quá mức cho phép (0,01 ppm), dẫn đến việc phía Nhật Bản quyết định tăng cường kiểm tra 30% gạo có xuất xứ từ Việt Nam đối với chất Acetamiprid và gạo Việt Nam đứng trước nguy cơ bị Nhật Bản áp dụng lệnh kiểm tra 100%. Kiểm tra 100% hàng trước khi cho vào thị trường là biện pháp nghiêm khắc nhất mà cơ quan hải quan Nhật Bản có thể sẽ áp dụng nếu số lô hàng bị phát hiện vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng nhiều.

Bộ Y tế, Lao động và Phúc Lợi Nhật yêu cầu phía Việt Nam phối hợp để truy xuất nguồn gốc gạo. Tuy nhiên, theo Hiệp hội lương thực Việt Nam, một bất cập trong việc kiểm soát tiêu chuẩn VSATTP đối với gạo xuất khẩu là gạo Việt Nam xuất sang Nhật Bản do nhiều nguồn cung cấp khác nhau và việc truy xuất nguồn gốc gặp rất nhiều khó khăn. Việc phát hiện những lô hàng có dư lượng Acetarmiprid cao sẽ ảnh hưởng đến uy tín đối với gạo xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng xuất khẩu gạo của Việt Nam không chỉ trên thị trường Nhật Bản mà trên toàn thế giới.

Qua số liệu thống kê về kim ngạch xuất khẩu gạo trong giai đoạn 2001 - 2007 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn từ 2001 - 2006. Tuy nhiên, sau khi có sự cố vi phạm Luật vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản với dư lượng Acetamiprid vượt quá mức cho phép (0,01 ppm), kim ngạch xuất khẩu gạo sang Nhật Bản năm 2007 đã lập tức giảm một cách mạnh mẽ, chỉ đạt 18,7 triệu USD, giảm tới 24,4 triệu USD so với năm 2006.

Bảng 2.4. Kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Nhật Bản

Đơn vị: Triệu USD

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	BQ (%)
Tổng KN	624,7	725,5	720,5	950,5	1.407,2	1.275,9	1.490,0	17,14
Nhật Bản	4,1	1,0	8,1	16,1	53,4	43,1	18,7	155,23

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Trước tình hình này, Bộ Công Thương Việt Nam thông qua Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản đã phối hợp với Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản, các cơ quan hữu quan và các doanh nghiệp xuất khẩu gạo nên việc thực hiện hợp

đồng trùng thâu đã hoàn thành tốt đẹp và tránh được lệnh áp dụng kiểm tra 100% của Nhật Bản.

Tuy nhiên, để xuất khẩu gạo vào thị trường Nhật Bản được bền vững, ổn định và giữ vững được lòng tin của nhà nhập khẩu cũng như người tiêu dùng Nhật Bản, Bộ Công Thương đề nghị Hiệp hội và các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải tiếp tục thực hiện các biện pháp kiểm soát dư lượng chất acetamiprid (dưới 0,1 ppm) và chất Oryastrobin (dưới 0,2 ppm).

(2) Trường hợp sản phẩm điều

Từ năm 2006, Việt Nam đã trở thành nước đứng đầu thế giới về sản phẩm điều. Tuy nhiên, Nhật Bản hiện vẫn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam. Hạt điều nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản phải tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ thực vật, Luật vệ sinh an toàn thực phẩm cũng như Luật JAS của Nhật Bản. Khác với nhiều thị trường xuất khẩu điều lớn của Việt Nam như Mỹ, Trung Quốc, EU... Nhật Bản có quy định chặt chẽ về dư lượng chất Permethrin.

Theo Hiệp hội điều Việt Nam (Vinacas), Permethrin là chất diệt côn trùng được sử dụng phổ biến trong kỹ thuật hun trùng cho các loại hạt. Loại chất này được nhiều công ty quốc doanh chế biến hạt điều sử dụng để bảo quản hạt khỏi bị mối mọt. Đối với dư lượng Permethrin trong hạt điều, sản phẩm Việt Nam luôn được các nhà nhập khẩu Mỹ và nhiều nước nhập khẩu khác đánh giá cao về đáp ứng tốt yêu cầu chất lượng, chỉ có Nhật Bản đưa ra tiêu chuẩn Permethrin cho hạt điều.

Trong năm 2006, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản đã có thông báo gửi Bộ Thương mại Việt Nam (nay là Bộ Công Thương) về việc phát hiện lô hàng hạt điều của một doanh nghiệp Việt Nam có dư lượng chất Permethrin vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Lô hàng hạt điều tươi của công ty này xuất khẩu vào Nhật Bản có dư lượng chất Permethrin là 0,08 ppm, trong khi dư lượng tối đa cho phép tại Nhật Bản chỉ là 0,05ppm. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản yêu cầu tất cả các trạm kiểm dịch cửa khẩu của Nhật Bản lấy mẫu kiểm tra 50% đối với mặt hàng hạt điều có xuất xứ từ Việt Nam (trước đây chỉ kiểm tra 5% và cho thông quan ngay không cần chờ kết quả kiểm tra). Ngoài ra, kể từ ngày 19/12/2006, nếu phát hiện thêm một lần vi phạm sẽ áp dụng ngay lệnh kiểm tra 100%, đồng thời toàn bộ các lô hàng sẽ không được thông quan cho đến khi có kết quả kiểm tra. Sự việc này đã tác động đến kim ngạch xuất khẩu điều của Việt Nam sang Nhật Bản, thể hiện kim ngạch xuất khẩu đã giảm từ 4,13 triệu USD năm 2005 xuống còn 3,3 triệu USD năm 2006.

Từ sự việc này, Bộ Thương mại (Nay là Bộ Công Thương) đã có thông báo tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có biện pháp xử lý kịp thời, đồng thời đề nghị các Sở Thương mại/Thương mại và Du lịch (nay là Sở Công Thương) thông báo rộng rãi cho các cơ sở sản xuất, xuất khẩu điều sang Nhật Bản biết và thực hiện nghiêm chỉnh về dư lượng chất Permethrin, tránh thiệt hại trong xuất khẩu mặt hàng này.

(3) Sản phẩm thịt

Tính theo giá trị nhập khẩu, Nhật Bản là nước nhập khẩu thịt lợn lớn nhất trên thế giới với kim ngạch nhập khẩu thịt lợn đến trên 4 tỷ USD/năm, thịt bò trên 2 tỷ USD/năm và thịt gia cầm khoảng trên 1,5 tỷ USD/năm. Do chi phí nguyên liệu và lao động ngày càng tăng tại Nhật Bản, xu hướng nhập khẩu ngày càng gia tăng, cụ thể là thị phần hàng nhập khẩu liên tục tăng từ 3,2% trong tổng mức tiêu thụ vào năm 2002 lên đến khoảng 10% vào năm 2006. Các nước xuất khẩu sản phẩm chế biến từ thịt lợn gồm: Trung Quốc, Mỹ, Italy, Thái Lan, Đức, Tây Ban Nha.

Trước đây, Việt Nam không được phép xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt lợn sang Nhật Bản vì bị xếp trong danh sách các nước có dịch bệnh lở mồm long móng. Thương vụ Việt Nam đã làm việc với Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp và Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội Nhật Bản đề nghị tạo điều kiện thuận lợi, đồng ý nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt của Việt Nam.

Theo Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản, từ tháng 10/2007, các doanh nghiệp Việt Nam có thể xuất khẩu thịt chế biến sang Nhật Bản. Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản đã nghiên cứu kỹ nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt lợn (gồm: xúc xích và giăm bông) của Nhật Bản nhằm tìm kiếm mặt hàng xuất khẩu mới thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản đã đưa ra Dự thảo quy định nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt của Nhật Bản dành cho Việt Nam gồm 29 điều kiện. Nếu các doanh nghiệp Việt Nam có thể đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên, đặc biệt là khâu chế biến và xử lý nhiệt, Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản sẽ tiếp tục vận động Bộ Nông lâm ngư nghiệp và Bộ Y tế, Phúc lợi xã hội Nhật Bản cử chuyên gia sang Việt Nam kiểm tra thực tế và đánh giá chất lượng sản phẩm trước khi ký kết thỏa thuận với Việt Nam đồng ý nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ thịt của Việt Nam.

(4) Các sản phẩm rau quả

Đối với rau quả, Luật Kiểm dịch Nhật Bản đưa Việt Nam vào danh sách các nước có dịch bệnh ruồi đục quả nên Việt Nam không được phép xuất khẩu quả tươi có hạt như thanh long, nhãn, xoài, đu đủ, dưa chuột, cà chua... Vì vậy,

hàng năm Việt Nam xuất khẩu rất ít các loại rau và quả sang Nhật Bản (tổng cộng chỉ khoảng 1.347 triệu Yên - tương đương 12,3 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 2008).

Mặc dù vậy, rau quả Việt Nam xuất sang Nhật Bản tiếp tục có thể sẽ gặp khó khăn do nước này áp dụng quy định mức giới hạn tối đa hoá chất (MRL) đối với thực phẩm nhập khẩu. Mức MRL áp dụng lần này sẽ tập trung vào dư lượng thuốc trừ sâu (Tolfenpyrad) và thuốc diệt nấm (Cyazofamid). Các thực phẩm nhập khẩu nếu vi phạm quy định mới về MRL này sẽ không được phép đưa vào thị trường. Hiện tại, Nhật Bản đã ban hành MRL đối với 242 chất hoá học. Riêng lần này sẽ áp dụng cho 25 mặt hàng (đối với thuốc trừ sâu) và 19 mặt hàng (với thuốc diệt nấm). Nhật Bản đang lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan hữu quan về thời điểm cụ thể áp dụng những rào cản mới này.

Quy định MRL lần này đối với dư lượng thuốc trừ sâu và dư lượng thuốc diệt nấm nghiêm ngặt hơn nhiều so với lần sửa đổi năm 2003 vì ngoài mục đích bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng, Nhật Bản còn nhắm đến việc bảo hộ nông sản trong nước.

(5) Đối với mặt hàng lâm sản

Mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Nhật Bản cũng đang rất có nhiều tiềm năng. Hiện mặt hàng này đang tăng trưởng với tốc độ nhanh, chiếm 8,3% thị phần nhập khẩu đồ gỗ của Nhật Bản và đang có xu hướng tăng hơn nữa. Đến năm 2006, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam đạt 286 triệu USD, xếp thứ 2 sau Trung Quốc. Năm 2007 kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ đạt 307 triệu USD, tăng 7,3% so với năm 2006.

Các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản rất đa dạng gồm: gỗ nhiên liệu dạng khúc (mã HS 4401), gỗ cây (mã HS 4403), gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc (mã HS 4407), tấm gỗ lạng làm lớp mặt (mã HS 4408), gỗ ván trang trí làm sàn (mã HS 4409), ván sợi bằng gỗ (mã HS 4415), tượng gỗ và đồ trang trí bằng gỗ (mã HS 4420), ghế ngồi (mã HS 9401), đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng (mã HS 9403).

Ở Nhật Bản, tiêu chuẩn kỹ thuật với thương mại rõ nhất với sản phẩm gỗ nhiệt đới là Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS) và tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) về lượng formaldehyde phát xạ gắn liền hội chứng nhà bệnh. Sản phẩm bị ảnh hưởng là gỗ dán, ván dăm bào, MDF, ván xây dựng, ván phủ mặt, ván sàn, mặt cầu thang. Mỗi loại sản phẩm yêu cầu có giấy chứng nhận riêng phù hợp tiêu chuẩn tương ứng.

Bảng 2.5. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản*Đơn vị: Triệu USD*

Thị trường	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	BQ (%)
Tổng cộng	335,1	435,4	567,2	1.139,1	1.500,5	1.932,8	2.404,1	40,99
Nhật Bản	100,4	128,4	137,9	180,0	249	286,8	307,1	173,30

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam cũng cần đạt chứng chỉ rừng FSC (Forest Stewardship Council) - chứng chỉ toàn cầu kiểm định chuỗi sản phẩm gỗ từ nguyên liệu đến thành phẩm, đặc biệt là trong điều kiện mối quan tâm đến các vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu cũng cần cung cấp thông tin về các chất liệu hóa chất xử lý gỗ để tăng độ tin cậy an tâm của khách hàng khi giao dịch.

(6) Đối với các mặt hàng thủy sản xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam thời gian qua phải đối phó với các rào cản kỹ thuật của các nước trên thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng nhằm "cảnh báo" hoặc "hạn chế" xuất khẩu của Việt Nam.

Từ cuối năm 2006, Nhật Bản đã thay đổi chính sách kiểm soát dư lượng kháng sinh khiến nhiều lô hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường này bị từ chối hoặc bị trả lại do phát hiện chứa dư lượng kháng sinh cao hơn giới hạn cho phép theo qui định mới, đặc biệt là các lô hàng phải qua chế độ kiểm tra tăng cường. Với những quy định đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam bị ảnh hưởng khá nặng nề. Rất nhiều lô hàng của Việt Nam bị trả về, các sản phẩm luôn nằm trong sự cảnh báo ở mức cao, làm kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Nhật bị giảm sút nghiêm trọng. Cuối năm 2006, thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào Nhật Bản bị kiểm tra 100% lô hàng nhập khẩu. Tiến trình này đã được Tham tán thương mại của Việt Nam tại Nhật Bản cảnh báo từ khi những lô hàng thủy sản đầu tiên xuất khẩu vào Nhật Bản phát hiện có vấn đề về VSATTP và phía Nhật Bản thông báo sẽ kiểm tra 100% lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam nếu Việt Nam không có biện pháp chấn chỉnh.

Bảng 2.6. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản*Đơn vị: Triệu USD*

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	BQ (%)
Tổng KN	1.777,5	2.022,8	2.199,6	2.400,8	2.738,7	3.358,0	3.763,4	13,41
Nhật Bản	474,8	555,9	651,3	769,5	820,0	844,3	753,9	8,53

Nguồn: Số liệu thống kê của Bộ Công Thương, năm 2008.

Tháng 3/2007, Nhật Bản liên tiếp phát hiện các lô hàng tôm, mực và nem hải sản của Việt Nam chứa dư lượng chất kháng sinh chlromphenicol, AOZ. Lệnh kiểm tra AOZ đối với 100% lô hàng thủy sản Việt Nam được ban hành. Tháng 4/2007, Nhật Bản liên tiếp cảnh báo 16 nhà xuất khẩu thủy sản Việt Nam, vì phát hiện dư lượng CAP, AOZ và Semicarbazide trong hải sản nhập khẩu. Tháng 6/2007, 14 doanh nghiệp Việt Nam lại tiếp tục nhận văn bản cảnh báo từ Nhật cho các sản phẩm không đạt chất lượng của mình. Đầu tháng 7/2007, Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam đã gửi thư cảnh báo rằng cơ quan phụ trách kiểm dịch của Nhật sẽ xem xét áp dụng biện pháp cấm nhập khẩu thủy sản Việt Nam.

Mới đây nhất, Nhật Bản đã có những biện pháp mạnh đe dọa sẽ cấm nhập khẩu hoàn toàn thủy sản của Việt Nam nếu việc nhiễm dư lượng kháng sinh hóa chất không được cải thiện. Nguyên nhân để phía Nhật Bản có thể áp dụng biện pháp này là trong 6.000 lô hàng xuất khẩu sang Nhật Bản có tới 94 lô (chiếm 1,6%) bị cảnh cáo có các loại chất kháng sinh, hóa chất bị cấm sử dụng. Nếu lệnh cấm nhập khẩu được công bố thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ bị tác động mạnh vì thị trường Nhật Bản chiếm tới gần 10% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trước tình trạng hàng thủy sản của Việt Nam liên tục bị phát hiện có dư lượng kháng sinh vượt quá mức cho phép đã khiến Nhật Bản áp dụng lệnh kiểm tra 100% lô hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và để tránh tình trạng có thể bị áp dụng lệnh cấm nhập khẩu đối với thủy sản, Bộ Thủy sản (nay thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) cùng các cơ quan chức năng đã đưa ra nhiều biện pháp đẩy mạnh quản lý mua bán và sử dụng hóa chất, kháng sinh cấm, đồng thời tăng cường kiểm tra, kiểm soát đối với nguyên liệu. Nhiều quyết định, văn bản đã được đưa ra nhằm áp dụng cấp bách các biện pháp kiểm soát dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm trong thủy sản xuất khẩu vào Nhật Bản.

Theo Quyết định 06/2007QĐ-BTS, ngày 12/7/2007 của Bộ Thủy sản, về việc áp dụng những biện pháp cấp bách kiểm soát dư lượng hoá chất, kháng sinh cấm trong thủy sản xuất khẩu vào Nhật Bản, chỉ những doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Thủy sản mới được phép xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản. Các doanh nghiệp này phải thực hiện kiểm tra chứng nhận Nhà nước về dư lượng, hoá chất kháng sinh cấm đối với 100% lô hàng giáp xác, nhuyễn thể chân đầu. Sau ngày 26/7/2007, các doanh nghiệp (i) đã có trên 2 lô hàng bị cảnh báo kháng sinh cấm, có thêm lô hàng bị cảnh báo; (ii) doanh nghiệp đã có từ 1 - 2 lô hàng bị Nhật Bản cảnh báo kháng sinh cấm, có thêm 2 lô hàng bị cảnh báo; (iii) các doanh nghiệp trước đây chưa bị cảnh báo, có thêm 3 lô hàng bị Nhật Bản cảnh báo nhiễm dư lượng kháng sinh cấm sẽ không được

phép xuất khẩu các lô hàng giáp xác (tôm, cua, ghẹ...) và nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc...) sang Nhật Bản.

Doanh nghiệp chỉ được phép xuất khẩu trở lại lô hàng giáp xác, nhuyễn thể chân đầu sang Nhật sau khi có báo cáo đúng nguyên nhân, thiết lập biện pháp khắc phục có hiệu quả và được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thủy sản (Nafiqaved, nay là Cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản) công nhận. Các doanh nghiệp chỉ có thể được miễn kiểm tra chứng nhận bắt buộc khi có liên tiếp 10 lô hàng giáp xác và nhuyễn thể chân đầu không bị cảnh báo.

Sau khi quyết định 06/2007/QĐ-BTS có hiệu lực, tình hình an toàn thực phẩm xuất khẩu vào Nhật đã được cải thiện. Điều đáng nói, sau nhiều lần bị cảnh báo, các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã có những buổi gặp gỡ, thảo luận và đưa ra những biện pháp thiết thực nhằm hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ có lô hàng không bảo đảm an toàn thực phẩm, tự chịu trách nhiệm trước sản phẩm của mình và trước lợi ích của cả cộng đồng... Mặt khác, các cơ quan quản lý, thương vụ Việt Nam ở Nhật Bản cũng đã có những tác động tích cực tới các cơ quan quản lý chất lượng của nước bạn. Phía Nhật Bản đã ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện chất lượng thủy sản khi xuất khẩu. Tỷ trọng các lô hàng bị phát hiện giảm từ 4,6% trong 6 tháng cuối năm 2006 xuống còn 1,6% trong 6 tháng đầu năm 2007. Sang tháng 7/2007 chỉ còn 0,75% lô hàng (gồm 1.204 lô tôm và mực, chỉ có 9 lô bị cảnh báo) và tháng 8, khối lượng xuất khẩu tăng cao hơn và tỉ lệ lô hàng bị nhiễm chỉ chiếm 0,5% (4 lô). Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản trong năm 2007 đã giảm tới 11% so với năm 2006, trong đó xuất khẩu tôm nguyên liệu giảm tới 22%².

Theo Hiệp Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, ngày 31/3/2008, Đoàn Ban Thanh tra An toàn, Vụ An toàn Thực phẩm (thuộc Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản) đã làm việc với Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (Nafiqad), khởi đầu cho đợt thanh tra điều kiện an toàn vệ sinh của 4 doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản, từ 1 - 4/4/2008. Bốn doanh nghiệp được kiểm tra trong dịp này gồm Công ty Kim Anh, Công ty Thủy sản NIGICO, Công ty Hải Việt và Công ty Thực phẩm xuất khẩu Nam Hải. Nỗ lực của Việt Nam trong kiểm soát chất lượng, an toàn thực

² Một nguyên nhân khác dẫn đến sự sụt giảm là do nhu cầu nhập khẩu tôm của Nhật đã có sự thay đổi khá lớn về thị hiếu tiêu dùng, họ tăng cường nhập khẩu tôm cỡ lớn, tôm chế biến giá trị gia tăng và tôm chân trắng. Nhật đã có nhiều động thái quay sang tìm kiếm nguồn cung cấp ở các nước khác (Thái Lan và Indônêxia ...).

phẩm thủy sản xuất khẩu đã được phía Nhật Bản đánh giá cao sau chuyến thanh tra của cơ quan thanh tra về thực phẩm của Nhật Bản tại Việt Nam.

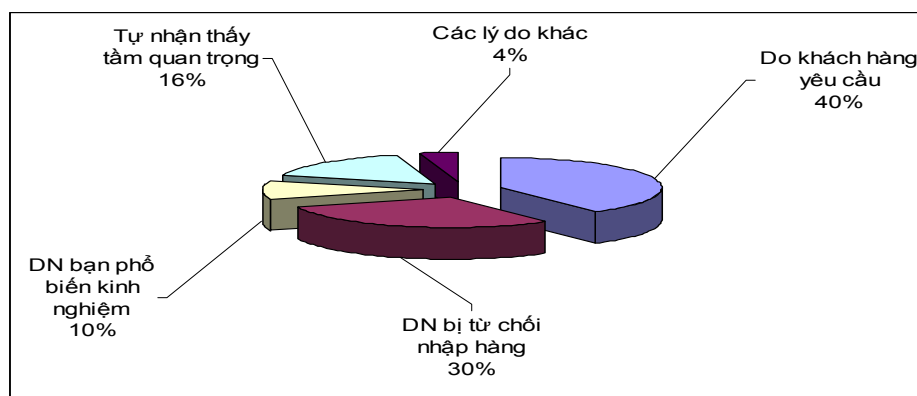
2.2.2. Khả năng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản của các doanh nghiệp Việt Nam

Từ những trường hợp vi phạm như trên cho thấy, các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đã có tác động trực tiếp tới các khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. Trước những khó khăn này, chính phủ cũng như doanh nghiệp Việt Nam đều nhận thức rằng, cách duy nhất để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản là phải đáp ứng đầy đủ và tốt hơn các tiêu chuẩn kỹ thuật của nước này.

Ban chủ nhiệm đề tài cũng đã gửi phiếu điều tra đến 75 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có hàng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản về khả năng đáp ứng các quy định của thị trường nhập khẩu cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đã ngày càng quan tâm hơn tới các tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản, chỉ có khoảng 8% doanh nghiệp chưa biết đến các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm, 6% không biết đến quy định về tiêu chuẩn môi trường.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, những lý do mà doanh nghiệp quan tâm đến các tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản chủ yếu là do yêu cầu của khách hàng, do bị từ chối nhập hàng và do tự nhận thấy tầm quan trọng của các quy định này đối với khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp.

Biểu 2.1. Những lý do khiến doanh nghiệp quan tâm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản



Nguồn: Số liệu điều tra thực tế của Ban Chủ nhiệm Đề tài

Cũng theo kết quả điều tra, có đến 50% doanh nghiệp điều tra cho rằng, mức độ khó khăn của doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản là do thiếu thông tin về thị trường cũng như

thiếu thông tin về những tiêu chuẩn kỹ thuật, có 42% doanh nghiệp cho rằng, đó là do tiêu chuẩn của Việt Nam chưa hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

Nhiều doanh nghiệp cho rằng việc nhận thức được và đáp ứng được các hàng rào kỹ thuật trong thương mại mang lại những ý nghĩa tích cực. Trước những tiêu chuẩn ngày một khắt khe hơn của Nhật Bản, nhờ có những hiểu biết về các tiêu chuẩn kỹ thuật nên nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn duy trì và mở rộng được quy mô xuất khẩu. Nhìn chung, các doanh nghiệp đã có chuyển biến rõ trong nhận thức và tích cực thực hiện các tiêu chuẩn này tuy mức độ nhận thức đối với các tiêu chuẩn này còn ở mức độ trung bình, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Mặc dù bản thân các doanh nghiệp cũng nhận thức được rằng các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản có nguy cơ làm cho họ bị thu hẹp thị trường, tăng chi phí và tăng tính phức tạp của quy trình chế biến và bảo quản... giảm lợi nhuận song về cơ bản doanh nghiệp cũng nhận thức được rằng không có con đường nào khác ngoài việc tìm mọi cách để đáp ứng tốt hơn các quy định này.

Theo nhận định của các doanh nghiệp được khảo sát, doanh nghiệp đã chủ động nghiên cứu thông tin liên quan đến các hàng rào kỹ thuật trong xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản. Các nguồn thông tin về quy định của thị trường nhập khẩu quan trọng nhất đối với doanh nghiệp là các phương tiện thông tin đại chúng (30% doanh nghiệp được khảo sát), qua Internet (20%), từ văn bản của các Bộ, ngành (16%) trong khi chỉ có 15% doanh nghiệp được khảo sát cho biết nhận được từ các Hiệp hội và qua tư vấn chỉ có 12%. Nhiều doanh nghiệp cho biết kênh thông tin hết sức quan trọng và đáng tin cậy là từ đối tác ở nước nhập khẩu. Từ phát triển quan hệ với các nhà nhập khẩu, các doanh nghiệp đã nắm bắt thông tin một cách kịp thời và chủ động đáp ứng các yêu cầu khắt khe của Nhật Bản.

Mặc dù nhận thức về các hàng rào kỹ thuật trong xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Nhật Bản của các doanh nghiệp đã được nâng lên đáng kể và năng lực đáp ứng của doanh nghiệp cũng đã được cải thiện song các doanh nghiệp vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong đáp ứng các yêu cầu của thị trường Nhật Bản trong bối cảnh những tiêu chuẩn của Nhật Bản ngày càng khắt khe hơn đối với sản phẩm nhập khẩu. Số lô hàng bị trả lại gia tăng trong thời gian qua đã bắt buộc các doanh nghiệp phải đầu tư, tăng chi phí cho các khâu nuôi trồng, chế biến, bảo quản...

Ngoài ra, thiếu kinh phí, kỹ thuật và việc tiêu chuẩn chưa hài hòa là những khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp hiện nay. Từ những khó khăn đó, các doanh nghiệp cho rằng mặc dù nhận thức được cần phải đáp ứng các quy định của nước nhập khẩu nhưng do khó khăn về nhiều mặt nên họ mong

muốn nhận được sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và chính quyền địa phương, đặc biệt trợ giúp về mặt kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí, đào tạo nguồn nhân lực...

Tóm lại, qua phân tích ở trên có thể thấy rằng, hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản có tác động trực tiếp đến khả năng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam. Việc đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu không chỉ tác động trực tiếp đến khả năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này mà còn tác động gián tiếp tới khả năng xuất khẩu nhóm hàng này sang các thị trường khác. Do vậy, chúng ta phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để đáp ứng đầy đủ hơn và tốt hơn các tiêu chuẩn kỹ thuật để mở rộng thị trường xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam, góp phần vào việc giải quyết công ăn, việc làm, thúc đẩy phát triển thị trường nông thôn, phát triển kinh tế- xã hội tại các vùng nông thôn nói riêng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế đất nước nói chung.

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

2.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, các cơ quan chức năng và doanh nghiệp Việt Nam ngày càng quan tâm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường Nhật Bản. Nhiều doanh nghiệp đã có nhiều đổi mới về công nghệ nuôi trồng và chế biến, quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, do vậy, đã gạt hái được những kết quả đáng kể nhờ nỗ lực đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường này.

Thứ hai, Nhà nước và các cơ quan có liên quan đã giám sát chặt chẽ việc thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản để có những giải pháp điều chỉnh kịp thời, hạn chế được những tổn thất cho Nhà nước và doanh nghiệp.

Thứ ba, hệ thống các điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật thương mại đã được thành lập tại các địa phương, cung cấp thông tin thường xuyên cho các doanh nghiệp về các cảnh báo của thị trường nhập khẩu đối với những lô hàng xuất khẩu của doanh nghiệp. Công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm được duy trì tương đối thường xuyên, giải quyết kịp thời các rào cản của thị trường nhập khẩu...

Thứ tư, nhìn chung, hệ thống các văn bản, quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy định của Việt Nam đã và đang được thay đổi theo hướng phù hợp với những quy định chung của quốc tế, khu vực và đặc biệt là các thị trường nhập khẩu chủ yếu, trong đó có Nhật Bản.

Thứ năm, việc kiểm soát dư lượng hoá chất độc hại đã được thực hiện với nhiều loại nông, thủy sản xuất khẩu, đặc biệt là ở các vùng nuôi trồng tập trung. Nhiều doanh nghiệp đã tìm biện pháp tháo gỡ nhằm ổn định việc xuất khẩu theo hướng bền vững.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Thứ nhất, thách thức lớn nhất hiện nay đối với doanh nghiệp xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản là phải đáp ứng ngay các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu. Trong khi đó, với trình độ công nghệ, quản lý và khả năng tài chính còn hạn chế, quy mô nhỏ, chi phí sản xuất cao, chất lượng sản phẩm chưa cao và thiếu mạng lưới phân phối, tiếp thị nên nhiều doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc áp dụng ngay tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa của mình, do vậy, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất khó tiếp cận trực tiếp được với thị trường này.

Thứ hai, khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam còn hạn chế trong khi Nhật Bản nổi tiếng là một trong những thị trường bảo hộ cao đối với hàng nông sản thông qua các hàng rào kỹ thuật khắt khe.

Thứ ba, tính chủ động trong đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp.

Thứ tư, sự không tương thích trong tiêu chuẩn của Việt Nam với hệ thống tiêu chuẩn của nước nhập khẩu. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định kỹ thuật với hàng nông, lâm, thủy sản dựa trên 6.000 TCVN nhưng hiện Việt Nam mới chỉ “hài hòa hóa” được khoảng 25% so với tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Thứ năm, vai trò xúc tiến xuất khẩu của chính phủ đối với hàng nông, lâm, thủy sản sản còn mờ nhạt. Với năng lực hiện có của các doanh nghiệp Việt Nam rất khó tiếp cận với các quy định mang tính chất tự nguyện: nhãn mác tự nguyện, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên... vì vậy, vai trò xúc tiến xuất khẩu của Chính phủ đối với hàng nông, lâm, thủy sản là hết sức quan trọng.

Thứ sáu, Văn phòng TBT đã được thành lập tại hầu hết các tỉnh thành cả nước nhưng hoạt động vẫn chưa hiệu quả là vì các phòng thí nghiệm chưa đáp ứng được yêu cầu. Thiết bị chưa đồng nhất giữa các phòng thí nghiệm khu vực, phương pháp thử nghiệm chưa hài hòa dẫn đến kết quả bị sai lệch. Các doanh nghiệp cũng chưa có các nhân viên, các bộ phận chuyên trách để cập nhật, xử lý các cảnh báo về TBT trong khi nhiều thông báo được viết bằng tiếng bản ngữ nên chậm được doanh nghiệp quan tâm, xử lý kịp thời.

Thứ tám, thực tế có thể thấy vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản không chỉ giải quyết tại ngọn mà phải bắt đầu từ “gốc”, từ khâu giống, vận chuyển, nuôi trồng đến khi chế biến, đây cũng chính là nguyên nhân các doanh nghiệp hầu như đều nhận thức được việc phải tuân thủ quy định ngặt nghèo của Nhật Bản về vệ sinh an toàn thực phẩm song vẫn cố gắng “lách luật”.

Cuối cùng, việc truy nguyên nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm xuất khẩu Việt Nam là khó khăn do nguyên liệu có xuất xứ từ nhiều nơi, đặc biệt trong quy trình chế biến, rất khó xác lập nguyên nhân hay khu vực nhiễm các chất không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm hay dư lượng các chất độc hại.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP NHẪM ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

3.1. DỰ BÁO VỀ XU HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NHẬP KHẨU

3.1.1. Triển vọng nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản

Theo dự báo của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) về triển vọng thị trường nông sản thế giới giai đoạn 2008 - 2017, Nhật Bản vẫn tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng bình quân đầu người 2,0%/năm trong những năm tới. Bên cạnh đó, dân số giảm và độ tuổi trung bình của dân cư nước này ngày càng cao hơn là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sức mua chung đối với nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản của nước này.

Theo OECD, Nhật Bản vẫn là một trong những nước nhập khẩu chính về các loại lương thực, thực phẩm. Nhập khẩu các loại ngũ cốc như ngô, gạo, lúa mì... và nhập khẩu hạt có dầu của Nhật Bản ít thay đổi trong những năm tới và duy trì ở mức tương đương với mức nhập khẩu của giai đoạn 2006 - 2007. Nhật Bản vẫn là nước nhập khẩu thịt lợn và thịt bò lớn nhất thế giới trong những năm tới với lượng nhập khẩu có xu hướng tăng lên trong những năm cuối của giai đoạn dự báo.

Theo kết quả nghiên cứu về tác động của quá trình hội nhập và mở cửa thị trường nông sản thế giới³, nếu thị trường nông sản, thực phẩm thế giới được tự do hóa hoàn toàn, không bị cản trở bởi các rào cản thương mại, thì nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm của Nhật Bản còn có khả năng tăng cao hơn trong khi sản xuất nông sản, thực phẩm nội địa giảm đi vì đây là những mặt hàng Nhật Bản không có lợi thế.

³ Theo kết quả nghiên cứu của Biswajit Dhar “Modelling th Doha Round outcome: A Critical view” về tác động của Vòng Đàm phán Doha tới thị trường nông sản thế giới, nếu thương mại nông sản thế giới được tự do hóa, nhập khẩu nông sản của Nhật Bản năm 2015 sẽ tăng 34,7 tỷ USD, tương đương với 169,7% và giá trị sản lượng hàng nông sản giảm 91,7 tỷ USD, tương đương với 18,4% so với trường hợp thị trường hàng nông sản vẫn tồn tại những rào cản như hiện nay.

3.1.2. Xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu

Trong thời kỳ tới, việc xây dựng, điều chỉnh hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản sẽ theo các xu hướng chủ yếu sau:

- *Xu hướng chuyển đổi từ các biện pháp tự nguyện sang bắt buộc.* Trước đây, nhiều tiêu chuẩn như ISO 9000, ISO 14000, các chứng nhận về môi trường, thực phẩm hữu cơ... được áp dụng trên cơ sở tự nguyện nhưng vài năm gần đây, một số biện pháp tự nguyện đã chuyển thành các nguyên tắc bắt buộc. Đây sẽ là một trong những xu hướng chủ yếu trong điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại đối với hàng nông, lâm, thủy sản trên thị trường Nhật Bản thời kỳ tới. Xu hướng này diễn ra trong điều kiện trình độ sản xuất và sức cạnh tranh của hàng nông, lâm, thủy sản Nhật Bản đã đạt đến thang bậc cao so với các nước đang phát triển về các sản phẩm nhập khẩu cùng loại. Mặt khác, việc điều chỉnh hàng rào kỹ thuật thương mại theo xu hướng này của Nhật Bản sẽ giúp cho nước này tránh được hoặc giảm thiểu các áp lực từ các đối tác thương mại đòi hỏi nước này mở cửa hơn nữa thị trường hàng nông, lâm, thủy sản.

- *Xu hướng thống nhất hệ thống tiêu chuẩn Nhật Bản với những tiêu chuẩn quốc tế.* Xu hướng này được triển khai theo ba nội dung chính: 1) Thúc đẩy quá trình quốc tế hoá hệ thống tiêu chuẩn riêng của Nhật Bản. Theo đó, một số nước xuất khẩu nông sản vào Nhật Bản như Mỹ, Đài Loan, Thái Lan đã được chính phủ Nhật Bản cấp giấy chứng nhận JAS và vừa qua, 8 nhà xuất khẩu của Thái Lan đã được chính phủ Nhật cấp giấy chứng nhận JAS cho 27 chủng loại thực phẩm; 2) Thừa nhận một số tiêu chuẩn của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế hoặc của nước ngoài, coi đó là các tiêu chuẩn đã được quốc tế hoá để áp dụng trong kiểm định hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản. (3) Điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới một số tiêu chuẩn Nhật Bản trên cơ sở tham chiếu các tiêu chuẩn đã được quốc tế hoá.

- *Xu hướng thiết lập các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản gắn với lưu thông và sử dụng sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhập khẩu.* Đặc điểm của xu hướng này là các quy định về mặt kỹ thuật và các tiêu chuẩn không chỉ áp dụng đối với chính sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản mà nó còn được xây dựng gắn liền với quá trình lưu thông, sử dụng sản phẩm nhập khẩu đó trên thị trường Nhật Bản. Nói cách khác, việc xây dựng hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản mở rộng từ các sản phẩm cụ thể đến toàn bộ quá trình sản xuất và hoạt động, kiểm soát các mối nguy đối với thực phẩm từ giai đoạn sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển và phân phối, áp dụng nguyên tắc truy xuất nguồn gốc với mọi loại nông sản, thực phẩm.

- *Xu hướng phát triển các hàng rào kỹ thuật thương mại cùng với tiến bộ khoa học - kỹ thuật và mức sống.* Với sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật, các tiêu chuẩn kỹ thuật mới sẽ được nâng lên. Điều này có thể thấy qua việc Bộ Y tế và Phúc lợi xã hội Nhật Bản hồi đầu năm 2002 đã quyết định thực hiện gần 200 tiêu chuẩn mới về giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với thuốc trừ sâu và theo các quy định mới được áp dụng từ năm 2006, trên 600 tiêu chuẩn mới về MRL đã được áp dụng. Một ví dụ cụ thể như đối với tỏi, quy định của Nhật Bản bao gồm 61 chất, trong khi của Trung Quốc chỉ gồm 37 chất, trường hợp nấm hương, có 47 tại Nhật nhưng chỉ là 36 tại Trung Quốc. Ngoài ra, hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản cũng thay đổi cùng với mức sống và thị hiếu của người Nhật. Ví dụ, trước đây ở Nhật, hạn mức dư lượng thuốc trừ sâu chỉ được áp dụng đối với rau tươi, nhưng không áp dụng đối với rau đông lạnh nhanh. Sau khi một lượng lớn rau đông lạnh nhanh được nhập từ Trung Quốc, Nhật Bản bắt đầu áp dụng hạn mức dư lượng thuốc trừ sâu cho rau, bao gồm cả rau đông lạnh nhanh và trong những năm gần đây, Nhật Bản mở rộng việc kiểm soát đối với mọi loại rau đông lạnh nhập khẩu từ Trung Quốc.

- *Việc kiểm tra vệ sinh và an toàn thực phẩm được thắt chặt, cùng với việc kiểm tra thực địa thường xuyên hơn.* Nói cách khác, phạm vi kiểm tra chất lượng các hàng hóa nông sản được mở rộng. Chẳng hạn, ngoài kiểm tra chính sản phẩm đó, các điều kiện vệ sinh của nơi làm việc cũng phải được kiểm tra, nhiều loại kiểm tra khác nhau và chứng nhận đối với việc kiểm tra cũng phải được cung cấp. Nhật Bản tiến hành kiểm tra bắt buộc nghiêm ngặt hơn đối với một số loại rau, thử nghiệm mọi lô rau ví dụ như nho, măng tây và hoa lơ về dư lượng các chất khác nhau. Thử nghiệm bổ sung được áp dụng để kiểm tra dư lượng 47 loại thuốc trừ sâu ở 18 loại rau đông lạnh nhanh và việc phát hiện các chất bị kiểm soát sẽ dẫn tới việc bị cấm nhập khẩu ngay lập tức.

3.1.3. Triển vọng xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản

Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật (EPA) đã chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2008, sẽ tạo thêm nhiều lợi thế cho nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Mức thuế xuất khẩu bình quân hiện hành của hàng hoá Việt Nam vào thị trường Nhật Bản sẽ từ 5,05% giảm xuống còn 2,8% vào năm 2018. Đặc biệt, theo cam kết mở cửa thị trường với Việt Nam, Nhật Bản sẽ cắt giảm 92% các dòng thuế, trong đó có hàng ngàn dòng thuế ngay lập tức sẽ giảm xuống còn 0%. Về phía Việt Nam, mức thuế bình quân MFN là trên 14%, chúng ta sẽ phải giảm xuống còn 7% vào năm 2018.

Hiệp định đối tác kinh tế Việt - Nhật có hiệu lực sẽ có nhiều tác động tới các doanh nghiệp của hai nước. Với doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là

các doanh nghiệp đang xuất khẩu vào Nhật sẽ có những bước ngoặt lớn. Hàng hoá của Việt Nam sẽ không bị phân biệt đối xử tại Nhật. Đây là một lợi thế rất lớn vì Nhật Bản đang là thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam. Ngoài những vấn đề liên quan đến cam kết mậu dịch tự do song phương, EPA còn giải quyết được 3 vấn đề, đó là nông nghiệp; việc di chuyển thể nhân và các lĩnh vực hợp tác.

Theo Quyết định số 149/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2006 - 2010, mục tiêu tổng quát của Chương trình là xây dựng và nâng cao năng lực hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm (gọi tắt là VSATTP) nhằm bảo đảm về vệ sinh an toàn thực phẩm phù hợp các tiêu chuẩn tiên tiến của khu vực và thế giới; góp phần bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm; đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

Nếu các mục tiêu của Chương trình này được thực hiện, hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để thâm nhập các thị trường xuất khẩu, trong đó có thị trường Nhật Bản. Một số mặt hàng Việt Nam có khả năng tăng xuất khẩu sang Nhật là:

- *Cà phê*: nhu cầu nhập khẩu những năm gần đây khoảng 900 triệu USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm 8% kim ngạch nhập khẩu của nước này, dự báo đến 2010 nâng tỷ lệ này lên trên 15% (đạt kim ngạch trên 134,3 triệu USD), năm 2015 nâng lên 24% (đạt kim ngạch trên 216,4 triệu USD).

- *Cao su*: Dự báo xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng trên 40%/năm trong giai đoạn 2007 - 2010, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 60 triệu USD vào năm 2010 và đạt tốc độ tăng bình quân trên 30%/năm trong giai đoạn 2010 - 2015, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng trên 160 triệu USD vào năm 2015.

- *Gạo*: Dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng gần 10%/năm trong giai đoạn 2007 - 2010, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 24 triệu USD vào năm 2010 và đạt tốc độ tăng bình quân trên 2,2%/năm trong giai đoạn 2010 - 2015, đưa kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 29 triệu USD vào năm 2015.

- *Rau quả*: nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản những năm gần đây khoảng 6 tỷ USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm khoảng 0,5% kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản, phấn đấu đến 2010 nâng tỷ lệ này lên 2% (đạt kim ngạch trên 120 triệu USD).

- *Gỗ và sản phẩm gỗ*: nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản những năm gần đây khoảng 12 tỷ USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm 1,5% kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản nhưng có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, phấn đấu đến 2010 nâng tỷ lệ này lên khoảng 5% (đạt kim ngạch trên 550 triệu USD). Về cơ cấu thị trường, Mỹ và Nhật Bản được dự báo vẫn sẽ là 2 thị trường xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ năm 2010 chiếm khoảng 34,77% năm 2015 chiếm 34,03%; tương ứng tỷ trọng thị trường xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2010 là 13,07% và năm 2015 là 11,43%.

- *Thủy sản*: nhu cầu nhập khẩu những năm gần đây khoảng 12 tỷ USD/năm, xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 vào Nhật Bản chỉ chiếm 6,0% kim ngạch nhập khẩu của nước này, phấn đấu đến 2010 nâng tỷ lệ này lên trên 12,0% (đạt kim ngạch khoảng 1.460,39 triệu USD), năm 2015 nâng lên 22% (đạt 2.643,61 triệu USD).

3.2. QUAN ĐIỂM CỦA VIỆT NAM NHẪM NÂNG CAO KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỐI VỚI HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Quan điểm 1: Việt Nam cần chủ động, tích cực tham gia vào quá trình hình thành các tiêu chuẩn quốc tế và nhanh chóng thống nhất hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá sản xuất tại Việt Nam với hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng.

Thực hiện quan điểm này sẽ thúc đẩy hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá Việt Nam với hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá của Nhật Bản xích lại gần nhau. Trên cơ sở đó, tạo tiền đề khách quan cho sự thừa nhận lẫn nhau một số tiêu chuẩn đối với hàng nông, lâm, thủy sản giữa Việt Nam và Nhật Bản. Đồng thời, đó cũng là tiền đề quan trọng để phát triển các trung tâm kiểm định chất lượng và chứng nhận tiêu chuẩn hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản, góp phần giảm chi phí xuất khẩu, nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản.

Quan điểm 2: Các doanh nghiệp Việt Nam cần phân định rõ giữa các loại hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản trong quản lý nhập khẩu hàng nông, lâm, thủy sản để có biện pháp đối phó thích ứng.

Để xác định đúng được mỗi biện pháp mới hay hàng rào kỹ thuật thương mại mới mà chính phủ Nhật Bản sử dụng trong quản lý hàng nông, lâm, thủy sản nhập khẩu thì các doanh nghiệp Việt Nam cần phải tìm hiểu về mục đích mà vì đó biện pháp này sử dụng để đề ra các biện pháp đối phó hoặc khai thác lợi thế của mình để thâm nhập vào thị trường Nhật Bản.

Quan điểm 3: Kết hợp chặt chẽ giữa thu hút vốn đầu tư của Nhật Bản với nhập khẩu kỹ thuật và công nghệ chế biến nông, lâm, thủy sản của Nhật Bản để phát triển công nghiệp chế biến hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam và xuất khẩu trở lại thị trường Nhật Bản.

Thực hiện quan điểm này nhằm thích ứng và đối phó với xu hướng nhập khẩu sản phẩm chế biến gắn với xuất khẩu vốn và kỹ thuật, công nghệ. Nếu thực hiện tốt quan điểm này, Việt Nam sẽ vừa tạo được năng lực cao trong việc vượt qua các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản, vừa có thể nhập khẩu được kỹ thuật công nghệ tiên tiến của Nhật Bản, vừa có thể xuất khẩu được sản phẩm sang thị trường Nhật.

Quan điểm 4: Nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách và cơ chế hiện hành, đồng thời từng bước chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng và chủ động đối phó với các hàng rào kỹ thuật thương mại mới của Nhật Bản

Khi thâm nhập và mở rộng thâm nhập vào thị trường Nhật Bản, Việt Nam sẽ phải đối diện với nhiều hàng rào kỹ thuật thương mại khác nhau, đặc biệt là các rào cản mới. Tuy nhiên, hiện nay cả các doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng và cơ quan quản lý Nhà nước còn hết sức thụ động và lúng túng trong việc đối phó với những loại rào cản này. Từ đó cho thấy cần phải thống nhất quan điểm rằng: nhanh chóng khắc phục những tồn tại, những bất hợp lý của chính sách và cơ chế hiện hành, đồng thời từng bước chuẩn bị các điều kiện để sẵn sàng và chủ động đối phó với các rào cản mới.

Quan điểm 5: Tạo điều kiện và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Theo quan điểm này, đòi hỏi mỗi sản phẩm nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản cần đáp ứng các tiêu chuẩn hàng hoá nhập khẩu của Nhật Bản. Trong điều kiện kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế để dành phần thắng trong cạnh tranh thì không còn con đường nào khác là phải nâng cao sức cạnh tranh ở cả 3 cấp độ khác nhau. Do đó, vấn đề hết sức quan trọng là phải có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện đột phá, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp vào sản xuất những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, tiếp thu công nghệ hiện đại, công nghệ nguồn, đào tạo và nâng cao năng lực quản lý điều hành của giám đốc doanh nghiệp và tay nghề của công nhân. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh ở tất cả các ngành mà pháp luật không cấm, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền để qua

đó mà nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM ĐÁP ỨNG CÁC HÀNG RÀO KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN ĐỂ ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

3.3.1. Giải pháp đối với Nhà nước

- Tăng cường công tác thông tin, phổ biến, cập nhật các yêu cầu kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn và dễ dàng vượt qua các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản

- Nâng cao năng lực hoạt động của các Điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật thương mại

- Nâng cao hiệu quả của đại diện thương mại tại Nhật Bản

- Tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế, xúc tiến xuất khẩu

- Nhanh chóng xây dựng bộ quy trình VietGAP

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tất cả các khâu từ sản xuất đến chế biến và xuất khẩu

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thẩm quyền Nhật Bản trong giải quyết các vấn đề về hàng rào kỹ thuật thương mại

3.3.2. Giải pháp đối với Hiệp hội

- Nâng cao năng lực thu thập và xử lý thông tin

- Nâng cao năng lực hoạt động của các Hiệp hội

- Phổ biến những quy định, rào cản kỹ thuật mới của Nhật Bản đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản nhập khẩu tới các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam

3.3.3. Giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật

Đề tài kiến nghị cần phải phát triển và nâng cao năng lực hoạt động cho các tổ chức và luật sư của Việt Nam trong công tác tư vấn pháp luật cho các doanh nghiệp. Trong đó, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu là:

- Hoàn thiện quy chế hoạt động của các tổ chức và cá nhân hành nghề tư vấn pháp luật nói chung và tư vấn về pháp luật thương mại quốc tế nói riêng.

- Lựa chọn một số luật sư của Việt Nam là những người có phẩm chất chính trị tốt, có năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ để gửi đi đào tạo ở nước ngoài.

- Để đối phó với hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản, cần thiết phải có các hiện diện thương mại của Việt Nam ở thị trường Nhật Bản để đăng ký và thông báo. Nếu các doanh nghiệp đều cử đại diện ở nước ngoài hoặc thuê các tổ chức tư vấn nước ngoài thì sẽ rất tốn kém, vì vậy, các luật sư hay tổ chức tư vấn của Việt Nam có thể sang Nhật Bản nhằm thực hiện các công việc trên.

- Tham gia vào chương trình phổ biến pháp luật về hội nhập kinh tế quốc tế.

3.3.4. Giải pháp đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp được xác định là chủ thể trong việc vượt các hàng rào kỹ thuật Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản sang thị trường Nhật Bản. Vì vậy, giải pháp đối với doanh nghiệp là:

- Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp

- Đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng nông, lâm, thủy sản khi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản

- Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe và môi trường

- Phát triển và mở rộng hệ thống phân phối hàng nông, lâm, thủy sản của doanh nghiệp trên thị trường Nhật Bản

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường

- Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp

- Phối hợp với nhà nước, nhà sản xuất trong việc xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát nhằm đáp ứng tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản

KẾT LUẬN

Nhật Bản hiện là một trong những bạn hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu hàng hoá trọng điểm của Việt Nam. Thời gian qua, xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang Nhật Bản đã đạt được những kết quả khả quan. Điều đáng ghi nhận là một số sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đã có đủ sức cạnh tranh để duy trì và phát triển thị phần ở thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, sự đòi hỏi ngày càng cao của thị trường khó tính này cũng dẫn đến việc các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam đã gặp rất nhiều các rào cản kỹ thuật trên thị trường này.

Nhằm khai thác tối đa những tiềm năng và lợi thế của Việt Nam để phát triển xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản sang Nhật Bản, Bộ Công Thương đã giao cho Viện Nghiên cứu thương mại thực hiện đề tài “*Nghiên cứu tác động ảnh hưởng của hàng rào kỹ thuật thương mại (TBT) Nhật Bản đối với xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam và giải pháp khắc phục*”.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, nhóm tác giả đề tài đã cố gắng:

1. Tổng quan về hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thuỷ sản nhập khẩu; phân tích những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của những biện pháp kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thuỷ sản nhập khẩu. Đã tổng quan được kinh nghiệm của một số nước như Trung Quốc, Thái Lan, Indônêxia, Ấn Độ trong việc vượt hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản và rút ra bài học cho Việt Nam.

2. Khái quát tình hình xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Nhật Bản; thực trạng xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản thời gian qua; phân tích thực trạng đáp ứng của hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản đối với một số hàng nông, lâm, thuỷ sản xuất khẩu của Việt Nam; đánh giá những kết quả, hạn chế và nguyên nhân làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới.

3. Trên cơ sở phân tích triển vọng nhập khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Nhật Bản và khả năng xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản của Việt Nam sang thị trường này; dự báo những xu hướng điều chỉnh các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản đối với nhập khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản và đưa ra một số quan điểm của Việt Nam nhằm đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản, nhóm tác giả đề tài đã mạnh dạn đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường khả năng đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại Nhật Bản để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thuỷ sản sang thị trường này. Trong các giải pháp đề xuất, nhóm tác giả đặc biệt quan tâm đến các giải pháp vĩ mô, coi việc thực hiện các giải pháp này là điều kiện tiên đề để hậu thuẫn và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp đáp

ứng được các hàng rào kỹ thuật thương mại của Nhật Bản. Những *giải pháp vĩ mô* được đề xuất gồm: (i) Tăng cường công tác thông tin, phổ biến, cập nhật các yêu cầu kỹ thuật của Nhật Bản đối với hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam; (ii) Thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn và dễ dàng vượt qua các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản; (iii) Nâng cao năng lực hoạt động của các Điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại; (iv) Nâng cao hiệu quả của đại diện thương mại tại Nhật Bản; (v) Tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế, xúc tiến xuất khẩu cấp Chính phủ; (vi) Nhanh chóng xây dựng bộ tiêu chuẩn VietGAP; (vii) Kiểm tra, giám sát chặt chẽ tất cả các khâu từ sản xuất đến chế biến và xuất khẩu; (viii) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thẩm quyền Nhật Bản trong giải quyết các vấn đề về hàng rào kỹ thuật thương mại. Trong khi đó, *giải pháp đề xuất cho doanh nghiệp* gồm: (i) Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp; (ii) Đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng nông, lâm, thủy sản khi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản; (iii) Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe và môi trường; (iv) Phát triển và mở rộng hệ thống phân phối hàng nông, lâm, thủy sản của doanh nghiệp trên thị trường Nhật Bản; (v) Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường; (vi) Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp; (vii) Phối hợp với nhà nước, nhà sản xuất trong việc xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát nhằm đáp ứng tốt các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhật Bản.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng đề xuất một số giải pháp đối với các tổ chức tư vấn pháp luật, các hiệp hội nhằm nâng cao hơn nữa vai trò hỗ trợ của các tổ chức này đối với các doanh nghiệp trong việc đáp ứng các hàng rào kỹ thuật thương mại để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới.

Trong quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả đã rất nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao. Nhóm tác giả đề tài xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Bộ Công Thương, Vụ Khoa học và Công nghệ, Viện Nghiên cứu Thương mại, các đơn vị và cơ quan hữu quan, các nhà khoa học, bạn bè và đồng nghiệp đã tạo thuận lợi, khuyến khích và hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi hoàn thành đề tài./.

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI